

**SP**  
ĐẠI HỌC  
SƯ PHẠM

DIỆP QUANG BAN  
HOÀNG VĂN THUNG

# Ngữ pháp tiếng Việt

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

# SÁCH ĐẠI HỌC SU PHẠM

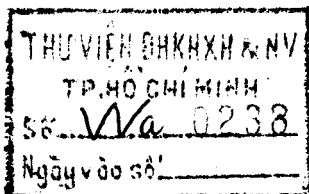
DIỆP QUANG BAN (chủ biên) - HOÀNG VĂN THUNG

# Ngữ pháp tiếng Việt

TẬP MỘT

(Đã được Hội đồng thẩm định sách của Bộ Giáo dục và Đào tạo  
gợi thiệu làm sách dùng chung cho các trường đại học sư phạm)

(In lần thứ 2, có hiệu chỉnh)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC - 1996

*Chịu trách nhiệm xuất bản :*  
Giám đốc PHẠM VĂN AN  
Tổng biên tập NGUYỄN NHƯ Ý

*Phản hồi*  
DIỆP QUANG BAN (chủ biên)  
HOÀNG VĂN THUNG

- Phần mở đầu (DIỆP QUANG BAN)
- Phần một : CẤU TẠO TỬ (DIỆP QUANG BAN)
- Phần hai : TỬ LOẠI (HOÀNG VĂN THUNG)

*Biên tập :*

VŨ KIM

*Biên tập kĩ thuật :*

TRẦN THU NGÀ

*Biên tập mỹ thuật :*

TÀO THANH HUYỀN

*Vẽ bìa :*

PHÓ ĐỨC DỤC

*Sửa bản in :*

VŨ KIM

*Sắp chữ*

TRUNG TÂM VI TÍNH (NXB GIÁO DỤC)

## LỜI NÓI ĐẦU

Bộ sách *Ngữ pháp tiếng Việt* gồm hai tập (do Diệp Quang Ban chủ biên) được biên soạn theo chương trình cải tiến dùng cho sinh viên khoa ngữ văn các trường Đại học sư phạm trong cả nước :

**Tập một** (in lần đầu 1991) gồm có :

*Mở đầu* (do Diệp Quang Ban viết)

*Phần một* : Cấu tạo từ (từ xét ở phương diện cấu tạo ngữ pháp - do Diệp Quang Ban viết)

*Phần hai* : Từ loại (do Hoàng Văn Thung viết)

**Tập hai** (do Diệp Quang Ban viết, in lần đầu 1992) gồm có :

*Phần ba* : Cụm từ

*Phần bốn* : Câu

Bộ *Ngữ pháp tiếng Việt* này viết theo tinh thần vừa kế thừa kiến thức truyền thống đã và đang được lưu hành, vừa bổ sung kiến thức là thành tựu của giới nghiên cứu tiếng Việt vài năm lại đây.

Bộ sách đã được Hội đồng thẩm định sách đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo (bộ phận thuộc Bộ Giáo dục cũ) giới thiệu làm sách dùng chung cho các trường Đại học sư phạm.

Sách này cũng là tài liệu tham khảo cần thiết đối với giáo viên dạy tiếng Việt, giáo sinh các trường Cao đẳng sư phạm.

Sách in lần thứ hai có hiệu chỉnh vài chỗ cần thiết.

Chúng tôi xin giới thiệu cùng bạn đọc và mong nhận được những ý kiến nhận xét, góp ý của bạn đọc gần xa.

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

yếu tố ngữ  
ngữ < cấu trúc ngữ pháp < ngữ pháp < các thuật ngữ ngữ pháp

## MỞ ĐẦU

### I - NGỮ PHÁP VÀ NGỮ PHÁP HỌC :

Trên đại thể, mỗi ngôn ngữ được hình dung là gồm 2 bộ phận lớn : bộ các yếu tố ngôn ngữ và bộ các quy tắc hoạt động của các yếu tố ấy. Bộ các quy tắc hoạt động của các yếu tố một ngôn ngữ được gọi là **NGỮ PHÁP** của ngôn ngữ ấy, hay là **CƠ CẤU NGỮ PHÁP** của ngôn ngữ ấy. Cơ cấu ngữ pháp của một ngôn ngữ tồn tại một cách khách quan trong ngôn ngữ đó, và nó có thể được các nhà nghiên cứu phát hiện ra và miêu tả hoặc giải thích.

Bộ môn khoa học về ngôn ngữ chuyên nghiên cứu cơ cấu ngữ pháp của ngôn ngữ được gọi là **NGỮ PHÁP HỌC**. Vậy, ngữ pháp là đối tượng của ngữ pháp học<sup>(1)</sup>. Thế nhưng, trên thực tiễn, sự phân biệt rạch ròi cách gọi tên này không phải bao giờ cũng cần thiết, trái lại còn có thể gây ra những rắc rối cho sự diễn đạt, vì vậy chúng ta sẽ chỉ dùng tên gọi "ngữ pháp học" ở những chỗ không thể không dùng.

Ngữ pháp có thể được hiểu rộng mà cũng có thể được hiểu hẹp. Hiểu rộng, ngữ pháp là toàn bộ các quy luật, quy tắc hoạt động của tất cả các yếu tố ngôn ngữ, kể cả các yếu tố có 2 mặt - âm và nghĩa, lẫn các yếu tố chỉ có một mặt - âm. Hiểu hẹp, ngữ pháp là toàn bộ các quy luật, quy tắc hoạt động chỉ

(1) Trong nhiều thứ tiếng, ngữ pháp và ngữ pháp học tồn tại trong một tên gọi chung, chẳng hạn Nga : *grammatika* ; Anh : *grammar* ; Pháp : *grammaire* (bắt nguồn từ tên gọi Hi Lạp cổ *grammatikè technè*, có nghĩa là "nghệ thuật viết"). Tình trạng này có lí do của nó : một quyển sách ghi các quy tắc ngữ pháp (liệt kê, miêu tả, giải thích), cùng một lúc vừa là ngữ pháp của ngôn ngữ vừa là kết quả của việc nghiên cứu cái đối tượng được gọi là ngữ pháp đó. Còn cái đối tượng thực sự được gọi bằng cái tên ngữ pháp chỉ tồn tại trong ngôn ngữ đang hoạt động mà thôi.

của các yếu tố ngôn ngữ có 2 mặt mà thôi. Các yếu tố ngôn ngữ có 2 mặt trong cả hai trường hợp này bao gồm những yếu tố từ bậc từ tố (hay hình vị), tức là bộ phận âm thanh nhỏ nhất mà có nghĩa, cho đến câu được làm thành từ nhiều từ hoặc từ nhiều cụm chủ vị. Gần đây người ta cũng kể vào số đơn vị ngôn ngữ có 2 mặt những văn bản (viết hay nói) hoàn chỉnh dùng cho những tình huống nhất định. Bộ môn ngữ pháp nghiên cứu các quy tắc tổ chức ngôn ngữ của các văn bản được gọi là NGỮ PHÁP VĂN BẢN.

## II - Ý NGHĨA TỪ VỰNG VÀ Ý NGHĨA NGỮ PHÁP TRONG TỪ

Về mặt nghiên cứu chung, người ta gặp không ít khó khăn trong việc xác định và nêu định nghĩa từ, thế nhưng từ vẫn là đơn vị hiển nhiên của ngôn ngữ. Về mặt ngữ pháp, có thể hiểu từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa và hoạt động tự do trong câu.

Trong ý nghĩa của từ thường có sự phân biệt cái thuộc về từ vựng và cái thuộc về ngữ pháp<sup>(1)</sup>. Sự phân biệt 2 yếu tố nghĩa này trong các ngôn ngữ biến hình từ, nói chung, dễ nhận ra. Chẳng hạn, một danh từ chỉ một vật nào đó thường phải xuất hiện hoặc ở số đơn hoặc ở số nhiều. Phân nghĩa chỉ vật cụ thể thuộc về từ vựng, phân nghĩa chỉ số đơn / số nhiều thuộc về ngữ pháp.

Ví dụ :

Tiếng Nga : стол	- φ (стол)	- ы (столы)
Tiếng Anh : book	- φ (book)	- s ([the] books)
"Gốc từ" chỉ vật cụ thể (từ vựng)	"Phụ tố" chỉ số đơn (ngữ pháp)	"Phụ tố" chỉ số nhiều (ngữ pháp)

(1) Cách nói "cái thuộc về từ vựng", "cái thuộc về ngữ pháp" giúp tránh được sự ngộ nhận cho rằng một nội dung ý nghĩa nào đó đã là thuộc từ vựng, thì chính nó - nội dung ý nghĩa đó - không thể thuộc về ngữ pháp. Một nội dung ý nghĩa nào đó có thể thuộc về từ vựng ở từ này, mà thuộc về ngữ pháp ở từ khác.

Trong những ngôn ngữ không có hiện tượng biến hình từ như tiếng Việt (ngôn ngữ đơn lập), sự phân biệt phần nghĩa từ vựng và phần nghĩa ngữ pháp ở từ sâu kín hơn, khó nhận ra hơn, nhất là việc tách ra phần ý nghĩa ngữ pháp. Ý nghĩa ngữ pháp ở từ Việt chỉ bộc lộ khi từ đang xét kết hợp (đúng quy tắc) với từ khác.

Chẳng hạn từ (*cái*) bàn được định nghĩa như sau : "Đồ thường làm bằng gỗ, mặt phẳng, có chân, để bày vật dụng, viết sách"<sup>(1)</sup>. Trong định nghĩa này có từ (*đồ*) mang ý nghĩa từ vựng chỉ "vật" tuy thế trong tổ hợp âm thanh [bàn] ta không tìm thấy bộ phận nào đảm nhiệm vai trò mang ý nghĩa này như ở một số từ trong những ngôn ngữ có phụ tố cấu tạo từ cả. Ngoài ra từ *bàn* được dùng không cần gắn liền với yếu tố chỉ số đơn hay số nhiều với tư cách một bộ phận đi kèm thường xuyên như những từ Nga, từ Anh dẫn làm ví dụ trên kia. Và lại, trên thực tế từ *bàn* có thể dùng không cần nêu số hoặc dùng với số đơn cũng được, với số nhiều cũng được. Ý nghĩa chỉ "vật" ở từ *bàn* là ý nghĩa khái quát, ý nghĩa phạm trù, và nó chỉ bộc lộ ra khi nó kết hợp với từ (*cái*) ở trước hoặc với từ *no, ấy, kia, này...* ở sau. Với sự có mặt của những từ vừa nêu chúng ta không thể hiểu *bàn* là "trao đổi ý kiến với nhau về một vấn đề gì"<sup>(2)</sup>, tức là nó không phải động từ. Như vậy ở thực từ tiếng Việt ý nghĩa ngữ pháp không bộc lộ hiển nhiên trong từ, nó là thứ ý nghĩa tiềm tại, đi kèm với ý nghĩa từ vựng cụ thể<sup>(3)</sup> và chỉ bộc lộ trong khả năng kết hợp với từ khác.

Ở hư từ, tình hình về nguyên tắc vẫn là như thế, duy cách bộc lộ của ý nghĩa ngữ pháp có khác : nó bộc lộ ngay trong từ, nhưng không phải bằng cách gọi tên hiện tượng như là

(1) Từ điển Tiếng Việt do Văn Tân chủ biên, in lần thứ hai. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội, 1977.

(2) Từ điển Tiếng Việt. sdd.

(3) Ý nghĩa từ vựng cụ thể ở đây được so sánh với ý nghĩa khái quát có tính chất phạm trù của ý nghĩa ngữ pháp (ý nghĩa ngữ pháp chỉ vật chẳng hạn), chú không phải cụ thể là không có tính chất trừu tượng, bởi vì ý nghĩa từ vựng của từ bao giờ cũng là khái quát.

một đối tượng của sự tư duy. Chúng ta hãy lấy kết từ *vi* làm ví dụ.

Chúng ta thường nói từ *vi* chỉ quan hệ nguyên nhân. Đúng vậy, nhưng từ *vi* chỉ biểu thị quan hệ nguyên nhân, chứ không gọi tên quan hệ nguyên nhân. Gọi tên quan hệ nguyên nhân là việc của các từ : *nguyên nhân, lí do, có...* Từ *vi* chỉ biểu thị cái ý chỉ nguyên nhân (đúng hơn cách nói cái nghĩa "nguyên nhân"), nó không được dùng để gọi tên mối quan hệ đó. Với cương vị như vậy, từ *vi* chỉ được dùng kèm với các thực từ, nói cách khác ý nghĩa của nó là có cách biểu hiện ngữ pháp, không phải có cách biểu hiện từ vựng. Mà đã là thuộc ngữ pháp thì cách biểu hiện là đi kèm với yếu tố từ vựng (hoặc đi theo yếu tố từ vựng). So sánh : *việc này có nguyên nhân sâu xa của nó*, không nói : *việc này có vì của nó* ; và *vì bạn, vì bác sĩ, vì bác sĩ bạn*.

Chỗ khác nhau về phương diện đang xét giữa thực từ *bàn* với kết từ *vi* là : với *bàn*, ý nghĩa ngữ pháp chỉ vật khái quát là *ý nghĩa tiềm tại* và bộc lộ qua sự kết hợp với từ khác ; với kết từ *vi*, ý nghĩa ngữ pháp là mặt nội dung của nó, gắn chặt với vỏ âm thanh, là *ý nghĩa thực tại* của nó, và với ý nghĩa hiển nhiên thuộc về ngữ pháp này, nó chỉ có thể đi kèm với thực từ khác chứ không hoạt động độc lập được.

Chỗ giống nhau trong tính chất ngữ pháp của 2 từ này là : đã là ý nghĩa ngữ pháp, thì chỉ được biểu thị theo lối đi kèm : hoặc là đi kèm với ý nghĩa từ vựng cụ thể ngay trong một từ như ở từ *bàn*, hoặc là đi kèm với thực từ hay kiến trúc có giá trị thực từ như từ *vi*. Tức là có thể khác nhau ở cách "đi kèm", nhưng cả hai đều được biểu thị theo lối đi kèm.

Nói tóm lại, sự khác biệt giữa "ý nghĩa" từ vựng với "ý nghĩa" ngữ pháp không phải trước hết là do kiểu nội dung ý nghĩa, mà về nguyên tắc là do cách phản ánh trong từ của nó. Phản ánh theo lối gọi tên vật, hoạt động, trạng thái, tính chất, quan hệ, là thuộc tính của cái từ vựng. Phản ánh vật, hoạt động,



trạng thái, tính chất, quan hệ theo lối *di kèm* là thuộc tính của cái ngữ pháp.

Sự khác biệt giữa cái từ vựng với cái ngữ pháp vừa nêu liên quan chặt chẽ với sự trừ tượng hóa từ vựng và sự trừ tượng hóa ngữ pháp.

Khi đọc Hêghen, Lênin đã ghi điều "chú ý" : "Trong ngôn ngữ chỉ có cái *phổ biến*<sup>(1)</sup>. Trong ngôn ngữ học, người ta thường bàn về sự trừ tượng hóa từ vựng và sự trừ tượng hóa ngữ pháp, cũng chính là vì trong ngôn ngữ chỉ có cái phổ biến.

Trừ tượng hóa từ vựng là sự trừ tượng hóa đối với loạt sự vật (hiểu rộng) được gọi tên. Từ (*cái*) *bàn* không phải là tên gọi của bất cứ một cái bàn cụ thể nào, thậm chí của một kiểu bàn cụ thể nào. (*Cái*) *bàn* là tên gọi chung cho mọi "vật - bàn", đồng thời là vô âm thanh của khái niệm "bàn", được trừ tượng hóa khỏi mọi đặc trưng cụ thể hiện thực của vật khái niệm "bàn". Cách trừ tượng hóa này cũng áp dụng cho từ *nguyên nhân* (quan hệ, hiểu như "vật" làm đối tượng của tư duy) từ *chạy* (hành động), từ *dau* (trạng thái), từ *đẹp* (tính chất).

Trừ tượng hóa ngữ pháp là sự trừ tượng hóa đối với hàng loạt từ : *bàn, nhà, núi, biển, lí do...*, dù ý nghĩa từ vựng "cụ thể" của chúng khác xa nhau, chúng vẫn gộp chung lại được dưới cái ý niệm khái quát "vật" đối tượng của tư duy. Như trên đã nói, cái ý chỉ "vật" ở đây chỉ tiềm tại trong từng từ kể trên, và chỉ bộc lộ trong khả năng kết hợp với từ khác. Nội dung "vật" ở đây chỉ tác dụng đến những từ cụ thể có chung kiểu nội dung ý nghĩa từ vựng nhất định, nhưng lại không động chạm đến những nội dung xác định, những nội dung đã trở thành nội dung cụ thể của từ ("cụ thể" ở đây là "cụ thể" trong

---

(1) V.I. Lênin, Bút kí triết học (In lần thứ ba). Nxb Sự thật. Hà Nội, 1977, tr. 310 (bản dịch Tiếng Việt). (Chúng tôi đổi từ *ngữ ngôn* trong bản dịch thành từ *ngôn ngữ* thông dụng hiện nay. Xin lưu ý rằng ở ta một thời *ngữ ngôn* được dùng để chỉ cái mà nay ta gọi bằng *ngôn ngữ*, còn *ngôn ngữ* hồi ấy dành để gọi cái mà nay ta gọi là *lời nói*.)

sự so sánh với kiểu ý nghĩa ngữ pháp, chứ không có nghĩa là cụ thể đến từng sự vật thực)<sup>(1)</sup>.

Nếu nói trừu tượng hóa từ vựng là sự trừu tượng hóa đối với hiện tượng bên ngoài ngôn ngữ, thì sự trừu tượng hóa ngữ pháp là sự trừu tượng hóa đối với chính bản thân các hiện tượng ngôn ngữ. Mà các hiện tượng ngôn ngữ (dù chỉ tính các hiện tượng có 2 mặt, cả mặt âm thanh lẫn mặt ý nghĩa) vừa đa dạng lại vừa có thể thuộc những thứ bậc (cấp độ) khác nhau, theo đó cũng có thể phân loại sự trừu tượng hóa ngữ pháp theo hướng đáp ứng tính đa dạng (như chia thành danh từ, động từ, tính từ v.v...), lại cũng có thể phân loại theo hướng đáp ứng tính "đa cấp" (như sự trừu tượng hóa cấp từ, cấp câu, thậm chí cấp văn bản).

Đáng chú ý là trừu tượng hóa từ vựng cùng với trừu tượng hóa ngữ pháp là những cách thể hiện cái nguyên lí "trong ngôn ngữ chỉ có cái phổ biến", cho nên miêu tả ngữ pháp trong mối liên hệ chặt chẽ với từng tình huống nói năng cụ thể đơn nhất là không cần thiết. Nói cách khác, tất cả những gì liên quan đến ngôn ngữ mà muốn trở thành hiện tượng ngữ pháp hữu ích đều phải có tính chất "phổ biến", trừu tượng hóa được khỏi cái cụ thể đơn nhất và trở thành có tác dụng chung. Nhưng khi sử dụng ngữ pháp của một ngôn ngữ thì lại phải tính đến từng tình huống nói năng cụ thể và đơn nhất mới có thể đạt được hiệu quả mong muốn.

Vì vậy, dù cho càng ngày ngôn ngữ học càng đi sâu vào hoạt động ngôn ngữ trong mối quan hệ chặt chẽ với tình huống sử

---

(1) Có lẽ cũng cần dẫn ở đây cái nội dung được Hêghen nhấn mạnh mà Lênin đã ghi lại, và từ đó mà có lời "chú ý" nói trên kia. Đó là : [143 - 144] : *Nhấn mạnh đến sự kiện là : "ngôn ngữ về thực chất chỉ thể hiện cái phổ biến ; nhưng cái mà người ta tư tưởng lại là đơn nhất, đặc thù. Cho nên, người ta không thể dùng ngôn ngữ để diễn đạt điều mà người ta nghĩ"*.

("Cái này ?" : từ chung nhất).

Xem : *V.I. Lênin*, Sđd, tr. 310.

Nói cách khác, chỉ có thể dùng ngôn ngữ để diễn đạt "điều người ta nghĩ" trong mối quan hệ với tình huống thực tiễn.

dụng, thì về mặt ngữ pháp cái gọi là tình huống ở đây vẫn ít nhiều có tính chất chung quyết định. Và đúng vậy, sự miêu tả hoạt động ngôn ngữ chỉ có ích lợi do khả năng ngoại suy được của nó. Giả sử có một ngữ pháp miêu tả được đến từng tình huống sử dụng ngôn ngữ cá thể và đơn nhất, thì cái phần chi tiết đến như thế trong nó tỏ ra là chẳng có ích gì cho ai cả.

### III - DẠNG THỨC NGỮ PHÁP

#### §1. Ý NGHĨA NGỮ PHÁP VÀ CÁCH BIỂU HIỆN NÓ

Nếu dừng lại ở ngữ pháp câu thì những kiểu ý nghĩa ngữ pháp chung nhất thường được đề cập là :

- Ý nghĩa ngữ pháp của từ, như ý nghĩa về số, về giống ở danh từ, ý nghĩa về thời, về thức ở động từ v.v... của các ngôn ngữ biến hình từ, ý nghĩa "nguyên nhân" ở các kết từ như *vì, do, tại, bởi...*, ý nghĩa "điều kiện giả thiết" ở các kết từ như *nếu, hễ, giả như v.v...*

- Ý nghĩa ngữ pháp về "thành phần câu", hay nói rộng hơn, về "chức năng cú pháp" của các yếu tố tạo nên câu, kiểu như chủ thể, khách thể... (làm cơ sở cho những cái thường được gọi là chủ ngữ, bổ ngữ v.v...).

- Ý nghĩa ngữ pháp của câu như "tường thuật", "nghị vấn", "mệnh lệnh", "cảm thán" (chúng ta quen gọi là các loại câu xét theo mục đích nói) v.v...

Những kiểu ý nghĩa ngữ pháp vừa nêu có tính chất chung cho nhiều ngôn ngữ. Và ở mỗi ngôn ngữ (hoặc ở những ngôn ngữ thuộc cùng một loại hình cấu trúc), từng ý nghĩa một tự lựa chọn cách biểu thị mình theo nguyên tắc của ngữ pháp (biểu hiện theo lối đi kèm). Vì vậy, cùng một nội dung ý nghĩa ngữ pháp, ở ngôn ngữ này nó được biểu hiện bằng phụ tố bên trong từ, ở ngôn ngữ kia nó có thể được biểu thị bằng hư từ

(từ mang ý nghĩa ngữ pháp chuyên dụng và hoạt động kèm theo thực từ), chứ không làm thành một bộ phận hữu cơ nằm bên trong từ đó.

Chẳng hạn có thể so sánh những từ chỉ "(cái) bàn" của tiếng Nga, tiếng Anh với từ (cái) bàn tiếng Việt. Ở 2 thứ tiếng kia, từ chỉ "(cái) bàn" nhất thiết phải được xuất hiện với một ý nghĩa ngữ pháp chỉ số, hoặc chỉ số đơn, hoặc chỉ số nhiều ; và ngay cả khi từ đứng ngoài câu, trong từ điển chẳng hạn, lần khi người nói không có nhu cầu diễn đạt mặt số lượng ấy. Trong tiếng Việt, khi cần diễn đạt số nhiều có thể dùng những từ ngữ pháp tính như *những, các* ; khi không cần chỉ số (còn gọi là số trung) có thể dùng một mình danh từ (*bàn*) không kèm danh từ chỉ loại ở trước. Danh từ tiếng Việt không có dấu hiệu chỉ số đơn thuần túy, từ *một* đứng trước danh từ hoặc đứng trước tổ hợp "danh từ chỉ loại - danh từ", thường có ý nghĩa số đếm, hoặc ít ra cũng kèm theo ý nghĩa ngữ pháp "phẩm định".

Vì vậy có thể nói bên trong danh từ tiếng Việt không chứa dạng thức chỉ số, mặc dù trong tiếng Việt vẫn tồn tại phạm trù ngữ pháp số của danh từ<sup>(1)</sup>. Phạm trù này được biểu thị bằng cả kiến trúc gồm nhiều thành phần [có mặt tích cực, mặt tiêu cực - dạng đêrô, dạng "vắng mặt"<sup>(2)</sup>] với nội dung ý nghĩa phong phú hơn (không chỉ có số đơn, số nhiều, mà còn có cả "số trung" nữa).

Như đã biết, ý nghĩa ngữ pháp và ý nghĩa từ vựng khác nhau chủ yếu ở cách phản ánh. Vì vậy không loại trừ trường hợp cùng một nội dung ý nghĩa mà ở ngôn ngữ này thì nó là ý nghĩa ngữ pháp (biểu hiện đi kèm) còn ở ngôn ngữ khác thì

---

(1) Một cách tương tự, ta nói bên trong động từ tiếng Việt không chứa dạng thức chỉ dạng bị động (đối lập với dạng chủ động) nhưng phạm trù dạng chủ động - bị động liên quan với động từ vẫn tồn tại.

(2) Dạng "vắng mặt" khác với dạng đêrô : dạng đêrô nằm trong đối hệ với dạng có cái biểu hiện (ví dụ : những *con mèo, các con mèo, một con mèo, "đêrô" con mèo*) dạng "vắng mặt" đối lập với toàn bộ đối hệ gồm cả dạng có cái biểu hiện và dạng đêrô (ví dụ : - *mèo*).

nó lại là ý nghĩa từ vựng (phản ánh bằng cách gọi tên). Chẳng hạn danh từ tiếng Nga phải thuộc về một trong 3 giống : giống đực, giống cái, giống trung với những cách biểu hiện nhất định. Trong lúc đó, ở tiếng Việt danh từ không có dạng thức chỉ giống, tên gọi giống là những danh từ có ý nghĩa từ vựng và thường được kết hợp với danh từ chỉ con vật để chỉ giống cho con vật (ví dụ : gà trống, gà mái, vịt đực, bò cái v.v...).

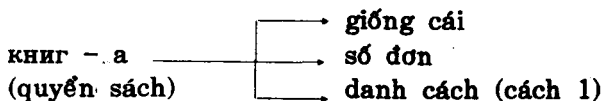
Cuối cùng, không loại trừ trường hợp trong cùng một ngôn ngữ, cùng một nội dung ý nghĩa vừa có thể được phản ánh bằng cách gọi tên - từ vựng, vừa có thể được phản ánh bằng cách biểu thị đi kèm của ngữ pháp. Chẳng hạn ý nghĩa "nguyên nhân" của tiếng Việt có thể được gọi tên là *nguyên nhân*, *lí do*, *cớ* v.v..., lại cũng được biểu thị bằng kết từ chuyên đi kèm thực từ như *vì*, *do*, *bởi*, *tại*... Hiện tượng này để ra khả năng dùng từ dư thừa về ngữ nghĩa kiểu như "nguyên nhân của việc này là bởi...", một cách dùng có sắc thái nhấn mạnh (so sánh với cách nói *khoảng năm ba người*, trong đó cả *khoảng* lẫn *năm ba* đều mang ý nghĩa "phỏng định").

## §2. DẠNG THỨC NGỮ PHÁP

Mỗi một ý nghĩa ngữ pháp (cái được biểu hiện) thường phải có một dấu hiệu biểu hiện ra bên ngoài (cái biểu hiện). Cái thể thống nhất gồm một ý nghĩa ngữ pháp và một dấu hiệu biểu hiện nó được gọi là *dạng thức ngữ pháp* (hay hình thái, hình thức ngữ pháp). Nói cách khác, dạng thức ngữ pháp là thể thống nhất gồm cái được biểu hiện là một ý nghĩa ngữ pháp và cái biểu hiện là dấu hiệu bên ngoài diễn đạt ý nghĩa ấy.

Một nội dung ý nghĩa ngữ pháp có bao nhiêu cái biểu hiện thì cũng có bấy nhiêu dạng thức ngữ pháp. Ngược lại, một cái biểu hiện chứa bao nhiêu nội dung ý nghĩa (mà trong trường hợp khác có cách biểu hiện riêng ở ngôn ngữ ấy), thì cũng có bấy nhiêu dạng thức ngữ pháp.

Chẳng hạn trong từ Nga sau đây, biến tố - a được hiểu là ba dạng thức ngữ pháp :



Nhưng nếu với biến tố - a này, ta chỉ bàn về một ý nghĩa ngữ pháp nào đó thôi thì ta có *một* dạng thức ngữ pháp, nếu bàn về 2 ý nghĩa ngữ pháp nào đó thì ta có *hai* dạng thức ngữ pháp.

Trái lại, nếu chỉ xét ở một mình nội dung ý nghĩa số đơn không mà thôi với cách biểu hiện bằng - a và bằng -e ở 2 từ Nga sau đây sẽ có 2 dạng thức ngữ pháp :

книг - a số đơn (giống cái, danh cách - hay là cách 1)  
(quyển sách)

Мор - e → số đơn, (giống trung, danh cách, đối cách -  
(biến) hay là cách 4, một bộ phận của giới  
cách - hay là cách 6)

#### IV - PHƯƠNG THỨC NGỮ PHÁP

Cách biểu hiện của dạng thức ngữ pháp được xây dựng theo những nguyên tắc chung nhất định làm thành những loạt đồng chất gọi là *phương thức ngữ pháp*. Phương thức ngữ pháp như vậy là được thiết lập chỉ căn cứ vào cách thức biểu hiện chung của từng nhóm dạng thức ngữ pháp, cho nên trong một phương thức ngữ pháp có thể có mặt những ý nghĩa ngữ pháp khác nhau. Vậy, mỗi phương thức ngữ pháp là một cách thức chung nhất trong việc sử dụng những yếu tố ngữ pháp có cái biểu hiện cùng loại với nhau, chẳng hạn cùng là phụ tố, cùng là hư từ v.v... để diễn đạt những ý nghĩa ngữ pháp nhất định. Mỗi ngôn ngữ (hoặc những ngôn ngữ thuộc cùng một loại hình cấu trúc) không chỉ tự lựa chọn loại ý nghĩa nào để làm ý nghĩa ngữ pháp, mà cũng tự lựa chọn cho mình những phương thức ngữ pháp thích hợp để diễn đạt những ý nghĩa ngữ pháp đó.

Chính 2 sự lựa chọn này làm thành đặc thù của những loại hình ngôn ngữ khác nhau, và thậm chí làm thành đặc thù cho cả từng ngôn ngữ riêng lẻ.

Trước khi bàn đến các phương thức ngữ pháp cụ thể, cần phân biệt kiểu ý nghĩa ngữ pháp ẩn tàng với những phương thức ngữ pháp (tường minh).

## §1. KIỂU Ý NGHĨA NGỮ PHÁP ẨN TÀNG

Một ý nghĩa ngữ pháp được gọi là ý nghĩa ẩn tàng khi nó tồn tại hiển nhiên trong từ nhưng lại không có cái biểu hiện hiển nhiên trong từ. Có thể nhận ra kiểu ý nghĩa ngữ pháp ẩn tàng trong một số trường hợp lấy làm ví dụ sau đây.

- Tồn tại những thực từ mang ý nghĩa từ vựng rõ rệt đồng thời mang ý nghĩa ngữ pháp chuyên dụng và thường trực nhưng không có dấu hiệu bên ngoài giúp phân biệt được 2 thứ ý nghĩa này.

Trong những ngôn ngữ biến hình từ, đây là trường hợp những thực từ không biến hình như từ Pháp hier, từ Nga вчера. Cả 2 từ này đều cùng có ý nghĩa từ vựng "hôm qua" và đều có ý nghĩa ngữ pháp chỉ chức năng cú pháp "trạng ngữ". Hai ý nghĩa này hòa đúc trong một khối âm thanh chung, trong đó không phân biệt được phần nào mang ý nghĩa từ vựng, phần nào mang ý nghĩa ngữ pháp.

Chúng ta cũng nhận thấy tình hình tương tự ở vô âm thanh (bản) của tiếng Việt. Trong khối âm thanh này không thể tìm thấy được phần nào là phần dành cho ý nghĩa từ vựng, phần nào là phần dành cho ý nghĩa ngữ pháp khả dĩ phân biệt được. Khối âm thanh này là một từ thuộc về từ loại danh từ (ss. với : cái bàn này), hoặc nó là một từ thuộc từ loại động từ (ss. với : hãy bàn kĩ vấn đề đó). Ấy là chưa kể 2 nội dung ý nghĩa từ vựng khác nhau rõ rệt mà ở đây ta coi như có 2 cái biểu hiện đồng âm (x. thêm kết luận bên dưới).

- Tồn tại những thực từ thuộc cùng một đối hệ ngữ pháp nhưng có những cái biểu hiện hoàn toàn khác nhau, hiện tượng này được các nhà ngữ pháp gọi là phương thức bổ sung. Những đối hệ con có tính chất bổ sung thường được dẫn làm ví dụ là :

**Tính từ cấp nguyên                      Tính từ cấp so sánh**

Tiếng Nga :	хорош	лучше
Tiếng Anh :	good	better
Tiếng Pháp :	bon	meilleur
	(tốt)	(tốt hơn)

Như có thể thấy qua các ví dụ, ý nghĩa "hơn" là ý nghĩa ngữ pháp, trong trường hợp này nó hòa đúc với ý nghĩa "tốt" trong cùng một khối âm thanh (x. cột 2), và cả khối âm thanh này khác với khối âm thanh có ý nghĩa "tốt" (x. cột 1) trong toàn bộ. Như vậy ở đây ý nghĩa ngữ pháp cũng là kiểu ý nghĩa ẩn tàng<sup>(1)</sup>.

Trong các ngôn ngữ biến hình từ, đối chiếu với những từ có phụ tố cấu tạo từ và biến tố hiển hiện, có nhà ngôn ngữ học cho rằng kiểu ý nghĩa ngữ pháp ẩn tàng cũng làm thành một phương thức ngữ pháp - *phương thức ẩn tàng*, đối lập với phương thức hiển hiện<sup>(2)</sup>.

(1) Trong tiếng Việt, kiểu ý nghĩa ẩn tàng không mang tính chất cú pháp có thể tìm thấy ở những đối hệ con của các từ kiểu :

anh                      :                      chị

em (trai)                      em (gái)

Trong *anh* và *chị* có phần nghĩa (nét nghĩa) đối lập với *em*, và trong mỗi từ lại sẵn chứa phần nghĩa chỉ giới tính ẩn tàng đối lập với nhau. Rõ ràng phần nghĩa đối lập với *em* ở 2 từ *anh*, *chị* đồng nhất với nhau. Nó là phần nghĩa tương phản với phần nghĩa chỉ giới tính phân biệt với nhau ở 2 từ này ("trai", "gái").

(2) Căn phân biệt *phương thức ngữ pháp ẩn tàng* như ở các ví dụ lấy trong tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp nêu trên, với dạng thức ngữ pháp dẽo cũng trong những ngôn ngữ như vậy. Dạng thức ngữ pháp dẽo nằm trong đối hệ cùng với những dạng thức hiển hiện, ví dụ như ở từ Nga книга ("quyển sách") sau đây :

КНИГ - и → số nhiều, giống cái, *danh cách* (cách 1)

КНИГ - ам → số nhiều, giống cái, *động cách* (cách 3)

КНИГ - ф (dạng thức dẽo) → số nhiều, giống-cái, *thuộc cách* (cách 2)



Tuy nhiên, trong tiếng Việt, kiểu ý nghĩa ngữ pháp ẩn tàng này rất phổ biến đối với các từ loại lớn (lớn về số lượng còn gọi là từ loại cơ bản, như danh từ, động từ, tính từ), trong lúc đó những cái gọi là phụ tố cấu tạo từ chưa được thừa nhận rộng rãi, và lại chúng cũng rất ít ỏi, còn phụ tố biến hình từ (biến tố) thì tuyệt nhiên là không có. Chỗ khác biệt cần phải tính đến nữa là những ý nghĩa ngữ pháp ẩn tàng của tiếng Việt sẽ bộc lộ ra trong khả năng kết hợp của từ chứa chúng với những từ hữu quan. Vì lẽ đó, không cần thiết đẩy kiểu ý nghĩa ngữ pháp ẩn tàng ở tiếng Việt lên thành một kiểu phương thức ngữ pháp và gọi nó là *phương thức ẩn tàng*, như ở các ngôn ngữ biến hình từ.

## §2. MỘT SỐ PHƯƠNG THỨC NGỮ PHÁP THƯỜNG GẶP

Như đã nói, phương thức ngữ pháp là cách thức biểu hiện chung của từng nhóm dạng thức ngữ pháp. Phương thức ngữ pháp do liên quan trực tiếp đến mặt biểu hiện của dạng thức ngữ pháp mà còn có tác dụng thống nhất từng nhóm dạng thức ngữ pháp lại trên cơ sở cách thức chung trong việc biểu thị những ý nghĩa ngữ pháp giống nhau và khác nhau. Số lượng phương thức ngữ pháp của các ngôn ngữ trên thế giới không lớn lắm. Chúng thường được chia ra thành 2 nhóm chung là : phương thức ngữ pháp bên trong từ và phương thức ngữ pháp bên ngoài từ.

Sau đây là một số phương thức ngữ pháp thường gặp và có mặt ở những ngôn ngữ ít nhiều quen thuộc đối với chúng ta.

### A - PHƯƠNG THỨC NGỮ PHÁP BÊN TRONG TỪ

Phương thức ngữ pháp xuất hiện bên trong từ gồm có :

- Phương thức phụ tố (còn gọi là phương thức phụ gia), sử dụng các phụ tố.
- Phương thức trọng âm, sử dụng trọng âm.
- Phương thức lấy, sử dụng hiện tượng lấy.

THƯ VIỆN ĐH KH XH & NV  
TP. HỒ CHÍ MINH  
Số: VVa.0238

- Phương thức ghép, sử dụng hiện tượng ghép từ tố.

1. **Phụ tố.** Phụ tố là từ tố (yếu tố nhỏ nhất mà có nghĩa) mang ý nghĩa ngữ pháp và luôn luôn đi kèm với gốc từ để tạo nên từ hoặc để biến hình từ. Phụ tố biến hình từ còn được gọi là *biến tố*. Ví dụ :

Tiếng Pháp : *survolteur* [xuyết-vôn-tơ] (phụ tố cấu tạo từ)

Tiếng Nga : *Книга* [quyển sách] (biến tố)

Trong tiếng Việt, vấn đề phụ tố ngày nay là vấn đề đang còn bỏ ngỏ. Có nhiều tư cách phụ tố có lẽ là bộ phận không có nghĩa, nếu đứng một mình, nằm trong kiểu từ láy bộ phận có chứa yếu tố còn rõ nghĩa. Ví dụ :

- *rắc rối, rối rắm* ;

- *lặng lẽ, vui vẻ, máu me, nhăn nhe*.

2. **Trọng âm.** Âm tiết mang trọng âm trong từ nói chung là âm tiết được phát âm căng hơn và dài hơn so với các âm tiết còn lại. Đối với các ngôn ngữ không có thanh điệu, trọng âm có thể được biểu hiện bằng cách phát âm căng hơn và nâng cao hoặc hạ thấp giọng khi phát âm âm tiết có trọng âm.

Trọng âm được dùng như một phương thức ngữ pháp trong tiếng Việt biểu hiện rõ nhất và ổn định nhất cũng là ở từ láy (từ láy toàn bộ) có phần gốc là âm tiết mang thanh trắc (hỏi, ngã, sắc, nặng). Phần gốc mang trọng âm làm cho phần láy đi với phần gốc thường bị giảm nhẹ bằng cách biến đổi thanh điệu (theo quy tắc : thanh trắc đổi thành thanh bằng thuộc cùng một âm vực : cụ thể là : sắc / hỏi - không ; nặng / ngã - huyền). Ví dụ :

- *trăng trắng*                      *nàng nặng*

- *nho nhỏ*                              *củ củ*

(Phần in nghiêng là phần láy không mang trọng âm : Ý nghĩa ngữ pháp ở đây là "sự giảm nhẹ").

3. **Láy**. Láy là hiện tượng lặp lại về mặt ngữ âm. Phần được láy làm cơ sở cho sự láy gọi là *phần gốc* (còn gọi là *phần cơ sở*), phần lặp lại nó gọi là phần láy. Hiện tượng láy được chia thành 2 kiểu lớn là : *láy toàn bộ* và *láy bộ phận*. Láy toàn bộ là lặp lại trọn vẹn phần gốc, láy bộ phận là lặp lại một bộ phận rõ rệt của phần gốc. Ví dụ :

Láy toàn bộ : *xanh xanh, vàng vàng, trắng trắng, nhỏ nhỏ.*

Láy bộ phận : *lộn xộn, lốm đốm, đẹp đẽ, dùng dưng.*

Do đặc trưng riêng của mình, trong tiếng Việt có yêu cầu phân biệt từ láy với dạng láy.

Từ láy có cấu tạo chặt chẽ hơn thể hiện ở chỗ trong cơ chế láy, cùng với phần lặp lại (phần điệp) bao giờ cũng có phần khác biệt (phần đối) về phương diện ngữ âm. Sự khác biệt ít nhất là ở hiện tượng trọng âm (x. các ví dụ ở điểm : 2. *Trọng âm*) ; và trong sự cần thiết phải phân biệt từ láy với dạng láy nên tập trung chú ý vào trường hợp có sự khác biệt thấp nhất này. Như đã biết, do sự khác biệt về trọng âm mà cùng với *trắng trắng, nhỏ nhỏ* còn có *trăng trắng, nho nhỏ*...

Dạng láy có cấu tạo ít chặt chẽ hơn, đây đúng là sự lặp lại nguyên xi, không có sự khác biệt nào dù là ít nhất như ở trọng âm (nếu có sự phát âm nặng / nhẹ khác nhau ở các âm tiết thì sự khác nhau đó cũng không phát huy được tác dụng).

Sự khác nhau về cấu tạo của từ láy và dạng láy dẫn đến những hệ quả cần ghi nhận là :

Từ láy và dạng láy đều cùng thuộc phương thức ngữ pháp lặp, nhưng từ láy thuộc về cấu tạo từ (từ pháp học), dạng láy là đối tượng của liên môn từ pháp - cú pháp học.

Nghĩa ngữ pháp của từ láy khác hẳn ý nghĩa ngữ pháp của dạng láy.

Để minh họa các ví dụ :

Từ láy : *Trời đã tối tối rồi.* (Giảm nghĩa : gần tối, chưa tối)

Dạng láy : *Tối tối họ thường đến học ở đây.* (Số nhiều)

(X. thêm ở Phần một : Cấu tạo từ, mục Từ láy)

4. Ghép. Ghép nói chung được hiểu là sự kết liên gốc từ với gốc từ để tạo nên từ mới.

Riêng trong tiếng Việt (và có thể ở những ngôn ngữ khác thuộc cùng loại hình), phương thức ghép vài mươi năm lại đây được hiểu rộng rãi hơn, ít ra là do 2 hiện tượng sau đây :

a) Đặc trưng của cái gọi là *phụ tố* chưa được xác định rõ.

b) Có hiện tượng biến đổi trạng thái của ý nghĩa bên trong từ tố theo những hướng khác nhau :

- Có nghĩa → phai nghĩa → mất nghĩa : *bếp núc, núc* vốn là yếu tố có nghĩa nhưng nay không cần biết nghĩa của nó.

- Không có nghĩa → có nghĩa : *dưa hấu*, cho đến nay người ta vẫn chưa tìm được ý nghĩa của *hấu*, nhưng nó vẫn có tác dụng phân biệt với *bở, gang* trong *dưa bở, dưa gang* và nhờ đó vẫn có thể miêu tả được thế nào là *dưa hấu* ; đó chính là ý nghĩa của *hấu* vậy.

- Có nghĩa nhưng vai trò của ý nghĩa này trở nên mờ nhạt trong từ : *ăn mặc* chủ yếu dùng để nói về "mặc", yếu tố *ăn* trở nên mờ nhạt.

(X. thêm về những hiện tượng này ở Phần một : Cấu tạo từ).

Trên cơ sở đó, trong tiếng Việt thuật ngữ *từ ghép* hiện nay bao trùm các kiểu từ gồm từ 2 âm tiết trở lên không có hiện tượng hòa phối ngữ âm tạo nghĩa và trong đó, hoặc tất cả các bộ phận đều có nghĩa hoặc ít nhất là một bộ phận có nghĩa còn đủ rõ, bộ phận còn lại có thể chưa xác định được nghĩa (ví dụ : *quần áo, xe đạp, xanh lè*). Từ ghép được phân thành hai loại lớn theo quan hệ ngữ pháp : từ ghép đẳng lập, từ ghép chính phụ.

(Cũng tồn tại cách hiểu từ ghép theo số lượng âm tiết thuần túy : hễ từ có hơn một âm tiết thì nó là từ ghép. Theo cách hiểu này từ *radio* cũng là từ ghép như *nhà cửa, xe cộ, xe đạp, xanh lè*. Trong sách này nếu chỉ tính mặt số lượng âm tiết thì những từ có hơn một âm tiết được gọi chung là *từ phức*).

## B - PHƯƠNG THỨC NGỮ PHÁP BÊN NGOÀI TỪ

Phương thức ngữ pháp bên ngoài từ gồm có những cách dùng :

- hư từ ; - trật tự từ ; - ngữ điệu.

1. Hư từ. Hư từ được giải thích trong thế đối lập với thực từ và chủ yếu là ở phạm vi diễn đạt những mối quan hệ<sup>(1)</sup>.

Ở khu vực phản ánh các mối quan hệ với tư cách là ý nghĩa của từ (mặc dù không chỉ riêng những ý nghĩa quan hệ) cần chú ý nhiều hơn đến sự phân biệt thực từ với hư từ.

Trong khi thực từ gọi tên kiểu quan hệ nào đó như là đối tượng của tư duy thì hư từ biểu hiện nội dung mối quan hệ đó như là bộ phận đi kèm với thực từ khác. Chẳng hạn, có thể so sánh cách diễn đạt những nội dung quan hệ sau đây của thực từ và hư từ :

Thực từ	Hư từ
"nguyên nhân"	"vì"
"tương lai"	"sẽ"
"hỏi"	"... à ( ?)"

Ví dụ :

- Việc gì cũng có nguyên nhân của nó.

- Tương lai thuộc về thế hệ trẻ.

- Chưa hiểu thì nên hỏi.

- Nó nghĩ vì ốm.

- Thế hệ trẻ sẽ gánh vác mọi việc.

- Bạn chưa hiểu à ?

Cách sử dụng các từ vì, sẽ, à để chỉ các ý nghĩa ngữ pháp tương ứng trong 3 ví dụ trên là thuộc phương thức hư từ<sup>(2)</sup>.

<sup>(1)</sup> **Chú ý về** một lí luận, phạm vi của những cái được gọi là "hư từ" là một vấn đề khá phức tạp, nhất là đối với những ngôn ngữ thuộc loại hình như tiếng Việt. Ở đây "hư từ" được hiểu rộng : tất cả những từ không phải là thực từ, không có khả năng làm thành tổ chính trong cụm từ chính phụ trong điều kiện sử dụng bình thường.

<sup>(2)</sup> Như đã nói, ở đây thuật ngữ "hư từ" được dùng trong nghĩa rộng. Tồn tại cách hiểu hư từ hẹp hơn. (X. thêm ở Phần hai : Từ loại).

Riêng trong tiếng Việt (và những ngôn ngữ khác cùng loại hình) việc xác định ranh giới giữa thực từ với hư từ là một vấn đề phức tạp. Còn trong nội bộ lớp hư từ thì mức độ hư cũng khác nhau ở những nhóm con khác nhau. Có thể phân biệt những nhóm con hư từ sau đây :

a) *Phụ từ*<sup>(1)</sup>. Là những từ biểu thị quan hệ về số lượng, về thời gian v. v... chuyên đi kèm danh từ, động từ, tính từ trong các cụm từ chính phụ. Ví dụ : *những, các, đã, đang, sẽ, vẫn, cứ,...*

b) *Kết từ*. Là những từ dùng để nối từ với từ, các vế trong câu ghép và cả câu với câu trong những trường hợp nhất định. Ví dụ : *và, với, nhưng, còn... ; về, cho, vì, nếu, tuy, nên, thì, mà...*

c) *Tình thái từ*. Là những từ đi kèm với câu để chỉ những sắc thái ý nghĩa về ý định, về thái độ, cách đánh giá của người nói. Ví dụ : *à, a, ơ, ư, nhỉ, nhé, nhá, ghen, mà, ru...*

d) *Trợ từ nhấn mạnh*. Là những từ dùng để nhấn mạnh một ý nào đó mà nó đi kèm. Ví dụ : *chính (chính anh đã nói), cả (mời cả anh), chỉ (chỉ một cái bánh), những (những năm về)...*

So sánh những nhóm trên với nhau, ta thấy mức độ hư của nhóm a thấp hơn. Để chứng minh sự thực này người ta thường dẫn khả năng một từ tự mình làm câu trả lời trong đối thoại của một số từ thuộc lớp này. Ví dụ :

- Con đã nấu cơm chưa ?

- *Đang*

(Đối thoại có thực ghi được)

**2. Trật tự từ**. Là sự sắp xếp trước - sau trong thời gian (với chữ viết thì trong không gian) của từ trong chuỗi lời nói. Ở những ngôn ngữ có hiện tượng biến hình từ mạnh, trong

---

(1) *Phụ từ* là tên gọi chung những từ chuyên làm thành tố phụ trong cụm từ chính phụ. Những từ này không có khả năng làm thành tố chính của cụm từ chính phụ. Có thể phân biệt phụ từ của danh từ - còn gọi là *định từ*, và phụ từ của động từ - còn gọi là *phó từ*.

nhiều trường hợp, trật tự từ có thay đổi vẫn không làm thay đổi ý nghĩa ngữ pháp cơ bản của tổ hợp từ. Chẳng hạn trong tiếng Nga, từ chỉ "quyển sách" nếu có dạng книга (với - y ở cuối) thì dù ở vị trí nào trong câu nó vẫn mang ý nghĩa ngữ pháp là "bổ ngữ trực tiếp".

Trong những ngôn ngữ như vậy, trật tự từ chỉ được coi là phương thức ngữ pháp khi nó mang một giá trị ngữ pháp rõ rệt. Ở những trường hợp khác nó chỉ là hiện tượng tu từ học (với những công dụng nhấn mạnh, diễn cảm v.v...).

Do tiếng Việt không có phụ tố biến hình từ, nên trật tự từ trong tiếng Việt là một phương thức ngữ pháp quan trọng. Trong phần lớn trường hợp, thay đổi trật tự từ kéo theo sự thay đổi vai trò cú pháp của chúng trong câu hoặc trong tổ hợp từ. Ví dụ :

- *họ bán sách* (bán là động từ làm thành tố chính ở vị ngữ)
- *sách bán không còn nữa* (bán là động từ làm định ngữ của danh từ sách)
- *bốn bàn* (bốn là số từ chỉ số lượng)
- *bàn bốn* (bốn là số từ chỉ thứ tự).

Bởi vậy, trong tiếng Việt sự thay đổi trật tự từ với mục đích tu từ học thuần túy (không kèm theo ý nghĩa ngữ pháp), không nhiều như người ta tưởng.

**Cần** lưu ý rằng, ngoài trật tự từ trong tổ hợp từ, phương thức trật tự cũng có tác dụng đối với các vế trong câu ghép: *Nó bán, con chim bay lên - Con chim bay lên, nó bán* ; và đối với các câu hoặc các cấu tạo ngôn ngữ lớn hơn câu văn bản.

**Ngữ điệu.** Là sự thay đổi cường độ, âm sắc, trường độ nét âm cơ bản khi phát âm các câu. Ngữ điệu được coi là phương thức ngữ pháp khi chính nó biểu thị được những ý nghĩa ngữ pháp nhất định.

Người ta thường lấy hiện tượng nâng cao giọng ở cuối câu để tạo câu hỏi làm ví dụ. Hoặc nâng cao giọng cuối câu và kéo dài, nhấn mạnh vào từ có ý nghĩa quyết định trong câu là cách biểu thị sự cảm thán v.v...

Chỗ ngừng giữa câu, chỗ ngắt cuối câu cũng có tác dụng xác định thành phần câu, phân biệt câu đơn với câu ghép, câu ghép với cụm câu. Ví dụ, so sánh :

- Nó bán con chim bay. (Câu đơn)
- Nó bán, con chim bay. (Câu ghép)
- Đời sống vật chất ngày càng ám no, đời sống tinh thần ngày càng tiến bộ. (Hồ Chí Minh). (Câu ghép)
- Trời khuya. Doanh trại yên tĩnh. Chính ủy còn ngồi làm việc bên ngọn đèn với một cán bộ. (Hữu Mai). (Cụm câu)

Hiện tượng được gọi là "trọng âm logic" cũng được xếp vào phương thức ngữ điệu. Đó là điểm nhấn trong câu để nêu nội dung quan trọng nhất của câu trong trường hợp sử dụng đó. Ví dụ với câu : "Tôi đọc sách" nếu nhấn mạnh vào *tôi* thì tương đương với việc trả lời câu hỏi "Ai đọc sách ?", nếu nhấn mạnh vào *sách*, thì tương đương với việc trả lời "Anh đọc gì đấy ?".

Đáng chú ý là trong tiếng Việt, hệ thống thanh điệu của âm tiết góp phần hạn chế vai trò của ngữ điệu câu. Đó là một trong những nguyên nhân khiến cho nhóm tình thái từ đi với câu phát triển về số lượng (*à, a, ơ, ư, nhỉ, nhé...*). Và tất nhiên, ngữ điệu trong tiếng Việt cũng vì vậy không có vai trò ngữ pháp quan trọng ở nhiều phương diện như trong các ngôn ngữ phi thanh điệu.

## V - PHẠM TRÙ NGỮ PHÁP

Phạm trù ngữ pháp là lớp của những ý nghĩa ngữ pháp liên hợp lại với nhau trong hệ thống những về đối lập. Lớp của



những ý nghĩa này bao gồm những đơn vị hình thức khác nhau hoặc về mặt phương thức ngữ pháp, hoặc về mặt khả năng kết hợp có tác dụng phân loại (nhất là đối với tiếng Việt).

Chẳng hạn, phạm trù số của từ loại danh từ tiếng Việt được làm thành bởi sự liên hợp của hệ thống gồm 3 về đối lập : số nhiều - số đơn - số trung. Phạm trù số của danh từ tiếng Việt không được biểu hiện bằng những phụ tố nằm bên trong từ như trong ngôn ngữ Ấn - Âu, mà biểu hiện bên ngoài từ bằng một số hư từ cùng với dạng vắng mặt chúng (trong thế đối lập với các hư từ đó). Ví dụ :

- Khi ta nói : "*Những* con mèo này nom hay thật", thì hư từ *những* chỉ số nhiều.

- Khi ta nói : "Tôi muốn nuôi *một* con mèo", thì từ *một* trong thế đối lập với *những*, có vai trò một quán từ chỉ số đơn phẩm định.

- Khi ta nói : "Ô, mèo kia !", ta có dạng vắng quán từ (trong thế đối lập với *những* và *một*) và không chỉ số (hay số nhiều cũng được, số đơn cũng được) ; đây là dạng số trung (hay số trung lập). Dạng vắng quán từ ở đây đòi hỏi triệt tiêu từ chỉ loại *con*.

Vậy là phạm trù ngữ pháp được xây dựng trên cơ sở một ý nghĩa ngữ pháp thống nhất (ví dụ phạm trù "số" của danh từ vừa nêu), trong đó bao gồm những ý nghĩa ngữ pháp cụ thể hơn, chi tiết hóa ý nghĩa thống nhất, tạo nên những về đối lập bên trong nó (ví dụ "số nhiều", "số đơn", "số trung"). Và những ý nghĩa này, ý nghĩa thống nhất chung, cũng như ý nghĩa cụ thể, được gọi là ý nghĩa ngữ pháp chính là do cách biểu hiện đi kèm của chúng (chúng không được gọi tên như đối tượng của tư duy ; ss mấy ý nghĩa vừa nêu với các từ *nhieu*, *don*, *chiec* v.v...). Những ý nghĩa được lựa chọn làm ý nghĩa ngữ pháp và cách biểu hiện chúng trong các ngôn ngữ khác nhau (hoặc khác loại hình với nhau) có thể không giống nhau. Cho nên, số lượng và nội dung của các phạm trù ngữ pháp ở những ngôn ngữ khác nhau có thể không giống nhau.

## VI - CÁC BỘ PHẬN NGHIÊN CỨU CỦA NGỮ PHÁP HỌC

Ngôn ngữ được làm thành từ 2 loại lớn các yếu tố, tạo thành 2 bậc (cấp độ). Bậc của các yếu tố ngôn ngữ chỉ có một mặt là bậc ngữ âm và bậc của các yếu tố ngôn ngữ có hai mặt, bao gồm mặt âm và mặt nghĩa, là bậc từ tố (hình vị), từ, câu, văn bản.

Ngữ pháp trong nghĩa hẹp, như đã nói, chỉ bao gồm những yếu tố ngôn ngữ có hai mặt. Và trong phạm vi đó, ngữ pháp học truyền thống lấy từ và hoạt động của từ để làm ranh giới phân định đối tượng nghiên cứu. Theo đó, trong ngữ pháp học tồn tại những phân môn sau đây : *từ pháp* (hay là *hình thái học* ở các ngôn ngữ có hệ thống phụ tố phong phú) bao gồm cả *từ loại* và *cú pháp*.

**1. Từ pháp.** Từ pháp, trong nghĩa rộng, bao gồm việc nghiên cứu cấu trúc nội tại của từ và việc phân loại từ thành các lớp ngữ pháp (từ loại).

Với những ngôn ngữ có biến hình từ, trong cấu trúc nội tại của từ cần phân biệt hai hiện tượng khác nhau : cấu tạo từ và biến hình từ. Từ pháp (ở các ngôn ngữ ấy là hình thái học) trong nghĩa hẹp chỉ nghiên cứu phần cấu trúc nội tại của từ liên quan đến hiện tượng biến hình từ. Và ngôn ngữ học hiện đại đã hình thành xu thế tách cấu tạo từ ra khỏi từ pháp (hình thái học) và lập nó thành phân môn riêng.

Tiếng Việt không có phụ tố biến hình từ, việc nghiên cứu cấu trúc nội tại của từ cũng tức là nghiên cứu cấu tạo từ về mặt ngữ pháp. Vậy, đối với tiếng Việt, thuật ngữ "từ pháp" (không nên dùng thuật ngữ hình thái học ở đây) về cơ bản là đồng nhất với thuật ngữ "cấu tạo từ".

**2. Từ loại học.** Là bộ phận nằm trong từ pháp, chuyên nghiên cứu việc định loại vốn từ của ngôn ngữ.

Thuật ngữ "từ loại" của tiếng Việt cho ta ý niệm khá đúng đắn về những lớp từ phân loại về mặt ngữ pháp. Thế nhưng trong ngôn ngữ học truyền thống Ấn - Âu, nó vốn có tên gọi

là những "bộ phận của lời nói" được tách ra và phân loại. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà trong công tác phân định từ loại sự chú ý được tập trung chủ yếu vào các thực từ (tức là những từ có khả năng làm thành "bộ phận của lời nói," mà căn cứ là những phán đoán lôgic).

Ở bình diện chung, vấn đề "muôn thuở" của từ loại học là vấn đề tiêu chuẩn để định loại và cùng với nó là vấn đề một tiêu chuẩn duy nhất hay là một số tiêu chuẩn phối hợp. Trong từng ngôn ngữ cụ thể, hệ quả của vấn đề trên là kết quả phân loại, tức là số lượng từ loại và đặc trưng của chúng trong ngôn ngữ đang xét.

Đối với tiếng Việt và những ngôn ngữ cùng loại hình, trong nhiều năm gần đây hầu như các nhà nghiên cứu đã thống nhất được cách quan niệm về bộ tiêu chuẩn định loại từ gồm 3 yếu tố :

- Ý nghĩa khái quát hay là ý nghĩa phạm trù chung ;
- Khả năng kết hợp (dấu hiệu hình thức để nhận diện từ loại) ;
- Chức năng cú pháp mà từ đảm nhiệm trong câu (thường gọi là tiêu chuẩn về thành phần câu ; thuật ngữ thành phần câu ở đây thường được hiểu hẹp, tức là chỉ động đến các thực từ).

Nội dung của 3 yếu tố vừa nêu cũng được hiểu khá thống nhất, duy phạm vi đối tượng được ứng dụng có phần khác nhau, chủ yếu là đối với 2 yếu tố sau.

Chẳng hạn, khả năng, kết hợp lúc đầu hạn chế ở sự kết hợp với một số từ nhất định được gọi là *chứng tố (từ làm chứng)*, có tác dụng định loại, và thậm chí có người không phân biệt chúng về mặt thực từ, hư từ. Kết quả là chỉ tách ra được những từ loại lớn (xét về mặt số lượng), cụ thể là danh từ, động từ và tính từ.

Bước phát triển tiếp theo là dùng khái niệm cụm từ chính phụ. Sự mở rộng này giúp phân xuất được một số từ loại khác và một số tiểu loại liên quan đến ba từ loại nêu trên.

Cả hai cách ứng dụng khả năng kết hợp vừa nêu đều chưa có cơ sở để định loại những yếu tố ngôn ngữ chỉ xuất hiện ở bậc câu và bên ngoài cụm từ chính phụ. Do vậy, muốn bao quát tất cả vốn từ, thì phải mở rộng phạm vi khả năng kết hợp, nâng nó lên hàng bậc câu, đồng thời vẫn sử dụng 2 mức kết hợp trên, nhất là mức khả năng kết hợp ở bậc cụm từ.

Tiêu chuẩn về "thành phần câu" cũng nằm trong tình hình tương tự. Cách hiểu thành phần câu của ngữ pháp truyền thống chỉ bó hẹp ở chức năng cú pháp của các thực từ, cho nên các hư từ trong ngôn ngữ cũng không được hưởng tiêu chuẩn phân loại này, nói đúng hơn, được hưởng theo lối "phủ định" (tức là : chúng không thể làm thành phần câu trong cách hiểu hẹp của ngữ pháp truyền thống !).

Cách hiểu rộng về thành phần câu, như là những thành tố cú pháp tạo câu, sẽ dành cho các hư từ những chức năng cú pháp thích đáng với vai trò của chúng trong câu<sup>(1)</sup>.

**3. Cú pháp.** Tên gọi cú pháp trong tiếng Việt gợi cho ta nội dung "phép đặt câu". Kì thực, trong truyền thống ngôn ngữ học tên gọi này bắt nguồn từ tiếng Hi Lạp Syntaxis và có nghĩa là "xây dựng, tổ hợp, trật tự". Và cú pháp là phân môn của ngữ pháp chuyên nghiên cứu những cách kết hợp các yếu tố ngôn ngữ và thường quy ước tính từ từ trở lên<sup>(2)</sup>. Trong tình hình hiện nay, có thể phân chia thành 3 bậc bên trong cú pháp học : *cú pháp cụm từ, cú pháp câu, cú pháp văn bản*.

---

(1) Những cách ứng dụng các tiêu chuẩn định loại từ nêu trên thể hiện có đúc trong những mệnh đề như : "phạm trù từ loại là phạm trù từ vựng - ngữ pháp" hay "phạm trù từ loại là phạm trù ngữ pháp". Đáng lưu ý là thuật ngữ "từ vựng - ngữ pháp" ở đây có 2 cách hiểu khác nhau đáng kể : a) hiểu đó là phạm trù vừa thuộc về từ vựng, vừa thuộc về ngữ pháp ; và b) hiểu đó là phạm trù ngữ pháp của từ. Cách hiểu sau là của A.I.Smirniski ; chúng tôi nghĩ rằng nên hiểu theo cách sau, nếu muốn dùng thuật ngữ "từ vựng ngữ pháp" ở đây.

(2) Ngôn ngữ học cấu trúc luận coi sự kết hợp giữa từ với từ về nguyên tắc không khác sự kết hợp giữa hình vị với hình vị (hay từ tố, là đơn vị nhỏ nhất mà có nghĩa). Vì vậy, hình vị được nền ngôn ngữ học này coi là đơn vị cơ sở của ngữ pháp học.

51. a) *Cú pháp cụm từ* chuyên nghiên cứu sự kết hợp tự do từ với từ thành những tổ hợp từ có ý nghĩa, được gọi là cụm từ (hoặc nhóm từ, từ tổ, ngữ)<sup>(1)</sup>.

Việc nghiên cứu cụm từ trong tiếng Việt hiện đang tồn tại những vấn đề lớn sau đây (có tác dụng chi phối các quan điểm) :

- Số lượng quan hệ ngữ pháp : coi là cụm từ chỉ riêng các tổ hợp từ có kiểu quan hệ chính phụ, hay kể cả các tổ hợp từ có kiểu quan hệ bình đẳng và kiểu quan hệ chủ-vị ?

- Phẩm chất các thành tố : coi là thành tố của cụm từ chỉ riêng các thực từ hay là kể cả các hư từ - phụ từ (như : *những, các, đã, vẫn...*) ?

Mỗi quan điểm trong cách giải quyết 2 vấn đề vừa nêu được xây dựng trên cách nhìn toàn bộ cơ cấu của hệ thống ngôn ngữ Việt và cách nhìn đơn vị ngôn ngữ được gọi là từ của tiếng Việt trong mối quan hệ khăng khít với vấn đề "thành phần câu".

b) *Cú pháp câu* nghiên cứu việc xác định câu và cấu tạo ngữ pháp bên trong của câu, bao gồm cả việc phân loại câu.

---

(1) Đằng sau những tên gọi nêu ở đây có thể là những cách quan niệm khác nhau ở các tác giả khác nhau.

- *Tổ hợp từ* là tên gọi chung nhất, có tính chất trung hòa nhất, chỉ nêu kết quả sự kết hợp của từ với từ.

- *Cụm từ* hay *nhóm từ* thường được hiểu là tất cả các tổ hợp từ thuộc cả 3 kiểu quan hệ chính phụ, đẳng lập, chủ - vị, đồng thời cả thực từ lẫn hư từ - phụ từ đều được coi là thành tố của tổ hợp (tất nhiên không tính những hư từ khác như kết từ, tình thái từ, tiểu từ nhấn mạnh).

- Cũng có người phân biệt *cụm từ* là tổ hợp thực từ với thực từ và *nhóm từ* là tổ hợp thực từ với hư từ - phụ từ (Nguyễn Kim Thân, 1981). Cách hiểu gần giống với nội dung cụm từ ở đây còn được gọi là *từ tổ* (Hoàng Tuệ, 1962), *từ kết* (Trương Văn Chính - Nguyễn Hiến Lê, 1963).

*Ngữ* hay *doãn ngữ* vốn là tên gọi dành riêng cho tổ hợp từ chính phụ có một trung tâm, thành tố phụ có thể là thực từ hay hư từ - phụ từ ; đặc biệt cũng coi là một dạng của *doãn ngữ* cả trường hợp chỉ còn lại một từ làm trung tâm (Nguyễn Tài Cẩn, 1975). Cách hiểu này gọi ra tổ chức bên trong của một kiểu tổ hợp từ *giản* gọi là *ngữ doãn* (syntagme) hơn là tổ hợp từ trong cách hiểu thường gặp ở tên gọi này tại Việt Nam. Do vậy, sẽ là không thỏa đáng nếu thay thế tên gọi *doãn ngữ* cho *cụm từ* hay *tổ hợp từ* (tự do).

Ở phương diện chung, nếu cách đây vài ba mươi năm đã từng nổi lên vấn đề câu là đơn vị của lời nói hay là đơn vị của ngôn ngữ trong thế lưỡng phân : ngôn ngữ / lời nói của F. de Saussure, thì trong thập kỉ gần đây lại có vấn đề về mối quan hệ giữa câu với "phát ngôn". Suy cho cùng đây chỉ là một trường hợp cụ thể của vấn đề ngôn ngữ / lời nói, và nó phải được giải quyết cùng với việc nhìn nhận lại mối quan hệ giữa ngôn ngữ / lời nói. Một cách nhìn vấn đề này ngày càng được thừa nhận rộng rãi là ở mọi bậc (cấp độ) của ngôn ngữ, hiểu như một thực thể có tổ chức đang hoạt động, đều có mặt điển thể (các đơn vị hàng tính - émique) và mặt biến thể (các biến thể hiện thực của các đơn vị hàng tính - étique). Những đơn vị điển thể thuộc về *ngôn ngữ*. Những biến thể hiện thực của chúng thuộc *lời nói*. Điển thể và biến thể là 2 mặt không tách rời của cùng những thực thể xác định, mặt trừu tượng và mặt cụ thể. Hơn nữa, việc chuyển từ mặt này sang mặt kia trải qua nhiều bước, để từ cái chung nhất chuyển sang cái ít chung hơn cho đến cái cụ thể đơn nhất và trực tiếp. Duy đối với ngữ pháp học, cái có giá trị bao giờ cũng là cái ít nhiều có tính chất chung, có tính chất khái quát.

Riêng đối với tiếng Việt, trong lĩnh vực nghiên cứu "câu" tồn tại mấy vấn đề lớn sau đây :

- Ranh giới câu đơn, câu phức, câu ghép.
- Đặc trưng và vai trò của câu đặc biệt. Gần đây, đối với câu đặc biệt, hình thành 2 xu thế lí luận trái ngược nhau : nhấn mạnh tầm quan trọng của nó và phủ nhận sự tồn tại của nó.
- Hiểu về thành phần câu ứng dụng vào tiếng Việt và xác lập bộ "thành phần câu" của tiếng Việt.
- Gần đây nhất lại nổi lên vấn đề về vai trò của quan hệ chủ - vị đặt trong sự đối chiếu với quan hệ phân đề - phần thuyết.

Việc giải quyết những vấn đề trên đòi hỏi phải quan tâm hơn nữa đến đặc điểm loại hình của tiếng Việt (đơn lập - âm tiết tính) và nhìn nhận đúng tầm quan trọng về ngữ pháp của câu trong mối quan hệ với môn học mới là Văn bản.

I hate you

c) *Cú pháp văn bản* ngày nay đã được hòa vào khái niệm chung hơn là *ngữ pháp văn bản*. Và, về phần mình, *ngữ pháp văn bản* là một bộ phận của *ngữ học văn bản*, một ngành khoa học lấy văn bản làm đối tượng và xem xét tất cả các mối quan hệ bên trong cũng như bên ngoài của văn bản. Với tư cách một bộ phận của ngữ học văn bản, ngữ pháp văn bản chủ yếu dừng lại ở những mối quan hệ bên trong văn bản, cụ thể là xác lập các đặc trưng về mặt ngôn ngữ của văn bản, phân loại văn bản, xem xét tổ chức bên trong của văn bản (từ mối liên hệ giữa câu với câu cho đến các bộ phận lớn hơn câu trực tiếp làm thành văn bản), xác định phạm vi hoạt động của các kiểu văn bản trong sự giao tiếp ngôn ngữ chung, v.v...

Tên gọi ngữ pháp văn bản (cũng như *ngữ học văn bản*) là mới mẻ, nhưng nội dung của ngành học này thể hiện tính kế thừa có nâng cao một cách rõ rệt truyền thống ngữ văn học từ xưa đến nay. Nó tổng kết lại, xác nhận và trình bày hiển ngôn kinh nghiệm ngữ văn của loài người, có hệ thống hóa, bổ sung, tìm tòi phát hiện, dự kiến về cái mới, tự mình thúc đẩy và mở đường thúc đẩy khoa học ngữ văn lên một trình độ mới với một chất lượng mới của một giai đoạn tổng hợp mới các tri thức khoa học hữu quan.

(Ngữ pháp văn bản sẽ có một giáo trình riêng).

## VII - CHÚ THÍCH VỀ HỆ THỐNG ĐƠN VỊ NGỮ PHÁP CỦA TIẾNG VIỆT

Tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình từ (đơn lập) và âm tiết tính (vai trò của âm tiết tỏ ra rất quan trọng)<sup>(1)</sup>. Hai đặc trưng này chi phối toàn bộ tổ chức bên trong của hệ thống ngôn ngữ Việt và đòi hỏi cách nhìn nhận hệ thống đó có chú ý đến đặc điểm riêng của loại hình ngôn ngữ này.

(1) Không gọi là "đơn tiết tính" để tránh những lầm lẫn đáng tiếc.

Ngữ pháp trong nghĩa hẹp chỉ làm việc với những đơn vị có 2 mặt : mặt biểu hiện (vô âm thanh) và mặt được biểu hiện (nội dung ý nghĩa)<sup>(1)</sup>.

Ngôn ngữ học truyền thống lấy từ làm đơn vị cơ sở của ngữ pháp học. Còn đối với ngôn ngữ học cấu trúc luận thì đơn vị đó là hình vị (đơn vị nhỏ nhất mà có nghĩa). Và đơn vị cơ sở được hiểu là đơn vị làm nền tảng xuất phát của hệ thống ngữ pháp một ngôn ngữ.

Do tính chất âm tiết của mình, vấn đề đơn vị cơ sở của ngữ pháp tiếng Việt thường động chạm đến cương vị của âm tiết. Đặt trong mối quan hệ với hình vị của ngôn ngữ học đại cương (mà thực chất - theo nhận định của nhiều nhà ngôn ngữ học - là nền ngôn ngữ học lấy các ngôn ngữ Ấn - Âu làm trung tâm, thậm chí lấy tiếng Anh làm trung tâm), âm tiết của tiếng Việt đang đối diện với những vấn đề sau đây :

a) Âm tiết có thể đồng thời là hình vị hay không ? (thậm chí, là từ hay không ?).

b) Có hiện tượng một hình vị gồm nhiều âm tiết hay không ? (Cũng tức là thừa nhận tồn tại âm tiết không có nghĩa).

c) Có hiện tượng hình vị nhỏ hơn âm tiết hay không ?

Ba vấn đề cụ thể vừa nêu được đặt ra trên cái nền của một vấn đề rộng lớn hơn, có ý nghĩa cả đối với ngôn ngữ học đại cương.

d) Thế nào là ý nghĩa ở hình vị ? Cụ thể hơn : tác dụng cấu tạo từ có thể coi là "giá trị cú pháp", một thứ "ý nghĩa" trong cái định nghĩa nổi tiếng của L.Bloomfield (BLum-phin) : "Hình vị là đơn vị nhỏ nhất mà có nghĩa" ?

Trả lời khẳng định câu hỏi (d) sẽ kéo theo sự khẳng định trong cách trả lời câu hỏi (a). Theo đó âm tiết của tiếng Việt được gọi là "hình tiết" (*Nguyễn Tài Cán*) hoặc "tiết vị" (*Nguyễn*

---

(1) Thông thường chúng ta dùng từ *nội dung* như là từ đồng nghĩa với *ý nghĩa* (đối lập với *hình thức*). Trong ngữ pháp, khi nói "nội dung ý nghĩa" là nói đến phẩm chất của ý nghĩa, kiểu loại cụ thể của ý nghĩa. Chẳng hạn, nói "ý nghĩa sở hữu", "ý nghĩa hệ quả", tức là nói "sở hữu", "hệ quả" là nội dung của những ý nghĩa đang bàn ở đây.



Quang Hồng). Và từ radiô được coi là từ ghép (ngẫu hợp) gồm 3 "hình tiết", từ *dùng đỉnh* cũng được coi là từ ghép chứa 2 "hình tiết".

Cần nói thêm rằng cả "hình tiết" lẫn "tiết vị" đều được dùng để chỉ những âm tiết có được sử dụng trong ngôn ngữ Việt. Những âm tiết không được sử dụng, như *moi* chẳng hạn thì không được mang 2 tên này).

Phải thừa nhận rằng quan điểm này, ngoài những chỗ đang cần được bàn bạc, có một ý nghĩa tích cực là kích thích công cuộc nghiên cứu từ nguyên học - một bộ phận, rất đáng tiếc, đang bị bỏ lửng ở nước ta, một nước mà ngôn ngữ trong quá trình tự khẳng định và phát triển đã thu hút khá nhiều yếu tố ngoại lai.

Một cách trực giác hơn, và lại cũng không phải là vô căn cứ, nhiều người trả lời khẳng định câu hỏi (b).

Chúng ta tạm thời gác lại vấn đề nêu ra ở câu (c) với ý kiến bảo lưu rằng nếu có hình vị nhỏ hơn âm tiết đi nữa thì đi cũng chỉ là bộ phận có giới hạn chặt chẽ, và trong nhiều trường hợp, đó là hiện tượng thuộc "hậu kì" (hình thành về sau này do sự lặp đi lặp lại nhiều lần một cách ngẫu nhiên một bộ phận nào đó của âm tiết - nhất là ở khu vực từ láy).

Dù sao vẫn phải có những nhận định có tính chất kết luận sơ bộ về cương vị của âm tiết trong ngữ pháp tiếng Việt.

Hầu như ai cũng cho rằng âm tiết tiếng Việt là một thứ đơn vị ngữ âm học, nó là kết quả sự kết hợp một âm hay nhiều âm với một thanh điệu nào đó theo quy tắc tổ chức của ngữ âm tiếng Việt. Mang thanh điệu là nét đặc thù của âm tiết Việt so với các ngôn ngữ phi thanh điệu. Và vấn đề chỉ nảy sinh đối với những âm tiết trên thực tế có được sử dụng trong hệ thống ngôn ngữ Việt<sup>(1)</sup>. Những âm tiết loại này đã từ lâu (có lẽ trước cả tên gọi "âm tiết") được người Việt Nam gọi là "tiếng" hay "tiếng một", gần đây nó còn được gọi là "hình

(1) Số lượng âm tiết trên thực tế được sử dụng trong tiếng Việt hiện nay là khoảng 5890 âm tiết (x. Nguyễn Quang Hồng, "Âm tiết tiếng Việt, chức năng và cấu trúc của nó". Tạp chí "Ngôn ngữ", Hà Nội, 1976.

tiết" hoặc "tiết vị" - hai tên gọi này được dùng để dịch cùng một từ của tiếng nước ngoài ; trong đó bao hàm ý chỉ đơn vị của hệ thống ngôn ngữ. Để cho tiện, chúng ta sẽ dùng tên gọi cổ truyền "tiếng" và hiểu đó là âm tiết có được sử dụng trong hệ thống ngôn ngữ Việt Nam. (Cần phân biệt với những từ *tiếng* đồng âm khác).

Nếu bắt buộc phải tìm cái làm đơn vị cơ sở cho ngữ pháp Việt Nam thì tiện lợi và hợp lí nhất là dùng "tiếng". Tuy nhiên, cần nói ngay rằng không nên đẩy "tiếng" lên thành cái tương đương hình vị của ngôn ngữ Ấn - Âu để rồi bắt buộc phải hiểu nó là "đơn vị nhỏ nhất mà có nghĩa"<sup>(1)</sup>. Để cho chính xác hơn có lẽ nên nói rằng "tiếng" là đơn vị cơ sở của cấu tạo ngữ pháp ngôn ngữ Việt. Lí do là như sau :

- Phần lớn tiếng trong ngôn ngữ Việt là có nghĩa (hoặc ý nghĩa từ vựng hoặc ý nghĩa ngữ pháp).

- Có hiện tượng tiếng không có nghĩa trở thành tiếng có nghĩa (ở diện đồng đại) do cơ chế cấu tạo từ đẻ ra (ví dụ : *xe lam, dưa hấu*).

- Có hiện tượng tiếng có nghĩa từ vựng mà bị phai mờ đi hoặc mất nghĩa (ở diện đồng đại) do cơ chế cấu tạo từ gây ra (ví dụ : *khăn khứa, linh tinh, lơ thơ*).

- Trong hiện tượng láy (với số lượng lớn trong ngôn ngữ Việt và phần lớn là gồm 2 tiếng), chính cấu tạo của tiếng giữ vai trò quan yếu bậc nhất, chứ không hẳn là từ tố (hình vị). Hiện tượng láy Việt Nam là sự "hòa phối ngữ âm tạo nghĩa", cho nên tiêu biểu cho hiện tượng láy phải là trường hợp trong từ láy không có yếu tố nào mang nghĩa sẵn cả (mặc dù số lượng từ láy có chứa một tiếng có nghĩa còn đủ rõ chiếm số lượng lớn tuyệt đối). Vai trò của tiếng trong cấu tạo từ láy được mọi người chấp nhận.

---

(1) Cũng cần nhắc rằng ngôn ngữ học Ấn Âu, với tính chất lôgic khá chặt chẽ của mình, cũng đành phải thừa nhận hiện tượng "hình vị rỗng nghĩa", là cái mâu thuẫn không dung hòa được với chính định nghĩa về hình vị, với chính cương vị của hình vị. Chỉ vì một lẽ giản đơn là tại đó, ở bậc phân tích hình vị học, những cái chung quanh "hình vị rỗng" đều có cương vị hình vị cả (hình vị rỗng nói ở đây chính là liên tố - interfixe, trong cấu tạo từ của ngôn ngữ Ấn - Âu). Tuy nhiên, có lẽ không nên đẩy hiện tượng "cực chẳng đùng" này thành cái phổ biến khi ứng dụng vào ngôn ngữ Việt Nam.

d. (X. thêm về những hiện tượng vừa nêu ở Phần một : Cấu tạo từ).

Nếu chúng ta không thừa nhận tính chất hiển nhiên (những từ thể bất buộc về ngữ nghĩa) của 2 hiện tượng cuối cùng vừa nêu (phai nghĩa và không cần mang sẵn nghĩa từ vựng) thì có thể yên tâm đẩy "tiếng" lên cương vị của từ tố (hình vị).

Nói tóm lại, tiếng là đơn vị cơ sở của cấu tạo ngữ pháp Việt Nam. Tiếng có thể có nghĩa, phai nghĩa và không có nghĩa ; hơn nữa, giữa 3 hiện tượng này có thể xuất hiện sự chuyển hóa lẫn nhau.

Tiếng có cấu tạo bằng một âm tiết và tham gia vào hệ thống ngôn ngữ với tư cách một thành tố trong các cơ chế cấu tạo từ (từ đơn, từ láy, từ ghép...).

Ngoài tiếng là đơn vị cơ sở của cấu tạo ngữ pháp Việt Nam, cần phải nhắc đến từ, cái có thể dùng làm đơn vị trung tâm của ngữ pháp Việt Nam. Là đơn vị nhỏ nhất mà có nghĩa và hoạt động tự do trong câu, từ chi phối toàn bộ cú pháp tiếng Việt, đảm nhận và san sẻ các chức năng cú pháp trong câu và góp phần đưa câu vào các cấu tạo ngôn ngữ lớn hơn câu. Chính từ là cái giới hạn cuối cùng (nhỏ nhất) có thể chống chất lên "vai" mình tất cả các chức năng ngôn ngữ, của tất cả các bậc lớn hơn từ, cho đến văn bản (đó là trường hợp văn bản chỉ chứa một câu, câu ấy được làm thành từ một từ). Và cũng chính từ là đơn vị tồn tại một cách hiển nhiên chịu mọi sự phân tích để tìm ra những đơn vị nhỏ hơn là từ tố và tiếng<sup>(1)</sup>.

(1) Ngữ pháp học truyền thống luôn luôn xuất phát từ từ và thậm chí coi từ là đơn vị cơ sở của ngữ pháp, chính là vì mấy lí do vừa nêu. Bây giờ là lúc cần thiết phân biệt đơn vị cơ sở của cấu tạo ngữ pháp một ngôn ngữ với đơn vị hiển nhiên được lấy làm cơ sở cho công cuộc miêu tả ngữ pháp (mà chúng tôi gọi là đơn vị trung tâm). Nếu không phân biệt 2 hiện tượng này thì logic của việc miêu tả ngữ pháp đòi hỏi bắt đầu từ tiếng, rồi từ tố hóa tiếng, rồi từ hóa từ tố ; rồi "cú vị" hóa từ (đưa từ vào chức năng cú pháp), rồi câu hóa "cú vị", rồi văn bản hóa câu ! Trong lúc đó, cái tồn tại hiển nhiên trong hệ thống ngôn ngữ là từ, câu và văn bản ; và lại chúng cũng có đầy đủ tư cách đơn vị ngôn ngữ, chứ không phải chỉ là những hiện thể lời nói của những cái gì khác với bản thân chúng.

Tóm lại, sự phân biệt vừa nêu giúp cho việc miêu tả được giản tiện, được tự nhiên và tránh được mâu thuẫn trong logic của công việc miêu tả này. Hơn nữa, có thể lấy từ, lấy câu hay lấy văn bản làm đơn vị trung tâm tùy theo quan điểm người miêu tả, mà vẫn không làm tổn hại đến tính ổn định trường tồn của hệ thống các đơn vị ngôn ngữ.

Sau khi xem xét sơ lược cương vị của *tiếng* và *từ* Việt, có thể bàn đến hệ thống đơn vị của ngữ pháp Việt. Hệ thống đơn vị của ngữ pháp Việt là căn cứ để phân chia các bậc trong hệ thống. Ở mỗi bậc, chúng ta có chính thể cuối cùng làm *đơn vị đối tượng* và có thể có các bộ phận trực tiếp cấu thành chính thể đó với tư cách là những *đơn vị cơ sở* dùng làm "thuộc đo" trong quá trình miêu tả những đơn vị đối tượng có cấu tạo phức tạp.

Đáng lưu ý là mỗi đơn vị bậc trên khác biệt với đơn vị bậc dưới trực tiếp của nó bởi một chức năng có tính chất đặc thù cho bản thân đơn vị bậc trên ấy. Và chức năng này thường bộc lộ ra khi đơn vị bậc dưới đi vào hoạt động, nhất là khi nó hoạt động trong cấu tạo của bậc trực tiếp lớn hơn chính nó. Vì vậy người ta thường nói rằng những đơn vị bậc dưới kết hợp với nhau làm thành đơn vị bậc trên trực tiếp nó. Kì thực, sự kết hợp chỉ là một dạng hoạt động có tính chất phổ biến do bản tính của ngôn ngữ quy định, nhưng không phải là cách hoạt động duy nhất. Cách hoạt động chung nhất và có tính chất bắt buộc của đơn vị thuộc mọi bậc là hoạt động tạo ra chức năng đặc thù của bậc mình. Một từ sở dĩ có thể giữ vai trò một câu vì nó hoạt động được với chức năng ngôn ngữ của bậc câu : làm đơn vị thông báo nhỏ nhất.

Chúng ta nhớ rằng ngữ pháp tiếng Việt trong nghĩa hẹp có đơn vị cơ sở ban đầu là *tiếng*. Để có cái nhìn tổng quát hơn ta lùi xuống bậc ngữ âm và chúng ta sẽ có hệ thống đơn vị ngôn ngữ Việt Nam như sau :

- Các nét âm hoạt động (kết hợp đồng thời) cho ta đơn vị ngữ âm là *âm vị* (và *thanh điệu*).

- Âm vị (và thanh điệu) hoạt động cho ta đơn vị ngữ âm lớn hơn là *âm tiết*.

- Âm tiết hoạt động trong hệ thống ngữ pháp Việt trở thành đơn vị ngữ pháp cơ sở là *tiếng*.

- Tiếng hoạt động bằng cách tham gia vào các cơ chế cấu tạo từ để tạo ra ý nghĩa làm thành *từ tố* (đơn vị nhỏ nhất mà có nghĩa).

- Từ tổ hoạt động bằng cách tạo ra cho mình khả năng hoạt động tự do để có cương vị của *từ*.

- Từ hoạt động bằng cách đảm nhiệm một *chức năng cú pháp* (hay là "thành phần câu" hiểu rộng)

- Chức năng cú pháp hoạt động bằng cách tạo tính vị ngữ (chứ không nhất thiết sẵn chứa tính vị ngữ) và trở thành có cương vị *câu* (đơn vị thông báo nhỏ nhất).

- Câu hoạt động bằng cách tạo ra tính thông báo trọn vẹn (so với tình huống sử dụng) sẽ đạt đến cương vị của *ngôn bản* (hiểu rộng, gồm cả *lời* [miệng, hay *dixcua*] và *văn bản viết*).

Nếu tiếp tục đưa văn bản vào hoạt động giao tiếp rộng lớn hơn thì văn bản chỉ là một kiểu của hoạt động giao tiếp nói chung, đó là kiểu hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ. Và, hoạt động giao tiếp nói chung cũng chỉ là một bộ phận trong toàn bộ hoạt động của con người.

Luận điểm cho rằng đơn vị bậc dưới hoạt động (để có thêm chức năng mới) tạo thành đơn vị bậc trên trực tiếp sẽ có tác dụng giải thích lại mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói. Không phải đơn vị điển thể của bậc dưới làm thành đơn vị điển thể của bậc trên, mà hoạt động của đơn vị bậc dưới, tức là các biến thể hiện thực của nó, mới tạo ra được đơn vị điển thể của bậc trên. Vậy là đơn vị ngôn ngữ và biến thể lời nói của chúng trong hệ thống đan quyện vào nhau ở mọi bậc, cái này là tiền đề tạo ra cái kia. Quan điểm này giải thích tính chất cực kì phức tạp của hệ thống ngôn ngữ, và lại quan trọng hơn, nó là cơ sở luôn luôn đúng đắn để cho phép nói rằng *ngôn ngữ là một hệ thống thực thể - cấu trúc đang hoạt động*. Và, định nghĩa này chỉ nhờ cách hiểu nêu trên mà cũng đúng cả đối với các từ ngữ là những ngôn ngữ trên thực tế không còn hoạt động như một phương tiện giao tiếp xã hội nữa.

## PHẦN MỘT

# CẤU TẠO TỪ

(Từ xét ở phương diện cấu tạo ngữ pháp)

Ở phương diện ngữ pháp có thể định nghĩa từ là đơn vị nhỏ nhất mà có nghĩa và có thể hoạt động tự do (trong câu). Từ có thể được xem xét từ những góc độ khác nhau : từ phía ngữ âm học, từ phía ngữ nghĩa, từ phía ngữ pháp học, từ phía cách sử dụng v.v... Trong số đó, việc xem xét từ từ góc độ ngữ pháp học là sự xem xét phối hợp (không tách rời) mặt ngữ âm và mặt ngữ nghĩa. Đó là chỗ giao nhau giữa mặt ngữ âm và mặt ngữ nghĩa ở bậc từ và đã trở thành quy tắc đều đặn (khiến cho ta có thể nhận ra những dấu hiệu ngữ âm quen thuộc mang những nội dung ý nghĩa ngữ pháp cũng đã trở thành quen thuộc ở hàng loạt từ). Trong phần này chúng ta chủ yếu chỉ bàn về mặt cấu tạo ngữ pháp của từ mà theo thói quen gọi là *cấu tạo từ*<sup>(1)</sup>.

Từ tiếng Việt không có hiện tượng biến hình bằng những phụ tố mang ý nghĩa ngữ pháp bên trong từ như các ngôn ngữ Ấn - Âu<sup>(2)</sup>. Thành thử phần từ pháp, như đã nói ở phần *Mở*

---

(1) Chi tiết hơn về cấu tạo từ tiếng Việt, *Diệp Quang Ban*. Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông, T.I.NXB Đại học và giáo dục chuyên nghiệp. 1989.

(2) Vấn đề "từ phân tích tính" trong những ngôn ngữ như tiếng Việt vẫn chưa có được những kết luận có tính chất thuyết phục hoặc phần nào có hứa hẹn. Cái gọi là phụ tố cấu tạo từ (như, *hóa - vôí hóa, kể - nhiệt kể...*) ngày càng bị hoài nghi và xa lánh ; phụ tố cấu tạo từ tồn tại một cách hiển nhiên hơn ở cơ chế láy với những quy tắc ngữ âm khái quát chứ không hẳn là những dạng thức cụ thể đồng loạt (ở những từ láy có phần gốc là yếu tố còn rõ nghĩa, phần láy là yếu tố không rõ nghĩa).

**đầu**, tựu trung là phần nghiên cứu cấu tạo từ ở phương diện ngữ pháp (không phải riêng ở mặt ngữ âm hay ngữ nghĩa v.v...)

Tài liệu vật chất trực tiếp hay là đơn vị cơ sở của cấu tạo từ Việt là *tiếng*, tức là những âm tiết có được sử dụng trong thực tiễn ngôn ngữ Việt. Như sẽ thấy sau này, tiếng có thể có nghĩa đủ rõ, tiếng có thể mang nghĩa đã bị phai mờ và tiếng có thể tự mình không có nghĩa. Hơn nữa, 3 hiện tượng này lại có thể chuyển hóa lẫn nhau, và sự chuyển hóa này là do cơ chế cấu tạo từ đẻ ra ngay ở mặt cắt đồng đại trong miêu tả ngôn ngữ, chứ không phải duy nhất là do sự phát triển lịch sử dài lâu của ngôn ngữ.

Cấu tạo từ Việt bộc lộ ra trong các cơ chế cấu tạo từ, và phẩm chất của các bộ phận bên trong những từ cụ thể nhìn chung là phẩm chất của các tiếng bên trong những từ gồm nhiều tiếng.

## I - PHÂN LOẠI TỪ VỀ CẤU TẠO NGỮ PHÁP

Thực trạng của từ tiếng Việt cho ta nhiều cách tiếp cận về cấu tạo ngữ pháp của chúng. Những cách tiếp cận này không bài xích lẫn nhau mà có tác dụng bổ sung cho nhau, giúp bao quát được toàn bộ vốn từ tiếng Việt. Nếu chỉ dừng lại ở một cách tiếp cận nào đó (nhân danh tính chặt chẽ về logic trong miêu tả) chúng ta sẽ vấp phải hoặc tính sơ lược hoặc sự cưỡng chế hiện thực ngôn ngữ. Nói cách khác, bản thân tính phức tạp của đối tượng nghiên cứu, tính mâu thuẫn nội tại của sự vật (ở đây là cấu tạo của từ Việt) đòi hỏi sự phối hợp những cách tiếp cận chung và riêng có phần khác nhau để làm bộc lộ đối tượng đến mức độ cần thiết (nếu đi sâu hơn phải tính đến những cách tiếp cận khác nữa).

Xét ở mặt số lượng *tiếng* chúng ta có :

- Từ chỉ chứa một tiếng, gọi là *từ đơn*, như : *nhà, đã...*

- Từ gồm nhiều tiếng; phần lớn là 2 tiếng, gọi là *từ phức*, như : *nhà cửa, xanh lè, sạch sẽ, bù nhìn, ra đi ô...* Khi xác định từ phức chỉ căn cứ vào số lượng tiếng trong từ, chưa xem xét mặt ý nghĩa của tiếng và mặt âm thanh của tiếng.

Xét ở mặt số lượng từ tố tham gia cấu tạo từ thiếu từ tố là yếu tố nhỏ nhất mà có nghĩa, ta có :

- Từ chỉ chứa một từ tố, gọi là *từ đơn tố*, như : *nhà, dùng dĩnh, dưới uoi, ra đi ô...*

Từ đơn tố gồm nhiều tiếng và có hiện tượng hòa phối ngữ âm tạo nghĩa là từ láy (đơn tố), ví dụ : *thình lình, dùng dĩnh...*

Từ đơn tố gồm nhiều tiếng mà không phải là từ láy là *từ ngẫu kết* ví dụ : *dưới uoi, bù nhìn...* Nói cách khác, từ ngẫu kết chính là từ phức đơn tố và không có hiện tượng hòa phối ngữ âm tạo nghĩa (đặc trưng của từ láy).

- Từ chứa nhiều từ tố, gọi là *từ đa tố*, như : *nhà cửa, xe đạp, sạch sẽ, các bon nic...*

Từ đa tố có hiện tượng hòa phối ngữ âm tạo nghĩa cũng là thuộc kiểu từ láy, từ láy đa tố. Ví dụ : *sạch sẽ, lộn xộn...*

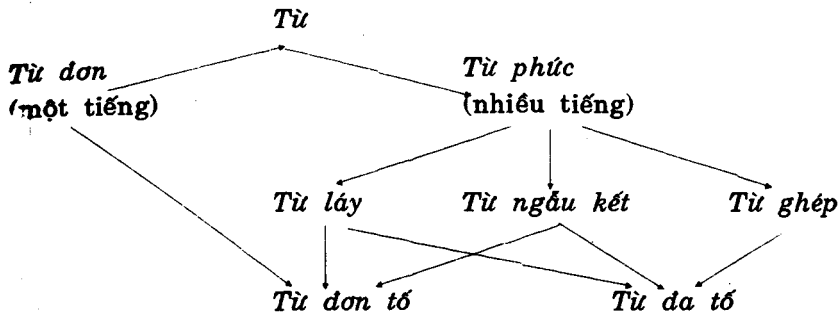
Từ đa tố không phải là từ láy được gọi là *từ ghép*, ví dụ : *nhà cửa, xe đạp, các bon nic...*

Như vậy *từ láy* có thể là đơn tố cũng có thể là đa tố, với đặc trưng chung là hiện tượng hòa phối ngữ âm tạo nghĩa.

Xét ở mặt kết hợp âm thanh có tác dụng tạo nghĩa (có thể coi đây là mặt chất lượng của ngữ âm), trong tiếng Việt cần tách ra một lớp từ riêng là *từ láy*, như : *dùng dĩnh, sạch sẽ...* Từ láy luôn luôn là từ phức (gồm nhiều tiếng), nhưng từ láy có thể là từ đơn tố (như *dùng dĩnh, thình lình...*) mà cũng có thể là từ đa tố (như : *xanh xanh, nhanh nhẹn, sạch sẽ...*)

Có thể hình dung 3 mặt xem xét cấu tạo từ nói trên trong mối quan hệ qua lại với nhau thành lược đồ sau đây :





Qua lược đồ có thể thấy từ đơn bao giờ cũng là từ đơn tố, nếu không kể hiện tượng "đơn tố hóa" bằng cách rút gọn các từ đa tố (gặp nhiều hơn trong khẩu ngữ) kiểu như : *dại sứ quán* → *sứ*, *quản lí* → *quản*<sup>(1)</sup>...

Từ phức có thể là từ đơn tố hay là từ đa tố.

Từ ghép luôn luôn là từ phức - đa tố.

Từ ngẫu kết là từ phức và có thể là từ đơn tố (bù nhìn, ra đi ời) hoặc là từ đa tố (ni tơ rất, xuyếc vôn tơ).

Từ láy luôn luôn là từ phức, nhưng có thể là từ đơn tố hoặc từ đa tố. Tuy nhiên, việc nghiên cứu từ láy thường lấy hiện tượng "hòa phối ngữ âm tạo nghĩa" làm trọng, còn sự phân biệt tính chất đơn tố, đa tố thường không được quan tâm mấy.

Chúng ta nhắc trở lại và lấy làm tiêu chuẩn đầu tiên trong việc phân loại từ theo cấu tạo ngữ pháp mặt số lượng tiếng không phải chỉ vì lẽ đó là cách phân loại giản tiện nhất và có tính chất cổ truyền, có lịch sử sâu xa trong Việt ngữ học, mà chủ yếu là vì tầm quan trọng của tiếng trong ngôn ngữ Việt. Ở bình diện lí luận đại cương, tính chất âm tiết (tiếng) là một trong những đặc điểm chi phối đặc tính loại hình của ngôn ngữ Việt. Ở bình diện thực tiễn, nó là đơn vị đo độ dài câu thơ Việt, nó là nơi chứa đựng tính chất hài hòa về âm và thanh trong lời nói Việt Nam, rõ nhất và cần yếu nhất là ở cơ chế tạo từ láy, ở luật vần thơ Việt Nam.

(1) Cũng thường gặp hiện tượng rút gọn từ phức ngẫu kết thành từ đơn, như *xi măng* → *xi*, *cà phê* → *cà* v.v...

Về mặt sự phạm, sự tiện lợi của cách phân chia từ đơn, từ phức là việc không phải bàn.

Mặt khác, sự phân chia thành từ đơn tố, từ đa tố cũng là việc làm cần thiết. Nó cần thiết không phải chỉ vì đó là trào lưu chung của ngôn ngữ học thế giới cận đại và hiện đại. Mà trước hết là vì nó giúp hiểu được mặt cấu tạo ngữ nghĩa của từ, hiểu từ và dùng từ tốt hơn, kích thích từ nguyên học phát triển, nhận ra xu thế biến đổi ý nghĩa của các yếu tố tham gia cấu tạo từ v.v... nói vắn tắt, nó giúp hiểu biết rõ hơn về từ, làm cho việc nghiên cứu và sử dụng ngôn ngữ tốt hơn.

Còn từ láy đối với tiếng Việt là một bộ phận không thể coi nhẹ, chẳng phải chỉ vì số lượng của chúng lớn, mà còn vì trong chúng chứa đựng nguồn vô tận những điều bí ẩn thú vị và còn vì hiện tượng láy là cái "bản lề" giữa "có" với "không" về mặt ngữ nghĩa.

Nhìn chung trở lại, sự phân chia từ đơn, từ phức tuy cần thiết, nhưng có phần giản đơn, chủ yếu là việc đếm tiếng (âm tiết) nên không cần đi sâu.

Từ đơn tố đồng thời là từ đơn (một tiếng) cũng là hiện tượng không phức tạp. Từ đơn tố là từ phức thì một phần nằm trong từ láy, phần còn lại là những "từ ngẫu kết" (các tiếng trong chúng kết hợp nhau một cách ngẫu nhiên), trong đó số đồng là từ ngoại lai gốc không phải tiếng Hán (ví dụ : *ra di ô, a pa tit* v.v...) Tuyệt đại đa số từ đơn tố - phức cũng dễ nhận diện, không có vấn đề gì. Hay, nói cho chính xác, những chỗ có vấn đề của lớp từ này chính là nằm trên đường biên giới tiếp xúc với từ ghép và từ láy.

Với những lí do vừa nêu, sau đây để cho quang cảnh đỡ rườm rà một cách không cần thiết, chúng ta chỉ cần đi sâu hơn vào 2 hiện tượng chủ yếu là từ ghép và từ láy. Và trong khi xem xét cơ chế ghép và cơ chế láy chúng ta cũng sẽ nêu những kiểu ý nghĩa ngữ pháp lớn của chúng như là căn cứ để phân loại.

## §1. TỪ GHÉP

*Từ ghép* là từ chứa hai (hoặc hơn hai) từ tố và trong đó nhìn chung không có hiện tượng "hòa phối ngữ âm tạo nghĩa". Đại bộ phận từ ghép Việt là từ gồm hai tiếng và ở đó đã hội tụ đủ các đặc trưng của từ ghép nói chung, vì vậy chúng ta sẽ xem xét chủ yếu là những từ ghép có hai tiếng.

Về mặt ngữ pháp, trước hết từ ghép được chia ra thành hai nhóm lớn theo kiểu quan hệ giữa các từ tố : *từ ghép đẳng lập* (còn gọi là *từ ghép song song*) và *từ ghép chính phụ*. Ví dụ :

- *nhà cửa, binh lính, bếp núc...* - từ ghép đẳng lập.

- *xe đạp, nhiệt kế, sung vù, xanh lè...* - từ ghép chính phụ.

### A - TỪ GHÉP ĐẲNG LẬP

Từ ghép đẳng lập có những đặc trưng chung là :

- Quan hệ ngữ pháp giữa các từ tố trong nó là *quan hệ bình đẳng*.

- Ý nghĩa ngữ pháp do cơ chế ghép đẳng lập tạo ra là ý nghĩa *tổng hợp*, ý nghĩa chỉ loại sự vật, đặc trưng (hành động, trạng thái, tính chất, quan hệ) chung.

Quan hệ ngữ pháp bình đẳng giữa các từ tố không đưa đến hệ quả là ý nghĩa từ vựng của các từ tố trong đó đều có giá trị ngang nhau trong mọi trường hợp. Như ta sẽ thấy, trường hợp một từ tố trong đó phai mờ nghĩa mới là trường hợp tiêu biểu cho cơ chế ghép đẳng lập.

Từ ghép đẳng lập có thể được phân chia tiếp thành những nhóm căn cứ vào vai trò của các từ tố trong việc tạo nghĩa của từ ghép. Đó là sự xem xét khả năng quy chiếu (tương ứng) của từ tố với sự vật hay đặc trưng được gọi tên, và xem xét nhiệm vụ của từ tố trong cấu tạo nghĩa ngữ pháp (loại nhỏ hơn) của từ. Cách phân loại này cho ta 3 kiểu chính từ ghép

đăng lập sau đây : từ ghép gộp nghĩa, từ ghép lập nghĩa, từ ghép (đăng lập) đơn nghĩa<sup>(1)</sup>.

1. Từ **ghép gộp nghĩa** (hay là *từ ghép hội ứng* - itératif) có những đặc điểm tạo nghĩa dưới đây :

- Ý nghĩa của từng từ tố cùng nhau gộp lại để biểu thị ý nghĩa chung của cả từ ghép trong ý nghĩa chung đó có thể có phần ý nghĩa của từng từ tố. Chẳng hạn, từ *quần áo* chỉ đồ mặc nói chung, trong đó có thể có cả quần lẫn áo.

- Khi sử dụng, nghĩa chung của từ ghép có thể ứng với tất cả các sự vật, đặc trưng do từng từ tố gọi tên, cũng có thể chỉ ứng với số sự vật, đặc trưng được nhắc đến trong một từ tố mà thôi. Chẳng hạn, từ *quần áo* ngoài việc chỉ cả quần lẫn áo, còn có thể dùng chỉ một số lượng chung nào đó của riêng quần, hoặc của riêng áo, hoặc chỉ một số đồ mặc khác tương đương.

- Khi có thể sử dụng riêng từng từ tố với tư cách từ đơn tố, ý nghĩa của từng từ rời này rất xác định và khác nhau ; ví dụ *quần* khác *áo*.

Ví dụ về từ ghép gộp nghĩa (hội ứng) :

- *tướng tá, diện nước, xăng dầu, tàu xe, xua nạy, chạy nhẩy, học tập, nghe nhìn, thu phát, ăn uống, sống chết, tốt đẹp, may rủi, hèn mọn.*

---

(1) Xuất phát từ quan điểm từ vựng - ngữ nghĩa, Đỗ Hữu Châu gọi những cái tương tự (không phải đồng nhất) với *từ ghép đăng lập* của ngữ pháp truyền thống là *từ ghép hợp nghĩa* và phân loại chi tiết thành *từ ghép hợp nghĩa tổng loại, từ ghép hợp nghĩa chuyên chỉ loại, từ ghép hợp nghĩa bao gộp*.

Phân biệt với *từ ghép hợp nghĩa* là *từ ghép phân nghĩa* (tương đương với từ ghép chính phụ). Từ ghép phân nghĩa gồm 2 tiểu loại là : *từ ghép phân nghĩa một chiều* và *từ ghép phân nghĩa hai chiều*.

Ngoài từ ghép phân nghĩa và từ ghép hợp nghĩa với "tính hệ thống rất cao" của chúng, tác giả còn đưa ra kiểu từ ghép biệt lập và hiểu những từ ghép thuộc kiểu này mặc dù vẫn "hình thành trên quan hệ cú pháp chính phụ hay đăng lập, song tính hệ thống của chúng không có", "chúng là những sự kiện biệt lập".

X. : *Đỗ Hữu Châu, Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*. NXB Giáo dục. Hà Nội, 1981, tr : 51 - 62.

Sự phân loại theo quan hệ ngữ pháp (chính phụ, đăng lập) và sự phân loại theo quan hệ nghĩa (phân nghĩa, hợp nghĩa...) thuộc về hai bình diện khác nhau có tác dụng bổ sung cho nhau.

**2. Từ ghép lặp nghĩa** (hay từ ghép trùng ứng - répétitif) có những đặc điểm tạo nghĩa là :

- Các từ tố trong nó là những yếu tố đồng nghĩa hoặc gần nghĩa, cùng nhau gộp lại để biểu thị ý nghĩa chung của từ ghép, chẳng hạn : *binh lính, bởi vì...*

- Ý nghĩa của từ ghép tương đương với ý nghĩa của từng từ tố (trừ ý nghĩa ngữ pháp "tổng hợp") khi những từ tố này dùng được như từ đơn tố.

Ví dụ về từ ghép lặp nghĩa (trùng ứng) :

- *núi non, binh lính, cấp bậc, may phúc, thay đổi, tìm kiếm, đợi chờ, sửa chữa, trùng điệp, bởi vì, mặc dù...*

**3. Từ ghép đẳng lập đơn nghĩa** (hay từ ghép đẳng lập đơn ứng - singulatif) có những đặc điểm tạo nghĩa là :

- Ý nghĩa của từ ghép ứng với ý nghĩa của từ tố rõ nghĩa nhất trong số các từ tố có mặt trong đó (trừ ý nghĩa "tổng hợp"), chẳng hạn : *bếp núc...*

- Từ tố còn lại có thể trùng nghĩa hoặc khác nghĩa với từ tố rõ nghĩa làm chỗ dựa cho ý nghĩa của từ ghép vừa nói trên đây. Trong cả 2 trường hợp, ý nghĩa của từ tố còn lại này đều có xu hướng phai dần, hư hóa, chỉ còn có tác dụng góp sức tạo ra ý nghĩa "tổng hợp" của chung cả từ ghép. Đặc điểm này cho thấy kiểu từ ghép đẳng lập đang xét về mặt cấu tạo nghĩa, có phần tiếp cận với từ ghép chính phụ.

- Chỉ riêng từ tố rõ nghĩa làm cơ sở nêu trên, khi được dùng riêng như từ đơn tố, mới có được ý nghĩa từ vựng giống ý nghĩa từ vựng của từ ghép. Từ tố còn lại hiện nay hoặc không thể dùng như từ đơn tố, hoặc có ý nghĩa từ vựng khác hẳn ý nghĩa từ vựng của từ ghép, nếu nó dùng riêng được như từ đơn tố.

Ví dụ về từ ghép đẳng lập đơn nghĩa (đẳng lập đơn ứng)

- *chợ búa, đường sá, ăn làm, ăn mặc, ăn nói, ăn ở, đi đứng, đi lại, vui tươi, sầu muộn...*

Với tác dụng tạo "ý nghĩa tổng hợp", từ ghép đẳng lập đơn nghĩa là kiểu tiêu biểu về cấu tạo và về chức năng của toàn bộ cơ chế ghép đẳng lập.

4. **Hiện tượng di chuyển kiểu ở từ ghép đẳng lập.** Các kiểu từ ghép đẳng lập nêu trên không làm thành những ô riêng đóng kín. Trong sử dụng có hiện tượng di chuyển từ kiểu này sang kiểu khác đối với những từ cụ thể. Ví dụ :

- Cửa hàng *ăn uống* (gộp nghĩa) ; ở đây *ăn uống* khá thật, (rất có thể là *đơn nghĩa*, chỉ nói về "ăn" đối với các nhà ăn tập thể).

- *Cơm nước* đã sẵn sàng (gộp nghĩa) ; *cơm nước* chán quá (có thể *đơn nghĩa*).

5. **Về trật tự các từ tố trong từ ghép đẳng lập.** Bàn về từ ghép đẳng lập, người ta thường nhắc đến khả năng hoán vị "tự do" của các từ tố trong chúng. Ví dụ : *quần áo - áo quần, núi sông - sông núi, sống chết - chết sống, thay đổi - đổi thay, khỏe mạnh - mạnh khỏe, rùi may - may rùi, trùng điệp - điệp trùng* v.v...

Khả năng hoán vị như thế này không có tính phổ biến rộng rãi đối với toàn bộ lớp từ ghép đẳng lập, và tỏ ra không phải là vô điều kiện trong mọi trường hợp. Về hiện tượng này có thể nêu mấy nhận xét chung sau đây :

1. Dễ hoán vị nhất là các từ tố trong từ ghép đẳng lập gộp nghĩa (hội ứng) và các từ ghép lập nghĩa (trùng ứng) không chứa từ tố gốc Hán.

2. Ít có khả năng hoán vị các từ tố trong từ ghép đẳng lập đơn nghĩa (đơn ứng).

3. Những sự khống chế khả năng hoán vị tự do của các từ tố trong từ ghép nói chung là :

- Sự hoán vị đưa lại một tổ hợp có ý nghĩa khác ý nghĩa của từ ghép ban đầu ; chẳng hạn : *cơm nước* → *nước cơm, đi lại* → *lại đi, xăng dầu* → *dầu xăng*...

- Trật tự cố định được xác lập do tập quán cổ truyền thường có sự phân biệt nào đó (như : *trọng, khinh*) ; chẳng hạn : *nam nữ, ông bà, bố mẹ, anh chị, anh em, vua quan, tướng tá, ăn chơi, ăn mặc, mặc dù* v.v..

- Không hoán vị được do khó đọc ; chẳng hạn : *sửa chữa* để đọc hơn *chữa sửa*...

## B - TỪ GHÉP CHÍNH PHỤ

Đặc trưng chung của từ ghép chính phụ là :

- Quan hệ ngữ pháp giữa các từ tố trong nó là quan hệ bất bình đẳng, *quan hệ chính phụ*. Trong đó yếu tố chính thường giữ vai trò chỉ loại sự vật lớn, loại đặc trưng lớn, yếu tố phụ thường được dùng để cụ thể hóa loại sự vật, loại đặc trưng đó.

- Kiểu ý nghĩa của từ ghép chính phụ, vì vậy, là kiểu ý nghĩa không tổng hợp và khi cần cụ thể hóa nó thì có thể phân biệt trong đó ý nghĩa dị biệt và ý nghĩa sắc thái hóa.

- Trong nhiệm vụ cụ thể hóa tên gọi sự vật, đặc trưng, từ tố phụ về ngữ pháp thường có trọng lượng nghĩa lớn hơn từ tố chính. Ví dụ so sánh : *xe đạp, xe máy, xe ngựa ; ngủ gật, ngủ mê, ngủ gà ; đẹp lòng, đẹp mặt, đẹp nết, đẹp mắt*.

Xét cách phản ánh (quy chiếu) sự vật, đặc trưng được gọi tên vào nội dung từ ghép chính phụ, thì từ ghép chính phụ bao giờ cũng là từ ghép đơn nghĩa (đơn ứng - singulatif). Từ ghép chính phụ đơn nghĩa khác từ ghép đẳng lập đơn nghĩa ở ý nghĩa khái quát : ý nghĩa không tổng hợp ở từ ghép chính phụ và ý nghĩa tổng hợp ở từ ghép đẳng lập. Vậy là, kiểu phản ánh (quy chiếu) vật, đặc trưng vào từ có tác dụng làm cho 2 kiểu từ ghép này tiếp cận nhau, nhưng kiểu ý nghĩa khái quát lại giữ mỗi kiểu lại bên đường biên giới của mình. So sánh :

- *bếp núc, ăn nói, vui tươi* - từ ghép đẳng lập đơn ứng ;

- *xe đạp, dưa hấu, ngủ gật, vui miệng* - từ ghép chính phụ đơn ứng.

Căn cứ vào vai trò của các từ tố trong việc tạo nghĩa của từ ghép có thể chia từ ghép chính phụ thành 2 kiểu chính là : từ ghép dị biệt và từ ghép sắc thái hóa.

1. Từ ghép (chính phụ) dị biệt là từ ghép trong đó tên gọi nêu ở từ tố chính được cụ thể hóa bằng cách thêm vào một tên gọi ở từ tố phụ, làm cho những sự vật cùng loại được gọi tên ở từ tố chính phân biệt được với nhau nhờ từ tố phụ. Với tác dụng gọi tên xác định, từ ghép (chính phụ) dị biệt là kiểu

tiêu biểu về cấu tạo và về chức năng của toàn bộ cơ chế ghép chính phụ. Trong kiểu từ ghép dị biệt này, nếu 2 từ tố gốc danh từ cùng đi với nhau thì từ tố phụ thường đứng sau khi đi với từ tố chính gốc Việt hoặc Việt hóa thuần thực, và từ tố phụ thường đứng trước khi đi với từ tố chính gốc Hán. Ví dụ :

- xe lửa, xe hỏa, dưa chuột, làm nông, (con) thiếu thân, đẹp mặt, ba cùng, dinh ba...

- nhiệt kế, sử học, hỏa xa, tập thể hóa...(1)

Ở từ ghép dị biệt thường thấy có, nhưng không nhất thiết phải có, hiện tượng một từ tố chính chung đi với những thành tố phụ khác nhau làm thành một đối hệ từ (một hệ thống con của từ). Trong trường hợp này từ tố phụ có tác dụng phân chia loại sự vật, đặc trưng lớn thành những loại nhỏ, hoặc những sự vật, đặc trưng cụ thể, vì vậy chức năng của từ tố phụ ở hiện tượng này có thể gọi là *tác dụng phân loại*. Ví dụ :

- xe đạp, xe máy, xe lửa, xe bò ;

- dưa chuột, dưa gang, dưa bở, dưa hấu ;

- làm việc, làm ruộng, làm rẫy, làm nông, làm thợ, làm dâu ;

---

(1) Chúng tôi không coi các từ tố *kế, học, hóa* ở đây là *phụ tố*, mặc dù chúng tôi vẫn thừa nhận chức năng cấu tạo từ của chúng, vì những lẽ sau đây :

- Xét vai trò cấu tạo từ, chúng không khác từ tố *máy* trong *máy chữ, máy bay, máy giặt* ; làm trong *làm việc, làm thợ, làm dâu*... Trong tiếng Việt ngày nay, cả trong các từ như *đánh bạn, đánh mất* cũng chưa đủ cơ sở để cho *đánh* là phụ tố cấu tạo từ (ss. với *đánh cái quần đùi [ra phố], đánh một giắc*).

- Ý nghĩa từ vựng của chúng vẫn còn rất cụ thể, chưa trở thành trừu tượng đến mức mất khả năng gọi tên, để dùng chung rộng rãi như phụ tố cấu tạo từ Ấn - Âu. Hầu như tất cả các yếu tố gốc Hán này hoặc có thể dùng rời như từ đơn tố (đã Việt hóa thuần thực), hoặc ghép sẵn, ghép mới với yếu tố khác để tạo từ ghép, trong đó ý nghĩa từ vựng của chúng vẫn được giữ nguyên.

- Coi chúng là chính tố (có tác dụng cấu tạo từ) như vậy sẽ giúp việc miêu tả cấu tạo từ tiếng Việt được dễ dàng hơn, vì sẽ thống nhất được quy tắc cấu tạo từ bằng các từ tố gốc Hán với quy tắc cấu tạo từ bằng các từ tố thuần Việt có hoạt động ngữ pháp tương tự. Vấn đề còn lại chỉ là một trật tự từ gốc Hán khác với trật tự từ thuần Việt, và cũng chỉ có một số kiểu nhất định mà thôi.



- nhiệt kế, cao kế, nhót kế, vôn kế, ampe kế, ôm kế ;
- toán học, sử học, vật lý học, khảo cổ học, xá hội học ;
- xá viên, hội viên, đoàn viên, điệp viên ;
- xấu bụng, xấu tính, xấu thói, xấu chơi ;
- hợp tác hóa, quốc hữu hóa, điện khí hóa, láo hóa, vôi hóa, Việt Nam hóa...

Chính tác dụng phân loại làm cho một số từ tố phụ vốn không có nghĩa hoặc nay đã mất nghĩa và một số từ tố phụ nghĩa không rõ rệt đối với người sử dụng, trở thành từ tố có ý nghĩa rất xác định ; mặc dù thường khi chỉ có thể miêu tả nó chứ không định nghĩa được nó. Ví dụ : *dưa hấu, xe lam*. Đây là hiện tượng biến cái không có nghĩa thành có nghĩa xác định do cơ chế cấu tạo từ đẻ ra.

Ở từ ghép dị biệt cũng tồn tại hiện tượng trái lại, một từ tố phụ chung đi cùng với những từ tố chính khác nhau và trong nhiều trường hợp chúng cũng làm thành những đối hệ chặt chẽ và có giá trị sử dụng cao. Với hiện tượng này, từ tố phụ trong từ ghép có tác dụng đưa các sự vật, đặc trưng khác nhau nêu ở từ tố chính về một loại theo một dấu hiệu chung nào đó. Vì vậy, chức năng của từ tố phụ ở hiện tượng này có thể gọi là *tác dụng quy loại* (trái với hiện tượng trên kia<sup>(1)</sup>). Ví dụ :

- nhà ăn, phòng ăn, toa ăn, bàn ăn, thức ăn ;
- áo bông, mền bông, mũ bông, cốt bông, thỏ bông (đồ chơi trẻ em) ;
- di bộ, chạy bộ, cuộc bộ, quá bộ, đường bộ ;
- lành tính, vui tính, mát tính, trực tính, nóng tính, bản tính ;

(1) Tác dụng quy loại của từ tố phụ có vai trò không kém tác dụng phân loại nói trên của từ tố phụ trong từ điển theo chủ đề (Ideological dictionary) và trong việc xây dựng các hệ thống thuật ngữ. Đặc biệt cách nhìn này giúp giữ các phụ tố **Ăn** - **Âu** trong các hệ thống thuật ngữ như tên gọi các hóa chất ở cương vị phụ tố cấu tạo từ của chúng (ví dụ *sunfat, nitrat ; sunfuric, nitric*).

- quốc ca, quốc kì, quốc huy, quốc hồn, quốc túy, quốc sĩ, quốc dân, quốc trưởng, quốc tịch ;

- đoàn viên, đoàn ca, đoàn kì, đoàn phi.

2. Từ ghép (chính phụ) sắc thái hóa là từ ghép trong đó từ tố phụ có tác dụng bổ sung một sắc thái ý nghĩa nào đó khiến cho toàn từ ghép này khác với từ tố chính khi từ tố chính hoạt động một mình như từ rời, hoặc khiến cho từ ghép sắc thái hóa này khác với từ ghép sắc thái hóa khác về ý nghĩa.

Ý nghĩa sắc thái hóa gộp chung là thứ ý nghĩa ngữ pháp, nhưng từng sắc thái ý nghĩa do từ tố cụ thể tạo ra lại là những ý nghĩa có nội dung từ vựng nhất định.

Cần nhắc lại rằng từ ghép đẳng lập khác biệt với từ ghép chính phụ ở "ý nghĩa tổng hợp" của từ ghép đẳng lập, còn xét bản thân các từ tố cấu thành từ ghép, thì có thể xảy ra trường hợp ở cả 2 kiểu từ ghép này chúng giống nhau về chất lượng. Chẳng hạn từ ghép đẳng lập có thể chứa 2 từ tố đồng nghĩa hoặc gần nghĩa (ví dụ : *hèn mọn, sửa chữa, bếp núc*) và ở từ ghép chính phụ sắc thái hóa cũng vậy (ví dụ : *sung vêu*).

Ví dụ về từ ghép sắc thái hóa :

- *xanh lè, xanh um, xanh lơ, xanh biếc, xanh lục, xanh rì ;*

- *xa tấp, xa tít ;*

- *thăng đơ, thăng đuột, thăng tấp, thăng tuột ;*

- *sung vêu, sung vù, sung húp, sung mọng.*

Dáng chú ý là nếu từ ghép dị biệt làm cho việc định danh trở nên xác định, rõ ràng, thì từ ghép sắc thái hóa lại làm cho việc định danh có thêm sắc thái để phân biệt những sắc thái đó với nhau, và những sắc thái này thường khá mơ hồ, phân biệt với nhau rất tinh tế. Thành tố phụ ở từ ghép sắc thái hóa, có thể rõ nghĩa, phai nghĩa, không có nghĩa, nhưng tác dụng sắc thái hóa không bắt buộc gần nghĩa rõ ràng cho từ tố phụ như ở từ ghép dị biệt. Ở đây dường như có hai quá trình ngược chiều nhau : từ tố phụ có nghĩa rõ biến thành nghĩa sắc thái hóa, từ tố phụ không có nghĩa trở thành có nghĩa sắc thái hóa.

- quốc ca, quốc kì, quốc huy, quốc hồn, quốc túy, quốc sĩ, quốc dân, quốc trưởng, quốc tịch ;

- đoàn viên, đoàn ca, đoàn kì, đoàn phi.

2. Từ ghép (chính phụ) sắc thái hóa là từ ghép trong đó từ tố phụ có tác dụng bổ sung một sắc thái ý nghĩa nào đó khiến cho toàn từ ghép này khác với từ tố chính khi từ tố chính hoạt động một mình như từ rời, hoặc khiến cho từ ghép sắc thái hóa này khác với từ ghép sắc thái hóa khác về ý nghĩa.

Ý nghĩa sắc thái hóa gộp chung là thứ ý nghĩa ngữ pháp, nhưng từng sắc thái ý nghĩa do từ tố cụ thể tạo ra lại là những ý nghĩa có nội dung từ vựng nhất định.

Cần nhắc lại rằng từ ghép đẳng lập khác biệt với từ ghép chính phụ ở "ý nghĩa tổng hợp" của từ ghép đẳng lập, còn xét bản thân các từ tố cấu thành từ ghép, thì có thể xảy ra trường hợp ở cả 2 kiểu từ ghép này chúng giống nhau về chất lượng. Chẳng hạn từ ghép đẳng lập có thể chứa 2 từ tố đồng nghĩa hoặc gần nghĩa (ví dụ : *hèn mọn, sửa chữa, bếp núc*) và ở từ ghép chính phụ sắc thái hóa cũng vậy (ví dụ : *sung vêu*).

Ví dụ về từ ghép sắc thái hóa :

- *xanh lè, xanh um, xanh lơ, xanh biếc, xanh lục, xanh rì ;*

- *xa tấp, xa tit ;*

- *thăng đơ, thăng duột, thăng tấp, thăng tuột ;*

- *sung vêu, sung vù, sung húp, sung mọng.*

Dáng chú ý là nếu từ ghép dị biệt làm cho việc định danh trở nên xác định, rõ ràng, thì từ ghép sắc thái hóa lại làm cho việc định danh có thêm sắc thái để phân biệt những sắc thái đó với nhau, và những sắc thái này thường khá mơ hồ, phân biệt với nhau rất tinh tế. Thành tố phụ ở từ ghép sắc thái hóa, có thể rõ nghĩa, phai nghĩa, không có nghĩa, nhưng tác dụng sắc thái hóa không bắt buộc gần nghĩa rõ ràng cho từ tố phụ như ở từ ghép dị biệt. Ở đây dường như có hai quá trình ngược chiều nhau : từ tố phụ có nghĩa rõ biến thành nghĩa sắc thái hóa, từ tố phụ không có nghĩa trở thành có nghĩa sắc thái hóa.

Điểm đồng quy của 2 quá trình này là mơ hồ hóa ý nghĩa của từ tố phụ để tạo ý nghĩa sắc thái hóa. Vậy ở đây vừa có quá trình làm phai nghĩa (ở từ tố rõ nghĩa) vừa có quá trình tạo nghĩa mơ hồ (ở từ tố không rõ nghĩa).

Ý nghĩa sắc thái hóa có tác dụng phân loại rất yếu ớt, vì vậy, từ tố phụ ở đây khó thực hiện tác dụng quy loại; nếu có thì cũng chỉ có thể "rất yếu ớt".

Từ ghép chính phụ sắc thái hóa cho thấy sự tiếp cận của phương thức ghép chính phụ với phương thức láy (ss. *xanh lè* với *xanh xao*). Đây cũng chính là một điểm biện minh cho việc đưa sự xem xét cấu tạo từ ghép và sự xem xét cấu tạo từ láy vào cùng một bình diện.

## §2. TỪ LÁY

Như đã nói, từ láy có thể là từ đơn tố hoặc là từ đa tố. Tuy nhiên, do bản tính của mình, sự phân biệt tính chất đơn tố, đa tố ở từ láy không quan trọng bằng việc xem xét mặt ngữ âm của từ láy.

Vậy, bỏ qua cương vị từ tố, có thể gọi từ láy là từ phức được tạo ra bằng phương thức láy âm có tác dụng tạo nghĩa. Và để tạo ra nhạc tính cho sự hòa phối âm thanh đối với một ngôn ngữ vốn giàu nhạc tính như tiếng Việt, sự láy không đơn thuần là sự lặp lại âm, thanh của âm tiết ban đầu mà bao giờ cũng kèm theo một sự biến đổi âm, thanh nhất định, dù là ít nhất, để tạo ra cái thế vừa giống nhau lại vừa khác nhau. Cái thế ấy được gọi là cái thế "vừa điệp vừa đối"<sup>(1)</sup>.

Do vậy, với những cấu tạo có điệp (chỗ lặp) mà không có đối (chỗ khác biệt) thì ta có *dạng lặp* chứ không phải từ láy. *Dạng lặp* tiếng Việt thường có ý nghĩa "số nhiều (đều khắp)", ví dụ : *ai ai, đâu đâu, người người...* hoặc :

(1) X : Hoàng Văn Hành. Từ láy trong tiếng Việt, NXB Khoa học xã hội - Hà Nội, 1985.

Năm năm tháng tháng ngày ngày,  
Lần lần lữa lữa rày rày mai mai.

Vì lẽ đó, khi xem xét hiện tượng láy tiếng Việt, mặt ngữ âm tuy được coi là dấu hiệu cơ bản, nhưng phải chú ý rằng đó không phải là dấu hiệu duy nhất. Láy của tiếng Việt phải được hiểu là "sự hòa phối ngữ âm có tác dụng biểu trưng hóa" (Hoàng Tuệ), tức là tạo ra được một thứ ý nghĩa biểu trưng, ý nghĩa "ẩn tượng". Hơn nữa, thứ ý nghĩa biểu trưng này gắn liền với vật liệu âm thanh của một ngôn ngữ cụ thể, vì vậy người bản ngữ tỏ ra nhạy cảm hơn đối với nó so với người không phải thuộc bản ngữ. Sự thực này giải thích tại sao tồn tại nhiều từ láy rất khó lòng giải nghĩa, nhưng người bản ngữ nói chung bao giờ cũng dùng đúng và hiểu đúng, nhưng khó diễn đạt cái tính đúng (và hay) đó cho người ngoại quốc học tiếng Việt.

Ý nghĩa biểu trưng do ngữ âm tạo ra trong từ láy biểu hiện ở hai thái cực sau đây :

- Tồn tại những từ ghép gồm các từ tố còn rõ nghĩa và cũng có hiện tượng lặp âm (giống như láy) nhưng người bản ngữ không nghĩ đến chúng như những từ láy, chẳng hạn : *tốt tươi, tương tá, nam nữ, nông nia, cột kèo, mặt mũi, tóc tai, hàm hồ...* Ở đây không hẳn là sự phối âm không biểu trưng được cái gì cả, mà trước hết là do ý nghĩa từng từ tố trong từ ghép góp nghĩa ở đây còn quá rõ, cản trở việc tạo ra ý nghĩa biểu trưng là thứ ý nghĩa vốn mơ hồ, yếu ớt hơn, mặc dù khá ổn định. Vì vậy, khi trong từ ghép có một từ tố nào mờ nghĩa thì người ta dễ cảm thụ từ ghép đó như một từ láy, ví dụ : *chùa chiền, đất đai, chim chóc, hỏi han, tuổi tác*. Và chính những từ kiểu này cho thấy sự tiếp cận của từ láy với từ ghép đẳng lập là những từ vốn mang "ý nghĩa tổng hợp" (SS. *với máy móc, mùa màng*).

- Tồn tại những từ, thường gồm 2 tiếng, trong đó không tiếng nào có nghĩa và giữa chúng có sự hòa phối ngữ âm làm nảy sinh một chất lượng mới : ý nghĩa. Đây chính là thứ ý nghĩa biểu trưng thuần túy và tiêu biểu cho phương thức láy.

Còn ở khu vực trung gian thì ở đâu song song tồn tại 2 từ gần nghĩa, thì ở đó, từ có chứa sự hòa phối ngữ âm (dù cho

nó là từ láy thực sự hay không phải từ láy) thường có thêm sắc thái ý nghĩa phân biệt nó với từ không chứa hiện tượng phối âm. Do vậy nó có đời sống phần nào riêng biệt và dù sức cạnh tranh với từ không chứa hiện tượng phối âm. Chỉ trong trường hợp này, 2 từ đang xét mới không "tiêu diệt" lẫn nhau. (SS. *lưu thừa* với *lơ thơ* chẳng hạn).

Mỗi từ láy (hay hiện tượng láy nói chung), do cách cấu tạo đặc thù của mình, đều gồm có 2 phần : *phần gốc* là phần làm cơ sở cho sự láy, và *phần láy* là phần lặp lại phần gốc<sup>(1)</sup>. Tuy tiếng trong từ láy không nhất thiết phải mang nghĩa, nhưng trong nhiều trường hợp tiếng gốc là tiếng rõ nghĩa còn tiếng láy là tiếng mờ nghĩa hoặc vốn không có nghĩa. Và việc xác định tiếng gốc, tiếng láy ở các từ không chứa tiếng có nghĩa thường căn cứ vào tình trạng của từ láy cùng kiểu có chứa tiếng có nghĩa. Chẳng hạn *ngay ngáy* nằm trong kiểu của *tôi tôi, chầm chầm*, còn *thình lình* cùng kiểu với *lòng thòng* v.v... tức là tiếng gốc đứng sau tiếng láy.

Nhân đây cũng cần nói thêm rằng tồn tại những từ xét mặt lịch sử thì không phải từ láy, nhưng qua quá trình sử dụng dài lâu đã biến đổi bộ mặt ngữ âm để trở thành những từ có tính chất láy hoặc từ láy đích thực. Các yếu tố đã bị biến đổi ở đây phải được hiểu theo thực trạng hiện hữu của chúng, cách giải thích lịch sử và mưu toan phục hồi nguyên dạng của chúng không có tác dụng thực tiễn. Ví dụ<sup>(2)</sup> :

- *khấn khứa* ← *khấn hứa*
- *nghiêm ngặt* ← *nghiêm nhật*
- *quanh co* ← *quanh go*

Thực vậy, ngày nay hiểu *khứa* trong *khấn khứa* là *hứa* chẳng để làm gì cả mà chỉ làm phá vỡ tính chất hòa phối ngữ âm tạo nghĩa là một trạng thái mà ngôn ngữ phải mất khá

---

(1) Xuất phát từ quan điểm "sắc thái hóa là tác dụng điển hình của phương thức láy", Đỗ Hữu Châu gọi *phần gốc* là *hình vị cơ sở*, *phần láy* là *hình vị láy*. X : *Đỗ Hữu Châu*, sđd tr 38-46.

(2) Các ví dụ này mượn trong : *Hoàng Văn Hành*, sđd, tr 121. Dấu a < b có nghĩa là "a được tạo ra từ b".

nhiều thời gian mới đạt đến được và khẳng định được. *Nghiêm nhậ*t có thể tồn tại song song với *nghiêm ngậ*t, vì *ngậ*t được liên tưởng (có lí trong trường hợp này) với *ngậ*t trong *ngậ*t *ngheo* hay *cám ngậ*t, và trên thực tế người ta thích dùng *nghiêm ngậ*t hơn *nghiêm nhậ*t vì cái tính chất láy của nó. *Co* trong *quanh co* vừa hợp nghĩa vừa thuận miệng, xuôi tai, hà tất phải nhắc lại *co* ở đây không phải trái nghĩa với *đuôi*, và vốn là *go*, và phải hiểu đó là bộ phận để luồn sợi dọc trong khung cửi !

Từ láy thường được phân loại dựa vào hai cơ sở :

- Bạc láy (hay bước láy, thế hệ láy) ;
- Số lượng tiếng (láy đôi, láy ba, láy tư).

Khi xem xét từ láy ở mặt số lượng tiếng sẽ phải đề cập các kiểu láy như láy toàn bộ, láy bộ phận, hiện tượng tách xen, quy tắc phối hợp thanh điệu v.v...

## A - BẠC LÁY

Bạc láy là thứ tự của lần phương thức láy được thực hiện để tạo ra từ láy. Trong tiếng Việt thường dùng từ láy bạc một và từ láy bạc hai.

Từ láy bạc một là từ do phương thức láy được thực hiện lần thứ nhất tạo ra. Thông thường đây là từ láy 2 tiếng, tuy nhiên cũng gặp không ít từ láy 4 tiếng ; từ láy 3 tiếng thuộc bạc một ít gặp hơn. Ví dụ :

- *vàng vàng, đẹp đẽ, lòng thông ;*
- *ngay ngay, thỉnh linh, dùng dĩnh ;*
- *sạch sành sanh ;*
- *không không không không ;*
- *buồn thiu buồn thiu ;*

Từ láy bạc hai là từ láy được tạo ra do phương thức láy được thực hiện lần thứ hai đối với một cái vốn đã là từ láy. Trong trường hợp này thông thường cái vốn là từ láy bạc một trở thành phần gốc trong từ láy bạc hai cho nên phần gốc này luôn luôn có nghĩa. Ví dụ (có đối chiếu với từ láy bạc một và từ không láy ban đầu) :

Từ không láy	Từ láy bậc một	Từ láy bậc hai
[chín] <i>mồm</i>	→ <i>mồm mòm</i>	→ <i>mồm mòm mom</i>
<i>cuống</i>	→ <i>cuống cuống</i>	→ <i>cuống cuống cuống</i>
<i>vội</i>	→ <i>vội vàng</i>	→ <i>vội vội vàng vàng</i>
[đen] <i>lánh</i>	→ <i>lấp lánh</i>	→ <i>lấp la lấp lánh</i>
	ấp úng	→ <i>ấp a ấp úng</i>
	ôm ờ	→ <i>ôm à ôm ờ</i>
	kề cà	→ <i>kề rề cà rà</i>

Ở hai ví dụ đầu, các từ 3 tiếng được lí giải như từ láy bậc hai vì trong chúng sẵn chứa 2 tiếng vốn dĩ là từ láy bậc một. Tuy nhiên không phải không có cơ sở để coi chúng là từ láy bậc một theo kiểu *sạch sành sanh*. Vì vậy không loại trừ cách hiểu ngược lại là : *mồm mòm, cuống cuống*, từ láy bậc hai là dạng rút gọn của từ láy bậc một 3 tiếng *mồm mòm mom, cuống cuống cuống*<sup>(1)</sup>.

Ở ví dụ cuối cùng có thể đưa thêm vào từ *rề rà* và xác định nó là từ láy bậc ba, kết quả rút gọn từ láy 4 tiếng *kề rề cà rà*.

Tóm lại, bậc láy (hay thế hệ láy) là một hiện thực ngôn ngữ, tuy nhiên cách xác định còn là vấn đề phải tiếp tục xem xét, và có lẽ những cứ liệu lịch sử sẽ có sức mạnh thuyết phục nhiều hơn. Như ta thấy, bậc láy có quan hệ với mặt số lượng tiếng trong từ láy nhưng chúng không tương ứng một - một với nhau và không quy định lẫn nhau.

## B - TỪ LÁY XÉT MẶT SỐ LƯỢNG TIẾNG

Xét mặt số lượng tiếng trong từ láy người ta thường dừng lại ở 3 lớp : từ láy đôi, từ láy ba, từ láy tư.

Các tên gọi này tự nó đã đủ rõ không cần phải định nghĩa dài dòng. Chỉ cần nói thêm rằng trong sự phân loại này, từ

(1) X thêm : Nguyễn Thiện Giáp, Từ vựng học tiếng Việt. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội. 1985. tr 98 : Đỗ Hữu Châu, sdd, tr. 39 (chú thích cuối trang, số 1)



láy đôi chiếm vị trí quan trọng hàng đầu không chỉ vì nó chiếm số lượng lớn tuyệt đối mà chính là vì ở nó hội đủ các đặc trưng bản chất của hiện tượng láy xét ở mặt cấu tạo âm thanh cũng như mặt cấu tạo nghĩa. Vì vậy, sau này từ láy đôi sẽ được xem xét chi tiết hơn các lớp kia.

1. Từ láy đôi. Từ láy đôi được xem xét dựa vào cách cấu tạo tương ứng của hai tiếng (âm tiết) trong từ. Âm tiết Việt nhìn chung có cấu tạo chặt chẽ gồm 3 bộ phận lớn : phụ âm đầu, vần và thanh điệu. Ba bộ phận này liên kết với nhau làm thành chính thể trọn vẹn là âm tiết. Trong phương thức láy, cả chính thể đó lẫn từng bộ phận vừa nêu đều có vai trò nhất định. Và khi xem xét từ láy đôi, căn cứ vào yếu tố ngôn ngữ được lặp lại có thể phân biệt các kiểu :

- từ láy toàn bộ,
- từ láy bộ phận, gồm có : từ láy âm, từ láy vần.

Trong cả 3 kiểu láy toàn bộ, láy âm, láy vần, thanh điệu ở tiếng gốc và tiếng láy đều có thể khác nhau và thường khác nhau theo những quy tắc hài thanh của tiếng Việt.

a) Từ láy toàn bộ. Láy không phải là sự lặp lại âm thanh một cách nguyên vẹn, mà là sự lặp lại âm thanh có biến đổi và có tác dụng tạo nghĩa biểu trưng. Sự biến đổi âm thanh ở hiện tượng láy là sự biến đổi đều đặn tạo thành những quy tắc hòa phối ngữ âm khá chặt chẽ.

Từ láy toàn bộ là từ láy trong đó tiếng gốc được lặp lại toàn bộ ở tiếng láy với sự khác biệt (đối) về trọng âm (nhấn ở tiếng gốc, giảm nhẹ ở tiếng láy) và sự khác biệt về những hệ quả của sự nhấn trọng âm.

Xét phạm vi biến đổi âm thanh của tiếng láy so với tiếng gốc, từ láy toàn bộ nằm trong 3 mức độ khác biệt sau đây :

- Từ láy toàn bộ giữa hai tiếng chỉ khác nhau về trọng âm (độ căng và độ kéo dài) : Ví dụ (tiếng gốc in nghiêng) :
- hao hao, lăm lăm, dùng dùng, lù lù.

Về nguyên tắc, ở đây có thể xuất hiện từ láy chứa tiếng gốc mang bất cứ thanh điệu nào (như : *đỏ đỏ, hó hó, sững sững, chậm chậm*). Tuy nhiên, do hệ quả sự khác biệt về trọng âm giữa 2 tiếng, cho nên những từ láy có tiếng gốc mang thanh trắc (thanh hỏi, thanh ngã, thanh sắc, thanh nặng), thì ở tiếng láy thanh trắc này thường được chuyển thành thanh bằng để "dễ đọc, dễ nghe", cũng tức là tăng cường sự hòa phối ngũ âm có tác dụng tạo nghĩa. Riêng trường hợp tiếng gốc mang thanh bằng (thanh ngang, thanh huyền) thì tiếng láy không bị biến thanh bởi ảnh hưởng của sự nhấn trọng âm nữa.

- Từ láy toàn bộ giữa hai tiếng có thêm sự khác biệt ở thanh điệu : Ví dụ :

- *đỏ đỏ, hó hó, sững sững, chậm chậm*

Như đã nói, sự khác biệt ở đây là hệ quả sự khác biệt về trọng âm. Các thanh điệu khác nhau, đi với nhau làm thành 2 nhóm : ngang, hỏi, sắc và huyền, ngã, nặng.

Sự khác nhau về thanh điệu giữa 2 tiếng được phân biệt theo hai đặc trưng :

+ *Bằng / trắc* : Thanh bằng là thanh ngang, thanh huyền ; thanh trắc là thanh hỏi, thanh ngã, thanh sắc, thanh nặng.

+ *Âm vực cao / âm vực thấp* : Âm vực cao có các thanh không, hỏi, sắc ; âm vực thấp có các thanh huyền, ngã, nặng.

Hai đặc trưng vừa nêu có thể tổng hợp lại trong bảng sau đây :

	Bằng	Trắc
Âm vực cao		
Âm vực thấp		

Sự phối hợp thanh điệu giữa 2 tiếng trong từ láy ở đây hình thành quy tắc hài thanh sau đây : đối các thanh điệu trắc với

thanh điệu bằng thuộc cùng âm vực. Nghĩa là trong mỗi từ láy, thanh trắc ở tiếng gốc chỉ được chọn cho tiếng láy của mình thanh bằng thuộc cùng âm vực với mình (trên cùng trục ngang của biểu đồ).

Trong kiểu từ láy toàn bộ này, trọng âm nằm ở tiếng gốc.

Ngoài những từ láy toàn bộ có thanh điệu phù hợp với quy tắc hài thanh vừa nêu, người ta cũng xếp vào số từ láy toàn bộ những từ như : *tí tí, rạt rạt, cuống cuống*... Ở những từ láy như thế này, dấu hiệu đối thanh cùng âm vực bị phá vỡ, còn dấu hiệu đối trắc / bằng có thể bị phá vỡ (ở *tí tí, rạt rạt*) hoặc vẫn còn được giữ lại (ở *cuống cuống*). Đó là một vài lí do trong số những lí do khiến người ta cho rằng chúng là dạng rút gọn của các từ láy ba tương ứng (*tí tí tí, rạt rạt rạt, cuống cuống cuống*).

- Từ láy toàn bộ giữa hai tiếng có thêm sự khác biệt ở phụ âm cuối (một bộ phận nhỏ trong phần vần) : Ví dụ :

- *cầm cập, lom lóp, xăm xấp, âm áp, thiêm thiếp, nơm nớp.*
- *giòn giót, ngùn ngụt, phơn phớt, hun hút, san sát.*
- *vàng vặc, nhưng nhúc, rừng rục, phăng phác, chênh chéch, anh ách.*

Thực tế cho thấy sự biến đổi phụ âm cuối xảy ra chủ yếu từ tiếng gốc sang tiếng láy theo quy tắc (thành đôi : một âm ðn chuyển đổi với một âm vang mũi) như sau :

Ví dụ

	Ở tiếng gốc	Ở tiếng láy
	(Âm ðn)	(Âm vang mũi)
âm áp	- p	- m
phơn phớt	- t	- n
vàng vặc, anh ách	- k (thể hiện bằng chữ -c và -ch)	- ng (thể hiện bằng chữ -ng và nh)

Sự biến đổi phụ âm cuối chỉ xảy ra với tiếng gốc có phụ âm cuối là -p, -t, -k. Thanh điệu ở tiếng gốc và tiếng lá phổi hợp theo quy tắc trắc bằng cùng âm vực. Trọng âm nằm ở tiếng gốc.

Sự biến đổi phụ âm cuối, cũng như sự biến đổi thanh điệu nói trên kia, là hệ quả sự khác biệt về trọng âm giữa tiếng gốc và tiếng lá. Vì vậy về nguyên tắc vẫn tồn tại cách dùng những từ lá không xảy ra sự biến âm cuối (nhưng vẫn phải có nhấn trọng âm là dấu hiệu khu biệt), ví dụ : *cập cập, giót giót, vặc vặc...*

b) *Từ lá âm*. Lá âm là một kiểu nhỏ trong lá bộ phận (cùng với kiểu nhỏ lá vần sẽ nói bên dưới). Từ lá âm là từ có phụ âm đầu trùng lặp và có phần vần khác biệt ở tiếng gốc và tiếng lá. Việc xác định tiếng gốc ở đây căn cứ trước hết vào những từ trong đó có một tiếng rõ nghĩa. Những từ này cho thấy sự biến đổi âm từ tiếng gốc sang tiếng lá là có tính quy luật. Những từ khác sẽ dựa theo đó mà xác định tiếng gốc, tiếng lá.

Trong tình trạng nghiên cứu hiện nay có thể chia từ lá âm thành 2 lớp con căn cứ vào sự biến đổi nguyên âm chính ở phần vần (phần đối) : từ lá âm đã xác định được quy tắc biến vần và từ lá âm chưa xác định được quy tắc biến vần.

- *Từ lá âm đã xác định được quy tắc biến vần* : Là từ lá âm trong đó hai tiếng có cùng thanh điệu và kiểu vần, nhưng có sự khác biệt ở nguyên âm chính theo những quy tắc đã xác lập được. Kiểu vần thường gặp ở đây là vần mở, tức là vần chỉ có nguyên âm chính (ở cả 2 tiếng), hoặc vần đóng, tức là vần kết thúc bằng phụ âm cuối (ở cả 2 tiếng). Chúng tôi chưa gặp ở đây kiểu vần, nửa mở, tức là vần kết thúc bằng bán âm -i (-y) hoặc -o (-u), như trong *sai, say, cao, cau*.

Sau đây là những từ lá âm biến vần có quy tắc thường gặp (không kể những nhóm ít xuất hiện) :

+ Biến đổi theo âm sắc của các chính âm có cùng một độ mở<sup>(1)</sup> : chính âm trâm (đứng trước) đi với chính âm bổng (đứng sau) thuộc cùng một độ mở. Cụ thể là :

*u - i* trong : *hú hí, thù thi, dưng dinh*<sup>(2)</sup>, *nhúc nhích*<sup>(3)</sup>...

*ô - ê* trong : *gồ ghề, hớn hén, cồng kênh*<sup>(4)</sup>, *ngóc nghếch*<sup>(5)</sup>...

*o - e* trong : *cò kè, cót két, ngo ngoe, long lanh*<sup>(6)</sup>, *nhóc nhách*<sup>(7)</sup>...

+ Biến đổi theo âm lượng của các chính âm<sup>(8)</sup> : chính âm có âm lượng nhỏ (độ mở nhỏ, đứng trước) đi với chính âm có âm lượng lớn (độ mở lớn, đứng sau). Cụ thể là :

*u - ơ* trong : *nhu nhơ, dù dờ, ú ó*...

*i - a* trong : *hỉ hã, rỉ rã, xí xóa*...

(1) Dòng có liên quan đến âm sắc của âm được phát ra. Còn độ mở càng lớn thì âm lượng phát ra càng lớn. Mối liên quan của dòng và độ mở với âm sắc và âm lượng có thể minh họa thành biểu đồ sau đây :

	Bổng ← Trâm			< Âm Sắc
	Dòng trước	Dòng giữa	Dòng sau	Âm lượng
Khép Âm đôi	i iê (ia)	ư ươ (ua)	u uô (ua)	V Nhỏ
Nửa khép	ê	ơ, ă	ô	↓
Nửa mở	e		o	
Mở		a, ă		Lớn

(2, 3, 4, 5, 6, 7) Các vần được biểu thị bằng :

- chữ viết *inh* được xác nhận là có âm [ing],
- chữ viết *ich* được xác nhận là có âm [ik],
- chữ viết *ênh* được xác nhận là có âm [êng],
- chữ viết *êch* được xác nhận là có âm [êk],
- chữ viết *anh* được xác nhận là có âm [eng],
- chữ viết *ach* được xác nhận là có âm [ek].

(8) Xem biểu đồ ở chú thích (1)

*u - â* trong : *hục hặc, lúc lắc, thùng thưng, vừng vàng...*

*ô - a* trong : *bổ bã, hóc hác, mọc mạc, nhồm nhoàm...*

*ê - a* trong : *hề hã, khề khà, lê la, xuề xòa...*

- Từ láy âm chưa xác định được quy tắc biến vần : Là những từ láy âm hiện nay chưa xác định được quy tắc biến vần của tiếng láy so với tiếng gốc, mặc dù chúng vẫn lập thành những loạt hoặc lớn hoặc nhỏ theo những nét chung nào đó. Cũng không loại trừ trong số này có những từ vốn là từ ghép có sự hài hòa ngữ âm ngẫu nhiên và nay trong từ có tiếng đã mất nghĩa, và được cảm nhận như từ láy<sup>(1)</sup>. Có đến hơn 100 vần tham gia vào việc cấu tạo từ láy kiểu đang xét. Sau đây là một số ví dụ.

Ví dụ về từ có tiếng láy đứng trước :

- *a* trong : *la liếm, tha thẩn*

- *âc, âm, ân, âp* trong : *xác xược, ngắm nguýt, chần chừ, bấp bênh*

- *e* trong : *le lối, ngoe nguậy*

- *i* trong : *nghi ngoáy, kí cốp, nghi ngút*

- *o* trong : *ngo ngoe*

- *ơ* trong : *ngơ ngác*

- *ôn, ơn* trong : *nhón nháo, xôn xao ; nhón nhác*

- *um, ung* trong : *xum xuê, chũm chọe ; lung lay...*

Ví dụ về từ có tiếng láy đứng sau :

- *a* trong : *lê la, ngâm nga, xấu xa, thối tha*

- *ac, ach* trong : *chũng chạc, rải rác, phá phách*

- *ai* trong : *bê bai, mĩa mai, miệt mài, trống trải*

- *e* trong : *ho he, nhần nhe, gọn ghẽ*

- *em, en, eng* trong : *gối ghém, nhỏ nhen, bí beng*

- *eo* trong : *nhăn nheo, vòng vèo, lạnh lẽo*

(1) Chẳng hạn tiếng *lẻo* trong *lạnh lẽo*, theo ông Lại Cao Nguyên (cán bộ Đại học Sư phạm ngoại ngữ Hà Nội) nay vẫn gặp dùng ở người già tỉnh Thái Bình như một từ đơn tố, ví dụ (do ông đưa ra) : "*Cái chân này lẻo lắm*" (có nghĩa là "lạnh").

- i trong : râu *ri*, bến *bi*, nhảm *nhí*
- ich, inh trong : rá *rích*, bầu *binh*, liêu *linh*
- iêu trong : lộ *liêu*, bêu *diêu*
- o, ô, ơ trong : ốm *o*, ngây *ngô* ; lảng *lơ*
- uc, ưc trong : đông *dúc*, lạy *lục*, thách *thức*, háo *hức*
- vân vân và vân vân.

Ở từ láy âm thuộc kiểu nhỏ này quy tắc về thanh điệu không chặt chẽ. Trọng âm thường nằm ở tiếng gốc, nhất là với những tiếng gốc còn rõ nghĩa.

c) *Từ láy vần*. Từ láy vần là từ có phần vần trùng lặp và có phụ âm đầu khác biệt ở tiếng gốc và tiếng láy. Sự khác biệt về phụ âm đầu ở đây có nhiều nguyên nhân chưa thật xác định. Thực tiễn ngôn ngữ đến nay đã hình thành được nhiều cặp phụ âm đầu trong việc cấu tạo từ ghép kiểu này. Đặc biệt là cặp phụ âm đầu có *l* đi trước ; *l* có thể đi với gần hết các phụ âm đầu khác trong kiểu từ láy này.

Sau đây là một số ví dụ :

- l - b / k / d / đ / trong** : lầy *bầy*, luẩn *quẩn*, lim *dim*, lác *dác*
- b - h / kh / l / ng trong** : bầy *hầy*, băng *khuâng*, bông *lông*, bở *ngỡ*
- k - nh / r trong** : cầu *nhàu*, kẻ *rẻ*
- ch - h / l / m / v trong** : chảnh *hoảnh*, chói *lọi*, chàng *màng*, chạng *vạng*
- h - t trong** : hấp *tấp*
- kh - l / n / r trong** : khéo *léo*, khúm *núm*, khộm *rộm*
- m - l trong** : mung *lung* (cũng nói : mông *lung*)
- t - h / l / m / ng / nh trong** : tênh *hênh*, tuốt *luốt*, táy *máy*, tần *ngần*, tep *nhẹp*.
- x - l / r trong** : xiêng *liêng*, xo *ro*.

Trong kiểu từ láy này phần lớn là từ chứa một tiếng còn rõ nghĩa và nó được coi là tiếng gốc. Số từ láy có tiếng gốc đứng sau nhiều hơn số từ láy có tiếng gốc đứng trước. Quy tắc về thanh điệu ở kiểu từ láy vần không chặt chẽ. (Có xu hướng

chỉ tính là từ láy vẫn những từ cả 2 tiếng có cùng một thanh điệu. Nhưng có thể dễ dàng gặp những từ như *bờm xòm, chài bãi, chói lọi, học tốc, túi bụi, tùm lum, trật lất...*)

2. Từ láy ba. Ở từ láy ba đặc điểm rõ nhất là sự phối thanh. Kiểu phối thanh thường gặp là :

a) Tiếng thứ hai mang thanh bằng (thường gặp thanh huyền hơn thanh ngang).

b) Tiếng thứ nhất và tiếng thứ ba phải đối lập nhau về trắc / bằng hoặc về âm vực cao / thấp.

Ví dụ về từ có đối lập trắc / bằng.

- *dùng dùng dung, còn còn con, sạch sành sanh*

Ví dụ về từ có đối lập âm vực cao / thấp :

- *khít khìn khịt, sát sàn sạt, xộp xồm xộp*

Tuyệt đại đa số từ láy ba là từ láy toàn bộ, một số ít là từ láy vẫn (khác phụ âm đầu, như : *to lơ mơ, tù lù mù...*).

3. Từ láy tư. Phần lớn từ láy tư có phần gốc là một từ láy đôi, một số ít có phần gốc là từ ghép.

Từ láy tư khá đa dạng về kiểu cấu tạo. Sau đây là một số kiểu thường gặp.

a) *Láy qua vần* - a, à, hoặc o : Ví dụ :

*ám a ám ó* ← *ám ó*

*hì hà hì hục* ← *hì hục*

*són sớ són sát* ← *són sát*

b) *Láy bằng biến thanh* : Ví dụ :

*bối hồi bối hồi* ← *bối hồi*

*loang choáng loạng choạng* ← *loạng choạng*

c) *Láy bằng tách xen và biến âm* : Ví dụ :

*lờm nhòm loàm nhoàm* ← *nhòm nhoàm*

*lơ thơ lẩn thẩn* ← *thơ thẩn*

d) *Láy bằng tách xen và láy toàn bộ* : Ví dụ :

*hăm hăm hớ hờ* ← *hăm hờ*

*hôi hối ha hả* ← *hối hả*



Ví dụ có phần gốc là từ ghép :

*nói nói cười cười* ← nói cười

*từng từng lớp lớp* ← từng lớp

Ngoài ra còn các từ láy tu lệ tế khác, như : *bông lông ba la, bù lu bù loa, tí tị tí ti, buồn thiu buồn thiu*.

4. Về nghĩa ở từ láy. Xét tác dụng của các bộ phận tham gia cấu tạo nghĩa của từ láy, có thể chia từ láy nói chung thành 3 nhóm (chủ yếu nói về từ láy đôi) :

a) *Từ láy phỏng thanh* : Là từ láy mô phỏng âm thanh, bao gồm:

- Từ nhại thanh, như : *oa oa, gâu gâu, dùng dùng*

- Từ "tiếng vang", như : *cu cu, bìm bịp, (xe) bình bịch, (xe) cút kít*.

b) *Từ láy sắc thái hóa* : Là từ láy trong đó phần gốc còn đủ rõ nghĩa và chi phối nghĩa cơ sở của toàn bộ từ láy, phần láy (và cơ chế láy) đem lại một sắc thái ý nghĩa nào đó khiến cho từ láy này khác với từ láy khác có cùng phần gốc, và khác với phần gốc khi nó có khả năng đứng một mình. Ví dụ : *chắc chắn, chẳng chắc ; dò dẫm, do do ; đẹp đẽ, dèm đẹp* (so với *chắc, dò, đẹp*).

c) *Từ láy cách điệu*<sup>(1)</sup> : Là từ láy không chứa bộ phận còn đủ rõ nghĩa từ vựng, hoặc vẫn có thể chứng minh nghĩa của một bộ phận nào đó nhưng nó không còn tác dụng làm nghĩa cơ sở của toàn từ nữa. Ví dụ : *bâng khuâng, dùng dĩnh, thỉnh linh, linh tinh*<sup>(2)</sup>.

---

(1) *Hoàng Văn Hành* (sđd tr.78) gọi là "từ láy biểu trưng hóa ngữ âm cách điệu". Xét thấy "biểu trưng hóa ngữ âm" là thuộc tính của từ láy, nên không cần thiết nêu ra trong tên gọi.

Khi xem xét quá trình diễn biến ý nghĩa ở từ láy, *Đỗ Hữu Châu* (sđd. tr.45 - 46) coi những từ đang xét ở đây là có sự đột biến về ý nghĩa (phân biệt với sự *sắc thái hóa*).

(2) *Linh tinh* là từ gốc Hán, trong đó *linh* hiện nay trong tiếng Việt cũng được dùng như từ đơn tố (một trăm *linh* năm), nhưng không mấy ai dùng từ này mà lại thấy cần phải biết *linh* có nghĩa là "lẽ".

Sở dĩ như vậy là vì *linh tinh*, theo *Hoàng Văn Hành* (sđd, tr.152), vốn đã là từ láy trong tiếng Hán. Hơn nữa, chữ viết *tinh* trong *linh tinh* ở tiếng Hán cũng dạng với *tinh* là "(ngôi) sao", nhưng một số người am hiểu tiếng Hán mà chúng tôi hỏi đều không dám chắc rằng *linh tinh* có nghĩa từ nguyên là "vì sao lẽ".

Nghĩa của toàn bộ từ lấy cách điệu không chứa yếu tố mang nghĩa từ vựng còn đủ rõ, là do các tiếng trong đó cùng với cơ chế lấy tạo ra. Mỗi yếu tố cũng như cơ chế lấy tách riêng ra, tự chúng không có năng lực tạo nghĩa (nghĩa từ vựng cũng như nghĩa ngữ pháp). Vì vậy mỗi yếu tố đó không thể là một từ tố. Trái lại, ở từ lấy chứa yếu tố còn rõ nghĩa từ vựng, cũng như ở từ ghép, yếu tố không mang nghĩa từ vựng đủ rõ, hoặc vốn không có nghĩa từ vựng, cùng với cơ chế cấu tạo từ, trở thành yếu tố mang nghĩa ngữ pháp. Vì vậy nó vẫn là từ tố.

Do không chứa bộ phận rõ nghĩa từ vựng, từ lấy cách điệu là kiểu từ lấy thuần khiết nhất, xứng đáng với vai trò kiểu tiêu biểu của toàn bộ cơ chế lấy - một cơ chế lấy sự hòa phối ngữ âm tạo ý nghĩa biểu trưng (ý nghĩa "án tượng") làm cơ sở.

### §3. HIỆN TƯỢNG DI CHUYỂN KIỂU TRONG CẤU TẠO TỪ

Tiếng Việt có 3 cơ chế cấu tạo từ cơ bản cùng với các kiểu nhỏ của chúng là :

- Từ ghép đẳng lập : gộp nghĩa, lập nghĩa, đơn nghĩa.
- Từ ghép chính phụ : di biệt, sắc thái hóa.
- Từ lấy : phỏng thanh, sắc thái hóa, cách điệu.

Trong hoạt động giữa các cơ chế lớn cũng như giữa các kiểu nhỏ có thể xảy ra hiện tượng di chuyển qua lại khá phức tạp, làm cho đường phân giới giữa các kiểu có thể bị nhòe đi. Trong những trường hợp đó, nếu thiên về cách biểu hiện thì từ đang xét vào lớp này, nếu thiên về kiểu ý nghĩa khái quát thì xếp theo cách khác.

Chẳng hạn từ ghép đẳng lập có kiểu ý nghĩa khái quát là "ý nghĩa tổng hợp". Trong lúc đó chúng ta cũng gặp kiểu ý nghĩa này ở một số từ lấy như *máy móc*, *mùa màng*. Và đường ranh giới càng bị mờ đi bởi sự tồn tại những từ ghép đích thực (xét mặt "ý nghĩa tổng hợp" và ý nghĩa lịch sử của từ tố không

rõ nghĩa) có sự hài hòa ngữ âm ngẫu nhiên mà cũng "dịch thực" - đó là những từ như *chùa chiền*, *dất đai*<sup>(1)</sup>, *chim chóc*...

Giữa các kiểu nhỏ trong cùng một cơ chế cũng dễ xảy ra hiện tượng di chuyển này. Chẳng hạn từ *ăn uống* có thể là từ ghép đẳng lập *gộp nghĩa* khi nói về cả sự "ăn" lẫn sự "uống" (như trong *Cửa hàng ăn uống*), nhưng nó sẽ là từ đơn nghĩa khi chỉ nói về sự "ăn" nói chung. Trong trường hợp sau, từ *uống* không còn rõ nghĩa nữa, chỉ được dùng để tạo "ý nghĩa tổng hợp" cho từ (cùng với cơ chế ghép đẳng lập).

Cũng không loại trừ hiện tượng di chuyển diễn ra giữa các kiểu nhỏ thuộc các cơ chế khác nhau. Chẳng hạn từ *nhân nhèo* có thể dùng như từ ghép *dạng lập lập nghĩa* cũng dùng được như từ láy sắc thái hóa (ss. với : *nhân nhó*).

#### §4. SƠ LƯỢC VỀ HIỆN TƯỢNG CHUYỂN BIẾN Ý NGHĨA TRONG CẤU TẠO TỪ

Có 2 hiện tượng lớn liên quan đến ý nghĩa của từ trong cấu tạo từ cần được quan tâm là hiện tượng chuyển nghĩa và hiện tượng biến đổi trạng thái của nghĩa.

Hiện tượng chuyển nghĩa nằm trong tình trạng chung của vốn từ vựng nên chỉ cần nhắc đến sơ lược. Đó là cách dùng từ theo các phép chuyển nghĩa như *máy móc* (thái độ làm việc), *đi lại* (quan hệ với ai), *nhạt nhèo* (quan hệ tình cảm) v.v..

Quan trọng hơn là hiện tượng biến đổi tình trạng của nghĩa (gọi tắt là *biến đổi nghĩa*) : từ rõ nghĩa sang phai mờ nghĩa, thậm chí mất nghĩa, từ không có nghĩa thành có nghĩa (hoặc có nghĩa mờ, hoặc với nghĩa rõ). Hiện tượng này có thể xếp thành thang độ như sau :

*Rõ nghĩa* - *phai nghĩa* - *mất nghĩa* / *không nghĩa* - *nghĩa mờ* - *nghĩa rõ*.

(1) *Dai* trong tiếng Khmer có nghĩa là *đất*.

Trước đây người ta chỉ tìm hiểu tình trạng biến đổi nghĩa này trong từ bằng con đường từ nguyên học (tìm kiếm lai lịch của yếu tố cần xem xét). Lí do lịch sử là có thật, nhưng nó không phải là duy nhất và quan trọng nhất. Phần nào đó, nó là hệ quả của các cơ chế cấu tạo từ, vì vậy hiện tượng mất nghĩa (hoặc tạo nghĩa) vẫn đang diễn ra trước mắt chúng ta. Và một nghịch lí thú vị là chính cơ chế cấu tạo từ đã giúp những yếu tố ngôn ngữ "lỗi thời" chống lại sự đào thải của thời gian, lịch sử : chúng không hoạt động tự do được nữa nhưng vẫn tồn tại trong từ, như trong ca dao tục ngữ. Những điều vừa nói có thể quan sát được qua mấy ví dụ sau đây :

### XU THẾ BIẾN ĐỔI TÌNH TRẠNG NGHĨA TRONG CƠ CHẾ CẤU TẠO TỪ VIỆT

Cơ chế chính	Kiểu nhỏ trong cơ chế	Ví dụ	Xu thế biến đổi nghĩa của cơ chế thể hiện qua kiểu tiêu biểu	Tác dụng của cơ chế
Ghép đẳng lập	- Gộp nghĩa (hội ứng) - Lập nghĩa (trùng ứng) - Đơn nghĩa (đơn ứng)	<i>quần áo</i> <i>binh lính</i> <i>xe cộ</i> →	<div style="display: flex; align-items: center;"> <div style="font-size: 3em; margin-right: 5px;">{</div> <div> <p>Một tiếng phai nghĩa, có thể dẫn đến mất nghĩa.</p> </div> </div>	Tạo nghĩa "tổng hợp"
Ghép chính phụ	- Dị biệt  - Sắc thái hóa	<i>xe máy,</i> <i>dưa hấu</i> →  <i>xanh biếc</i>		<div style="display: flex; align-items: center;"> <div style="font-size: 3em; margin-right: 5px;">{</div> <div> <p>Hai tiếng đều rõ nghĩa ; tạo nghĩa cho tiếng chưa có nghĩa</p> </div> </div>
Láy	- <i>Phóng thanh</i> - Sắc thái hóa - Cách điệu	<i>dùng dùng</i> <i>đẹp đẽ,</i> <i>rắc rối</i> <i>thình lình</i> →	<div style="display: flex; align-items: center;"> <div style="font-size: 3em; margin-right: 5px;">{</div> <div> <p>Hai tiếng không mang nghĩa riêng, tạo sự mất nghĩa</p> </div> </div>	Tạo nghĩa biểu trưng hóa ngữ âm, nghĩa "án tượng"

- Từ *ăn* là từ rõ nghĩa, nhưng trong *ăn mặc* nó lâm vào tình trạng phai nghĩa và đi đến mất nghĩa trong trường hợp này. *Cộ, núc, pheo, sá* v.v... trong *xe cộ, bếp núc, tre pheo, đường sá* v.v.. đã từng trải qua con đường đó để ngày nay trở thành đối tượng của từ nguyên học.

- *Nhe, dẽ* trong *nhân nhẹ, đẹp dẽ* hiện nay có ý nghĩa mờ nhạt và tài liệu lịch sử chưa chứng minh được ý nghĩa cổ xưa của chúng. Chúng là bằng chứng cho hiện tượng không có nghĩa thành có nghĩa mờ. (Ý nghĩa của chúng là phần nghĩa làm cho chúng khác với *nhân* và *dep*).

- *Hấu* trong *dưa hấu* trong hiện trạng là yếu tố không có nghĩa trở thành yếu tố có nghĩa rõ, xác định.

Nhìn một cách tổng quát có thể đi đến nhận định rằng mỗi cơ chế cấu tạo từ có một kiểu nhỏ tiêu biểu cho nó và tại kiểu này bộc lộ xu thế biến đổi nghĩa của yếu tố tham gia cấu tạo từ (có thể tiếng có nghĩa - từ tố, hoặc tiếng không có nghĩa). Để tránh dài dòng, có thể nêu hiện tượng này thành lược đồ như sau<sup>(1)</sup> (x. lược đồ ở tr.66).

## II - VỀ YẾU TỐ NGOẠI LAI TRONG CẤU TẠO TỪ TIẾNG VIỆT

Trong quá trình tự khẳng định và phát triển của mình, tiếng Việt tiếp xúc với một số ngôn ngữ khác và thu hút của chúng những yếu tố ngôn ngữ trực tiếp liên quan đến cấu tạo từ. Các yếu tố ngoại lai còn rõ cội nguồn ở đây là thuộc gốc Hán, gốc Pháp, gốc Anh (biến thể Mĩ), trong đó các yếu tố Hán vừa chiếm đa số vừa giữ vai trò khá quan trọng trong vốn từ và trong cấu tạo từ Việt.

(1) Chi tiết hơn về vấn đề này, x. : *Diệp Quang Ban*. Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông. T.I. Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, 1989.

## A - VỀ YẾU TỐ GỐC HÁN

Về mặt cấu tạo từ đối với các yếu tố gốc Hán có mấy điểm sau đây cần quan tâm :

1. **Mức độ thuần thực trong quá trình Việt hóa.** Tính chất thuần thực ở đây thường được hiểu là khả năng được sử dụng một cách tự do và "tự nhiên" trong lời nói Việt. Theo đó thì hiện nay vẫn tồn tại một số yếu tố chỉ hoạt động trong từ ghép (từ ghép gốc Hán, hoặc phép lai Hán - Việt) mà không thể hoạt động một mình (mặc dù trong tiếng gốc nó có thể hoạt động một mình). Ví dụ như yếu tố thủy ("nước"), binh ("lính") v.v...

Có hiện tượng trước đây yếu tố nào đó đã từng được dùng một mình trong tiếng Việt nay cách dùng đó bị coi là đã cố, ví dụ "*dem binh đi dẹp giặc*" v.v... Ngược lại có hiện tượng gia tăng tính độc lập cho yếu tố gốc Hán như : "*xí nghiệp sửa chữa thủy Hải Phòng*"<sup>(1)</sup> ; "*ai quản chỗ này*" (quản = quản lí, khẩu ngữ) v.v..

2. **Trật tự "nghịch"** Rõ nhất ở đây là trật tự "định ngữ - danh từ" theo quy tắc tiếng Hán, so với trật tự "danh từ - định ngữ" theo quy tắc tiếng Việt. Xu hướng Việt hóa ở đây là chuyển quy tắc tiếng Hán thành quy tắc tiếng Việt, so sánh : *nữ học sinh - học sinh nữ*. Xu hướng này được nhiều người đánh giá là xu hướng tích cực. Tuy nhiên cần chú ý những trường hợp đáng tiếc có thể xảy ra như thay *yếu điểm* bằng *điểm yếu* và hiểu *điểm yếu* là "chỗ còn chưa mạnh", trong lúc "yếu điểm" có nghĩa là "chỗ cốt yếu"<sup>(2)</sup>, "điểm quan trọng"<sup>(3)</sup>.

3. **Hiện tượng đồng âm.** Các yếu tố gốc Hán du nhập vào tiếng Việt vốn tự chúng đã chứa nhiều trường hợp đồng âm, chẳng hạn :

*thủy*<sub>1</sub> "nước" - *thủy*<sub>2</sub> "trước, đầu, mới bắt đầu".

(1) Báo Nhân Dân, ngày 12-8-1984 tr. 1 (chú thích ảnh).

(2) Việt Nam tự - điển do Hội Khai - Trí - Tiến - Đức khởi thảo. Sài Gòn Hà Nội, Văn mới, 1954.

(3) Từ điển tiếng Việt. In lần 2, do Văn Tân, Nguyễn Văn Dạm chỉnh lí và bổ sung. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

*trường*<sub>1</sub> : "đám đất rộng, dùng làm nơi tụ tập đông người" như trong *trường học* ; "chỗ đông người tranh đua nhau" như trong *trường danh lợi* - *trường*<sub>2</sub> : "ruột" như trong *đoạn trường* - *trường*<sub>3</sub> : "dài" như trong *dêm trường*, *mấy năm trường*, *súng trường*.

Lại thêm trường hợp đồng âm giữa yếu tố gốc Hán với yếu tố thuần Việt, chẳng hạn :

Yếu tố thuần Việt : *công*<sub>1</sub> "tha đi" như trong *chim công mồi* ; *mèo công con* - *công*<sub>2</sub> "tên một thứ chim" như trong *nem công chả phượng*.

Yếu tố gốc Hán : *công*<sub>1</sub> "thợ, thuộc về kĩ nghệ" như trong *công tác*, *công phu*, *công xưởng* - *công*<sub>2</sub> "sự khó nhọc, hiệu quả của một việc gì" như trong *chẳng nên công cán gì*, *công cuộc*, *công danh*, *công dụng* - *công*<sub>3</sub> "đánh, phá" như trong *công kích*, *công đồn* - *công*<sub>4</sub> "chung cho mọi người" như trong *của công*, *ruộng công*, *công bố*, *công dân*, *công nhận*, *công phần* v.v..

Nhân đây cần nhắc rằng hiện tượng gán âm của những yếu tố gốc Hán thường gây lăm lẩn trong sử dụng từ, ví dụ như những cặp từ sau đây :

*Trang trọng* : "nghiêm chỉnh, đàng hoàng, đúng đắn"  
- *bài diễn văn trang trọng*.

*Trân trọng* : "tỏ vẻ quý mến, kính mến"  
- *Một lời trân trọng châu sa mấy hàng*  
(Nguyễn Du).

*Thế thống* : "cách thức, khuôn phép nhất định"  
- *giữ thế thống nhà thi lễ* ;  
*chẳng ra thế thống gì !*

*Hệ thống* : "toàn bộ những sự vật có quan hệ qua lại với nhau" - *hệ thống tri thức* ; *hệ thống công sự*.

Đồng âm, gán âm là khu vực dễ xảy ra sai sót trong cấu tạo từ mới và sử dụng từ. Đây là khu vực đòi hỏi sự gia công học tập không ngừng đối với những ai sử dụng tiếng Việt như là phương tiện nghề nghiệp.

## B - VỀ YẾU TỐ GỐC ẤN - ÂU

Về mặt cấu tạo từ, các yếu tố gốc Ấn - Âu đi vào tiếng Việt phải chịu áp lực rất mạnh của sự âm tiết hóa và âm tiết hóa theo kiểu tiếng Việt. Sự Việt hóa về mặt âm tiết này thể hiện như sau :

- Cát từ nhiều âm tiết ra thành những âm tiết rời ;
- Âm tiết hóa các tổ hợp phụ âm ;
- Mỗi âm tiết nhận một thanh điệu thích hợp ;
- Cấu tạo lại âm tiết theo các âm của tiếng Việt (như không chấp nhận *l, h, s...* ở vị trí cuối âm tiết v.v..) Sau đây là những hệ quả cần lưu ý trước hết của sự Việt hóa từ ngoại lai Ấn - Âu về mặt âm tiết.

1. Định lại ranh giới hình vị (từ tố) Ấn - Âu. Những từ như *mác xít, lê nin nit... sunfat* (đọc là xun-phát), *nitorat* (đọc : ni-tơ-rat), ở ngôn ngữ Ấn - Âu nói chung có hình vị cấu tạo từ là - it và - at. Sang tiếng Việt, tùy phần gốc từ đứng trước mà chúng biến thành - *xít, nit* ở hai từ đầu và *fat, - rat* ở hai từ sau để có âm tiết thích hợp cho sự kết hợp âm tiết với âm tiết.

2. Đơn tố hóa từ nhiều hình vị (từ tố). Một số từ vốn là đa tố ở ngôn ngữ Ấn - Âu vào tiếng Việt được coi như từ đơn tố, ví dụ : *sulo* (cải hoa), *xuyết vôn tơ*, *lắc lê* (dụng cụ mở ốc máy), *mát xa* (xoa bóp) *dăng xinh*<sup>(1)</sup> v.v..

(Chúng ta nhớ rằng tiếng Việt vẫn dùng từ *su* chỉ một vài thứ rau, dùng *vôn* chỉ đơn vị điện áp)

3. Giản hóa về phát âm. Hiện tượng giản hóa về phát âm từ Ấn - Âu khá đa dạng và gây rắc rối không ít cho việc phiên âm thuật ngữ khoa học và tên riêng. Duy chúng ta chỉ đề cập mặt phổ biến và rõ rệt nhất của nó và rút gọn số lượng âm

(1) *Sulo* vốn là *chou-fleur* (từ ghép) ; *xuyết vôn tơ* - *survolteur* (từ phái sinh gồm các hình vị : *sur - volt - eur*) ; *lắc lê* - *la clef* (2 từ : một mạo từ, một danh từ) ; *mát xa* - *massage* (từ phái sinh gồm các hình vị : *mass - age*, có người còn phát âm là "mát xoa" do liên hội với "xoa bóp") ; *dăng xinh* - *dancing* (từ phái sinh gồm các hình vị *danc - ing*).



tiết (hiện tượng này cũng xảy ra đối với tiếng gốc Hán như *sú - đại sú quán*) Ví dụ : lớp : (vỏ bánh xe) từ envelope, (đi) Mat - Matxcova, Len - Lêningrat.

Hiện tượng này đang có xu thế phát triển.

### III - VỀ HIỆN TƯỢNG "DẠNG GHÉP"

Trong tiếng Việt hiện nay ngày càng phát triển (tuy phạm vi không rộng) cách cấu tạo từ mới bằng cách ghép các từ lại với nhau. Chúng tôi tạm gọi đây là *dạng ghép* (ss. với *từ láy - dạng láy*). Một cách chung nhất có thể phân biệt 2 trường hợp là *dạng ghép nguyên* và *dạng ghép rút*.

#### A - DẠNG GHÉP NGUYÊN

Dạng "ghép nguyên" là kết quả của việc dường như "xâu chuỗi" nhiều từ lại để làm cái gọi tên một sự vật. Nếu bỏ tính chất "xâu chuỗi" đi thì đó sẽ là cụm từ tự do. Bởi vậy người ta thường dùng dấu ngang nối giữa các tiếng trong kiểu "tù" này hoặc dùng dấu ngoặc kép để định ranh giới cho nó. Các "ghép nguyên" này đã được sử dụng từ lâu. Sau đây là mấy ví dụ :

- Hội Khai - Trí - Tiến - Đức<sup>(1)</sup>
- Các bà đồng - nát chai - chè - cốc - vờ - ni - lòng - dứ<sup>(2)</sup>
- Chị áo - xanh - công - nhân - nhớ - nhà<sup>(3)</sup>

#### B - DẠNG GHÉP RÚT

Dạng ghép rút là kết quả của cách ghép các từ lại với nhau nhưng chỉ rút lấy một phần của các tiếng trong các từ (hoặc của một số tiếng chủ yếu của những từ chủ yếu) để làm thành

(1) X : Việt Nam tự điển. Sài Gòn Hà Nội, Văn mới, 1954 (tờ bìa trong và tr.1). (2) (3) Ví dụ mượn trong : Nguyễn Cao Đàm, Kiến trúc câu đơn tiếng Việt (Luận án phó tiến sĩ ngữ văn. Hà nội 1989).

một tên gọi sự vật. Cách ghép rút này là hiện tượng có tính chất quốc tế, nhưng không nên lạm dụng nó. Từ rời dùng trong từ "ghép rút" này có thể là gốc ngoại lai. Một số ví dụ :

- Xunhasaba - Công ti xuất nhập khẩu Sách báo
- Vinataba - Công ti xuất nhập khẩu Thuốc lá
- Silivina - Công ti xuất nhập khẩu Tầm tơ v.v..<sup>(1)</sup>

---

(1) Riêng các tổ chức xuất nhập khẩu về kinh tế ở ta cho đến cuối năm 1988 đã sử dụng 67 tên gọi theo lối này. X : 1989 - Foreign economic relation (Số tay kinh tế đối ngoại - lịch sổ tay 1989 - Kì Tị).

## PHẦN HAI

# TỪ LOẠI TIẾNG VIỆT

## MỞ ĐẦU

### TIÊU CHUẨN PHÂN ĐỊNH TỪ LOẠI TIẾNG VIỆT

Vốn từ của một ngôn ngữ có thể nghiên cứu trên các bình diện ngữ âm (cấu tạo từ), ngữ nghĩa (từ vựng), ngữ pháp. Từ loại là kết quả nghiên cứu vốn từ trên bình diện ngữ pháp. Đó là những lớp từ có chung bản chất ngữ pháp, được biểu hiện trong các đặc trưng thống nhất dùng làm tiêu chuẩn tập hợp và quy loại.

Từ loại học đã có lịch sử lâu đời, bắt nguồn từ những công trình nghiên cứu ngôn ngữ thời cổ đại Hi Lạp và La Mã. Tuy vậy, những thành tựu của ngôn ngữ học ngày nay đã chứng tỏ rằng các ngôn ngữ nói chung, không hoàn toàn giống nhau về đặc trưng ngữ pháp của từ loại. Việc xây dựng hệ thống từ loại tiếng Việt cũng vậy. Xu hướng mô phỏng hệ thống từ loại tiếng Ấn - Âu (tiếng Pháp) để quy loại vốn từ tiếng Việt đã không phản ánh đầy đủ và hợp lí bản chất ngữ pháp của các lớp từ. Nhưng xu hướng chỉ nhấn mạnh vào đặc trưng riêng biệt (như đặc trưng không có hình thái và hiện tượng đồng âm của từ tiếng Việt), đối chiếu với đặc trưng từ loại trong tiếng Ấn - Âu để phủ nhận từ loại tiếng Việt, cũng là thiếu cơ sở khách quan, khoa học.

Tiếng Việt cũng có từ loại. Việc tập hợp và quy loại các lớp từ thường dựa vào những quan niệm khác nhau về đặc trưng từ loại, nên các hệ thống từ loại tiếng Việt đã có chưa đạt được sự nhất trí hoàn toàn<sup>(1)</sup>.

---

(1) Xem : UBKHXHVN, Viện Ngôn ngữ học. Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt, HN, 1988, 12 - 13 ; *Đinh Văn Đức*, Ngữ pháp tiếng Việt, từ loại, HN, 1986, 16 - 29.

Xu hướng hiện nay được nhiều nhà nghiên cứu chấp nhận là từ loại trong tiếng Việt bao gồm các đặc trưng cơ bản dùng làm tiêu chuẩn phân loại sau đây :

1. **Ý nghĩa khái quát.** "Ý nghĩa từ loại là ý nghĩa khái quát của từng lớp từ, trên cơ sở khái quát hóa từ vựng thành khái quát hóa phạm trù ngữ pháp chung (phạm trù từ vựng - ngữ pháp). Khái quát hóa từ vựng thành khái quát hóa ngữ pháp, là "bước chuyển tiếp tự nhiên đi từ từ vựng đến ngữ pháp (...), bởi vì trong thực tế nó xuất hiện bằng cách khái quát hóa và trừu tượng hóa các ý nghĩa từ vựng như là một phạm trù phân loại (...). Các từ loại đều phù hợp với định nghĩa của các phạm trù phân loại. Đó là những nhóm từ rất to lớn về khối lượng mà mỗi nhóm có một đặc trưng phân loại : tính vật thể, phẩm chất, hành động hoặc trạng thái, v.v..."<sup>(1)</sup>

Vận dụng tiêu chuẩn ý nghĩa vào phân định từ loại tiếng Việt, những từ như *nhà, bàn, chim, học sinh, con, quyển, sự* v.v. được phân vào lớp danh từ, vì ý nghĩa từ vựng của chúng được khái quát hóa và trừu tượng hóa thành ý nghĩa thực thể - ý nghĩa phạm trù ngữ pháp của *danh từ* ; *mua, đánh, nghỉ, nói năng* v.v..., được phân vào lớp động từ, do ý nghĩa từ vựng của chúng được khái quát hóa và trừu tượng hóa thành ý nghĩa quá trình - ý nghĩa phạm trù ngữ pháp của *lớp động từ*, v.v...

2. **Khả năng kết hợp.** Với ý nghĩa khái quát, các từ có thể có khả năng tham gia vào một kết hợp có nghĩa : ở mỗi vị trí của kết hợp có thể xuất hiện những từ có khả năng lần lượt thay thế nhau, trong khi đó, ở các vị trí khác trong kết hợp, các từ còn lại tạo ra bối cảnh cho sự xuất hiện khả năng thay thế của những từ nói trên. Những từ cùng xuất hiện trong cùng một bối cảnh, có khả năng thay thế nhau ở cùng một vị trí, có tính chất thường xuyên, được tập hợp vào một lớp từ. Các từ tạo ra bối cảnh thường xuyên cho các từ có thể thay thế nhau ở vị trí nhất định, được gọi là chứng tố (hay từ

(1) Yu.X.Xiépànov. Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương. HN. 1984. 244 - 259.

chứng)<sup>(1)</sup>. Khả năng kết hợp của từ trong các ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập, là sự phân bố trật tự và việc sử dụng các từ phụ để biểu hiện các ý nghĩa ngữ pháp bên ngoài từ.

Vận dụng vào tiếng Việt, những từ : *nhà, bàn, chim, cát*, v.v... có thể xuất hiện và thay thế nhau trong kết hợp kiểu *nhà này, bàn này, chim này, cát này*, v.v..., và được xếp vào lớp danh từ. Chúng không thể xuất hiện và thay thế cho nhau trong kết hợp kiểu : *hãy ăn, hãy mua, ăn xong, mua xong* v.v..., vốn là kiểu kết hợp của lớp động từ. Các từ *này, hãy* và *xong* tạo ra bối cảnh... đối lập và khả năng kết hợp của hai lớp danh từ và động từ trong tiếng Việt.

**3. Chức năng cú pháp.** Tham gia vào cấu tạo câu, các từ có thể đứng ở một hay một số vị trí nhất định trong câu, hoặc có thể thay thế nhau ở vị trí đó, và cùng biểu thị một mối quan hệ về chức năng cú pháp với các thành phần khác trong cấu tạo câu, có thể phân vào một từ loại. Tuy nhiên, vì thường một từ có thể giữ nhiều chức năng cú pháp trong câu, nên cần phải xem xét chức năng cú pháp nào của từ là chủ yếu để làm căn cứ phân loại. Do đó, tiêu chuẩn chức năng cú pháp ít ổn định hơn so với tiêu chuẩn ý nghĩa và khả năng kết hợp.

Vận dụng vào tiếng Việt, các từ *nhà, bàn, chim, cát*... có thể đứng ở nhiều vị trí trong câu. Chúng có thể thay thế nhau ở những vị trí đó, và có quan hệ về chức năng giống nhau với các thành phần khác nhau trong câu ở mỗi vị trí, nhưng thường ở vị trí *chủ ngữ* trong quan hệ với *vị ngữ* (là hai chức năng cơ bản trong cấu tạo câu). Chức năng *chủ ngữ* là chức năng cú pháp chủ yếu để phân loại các từ nói trên vào lớp danh từ. Còn chức năng *vị ngữ* lại là chức năng cú pháp chủ yếu của các động từ (và tính từ), v.v..

Nói tóm lại, việc phân định từ loại tiếng Việt được dựa vào một tập hợp ba tiêu chuẩn : (1) ý nghĩa từ vựng - ngữ pháp

---

(1) Xem : Lê Văn Lý. Le parler Vietnamien. Paris. 1948 và Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam . Sài Gòn. 1972 ; Diệp Quang Ban. Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông. T.I. HN. 1989.

khái quát có tính chất phạm trù của từ, (2) khả năng kết hợp của từ, và (3) chức năng cú pháp chủ yếu của từ. Trong các tiêu chuẩn trên, các tiêu chuẩn (1) và (2) là những tiêu chuẩn chung hơn có tác dụng nhiều hơn trong việc tập hợp và quy loại từ.

## HỆ THỐNG TỪ LOẠI TIẾNG VIỆT

Hệ thống từ loại tiếng Việt có thể sắp xếp thành hai nhóm, bao gồm những từ loại sau đây :

**Nhóm 1 :** danh từ, động từ, tính từ ;  
số từ ;  
đại từ.

**Nhóm 2 :** phụ từ (định từ, phó từ) ;  
kết từ ;  
tiểu từ (trợ từ và tình thái từ).

### I - CÁC TỪ LOẠI THUỘC NHÓM 1

*Danh từ, động từ, tính từ*, là ba từ loại cơ bản, chiếm số lượng lớn nhất và thể hiện tương đối đầy đủ và rõ rệt nhất các tiêu chuẩn phân loại. Về mặt ý nghĩa, chúng có bản chất từ vựng - ngữ pháp, trực tiếp phản ánh các nội dung ý nghĩa từ vựng khái quát có tính vật thể, hành động, trạng thái hoặc phẩm chất thành các đặc trưng phân loại<sup>(1)</sup>. Về khả năng kết hợp, chúng có thể làm thành tố chính - trung tâm ngữ nghĩa - ngữ pháp - trong một kết hợp từ, với các từ làm thành tố phụ đứng chung quanh. Về chức năng cú pháp, danh từ, động từ, tính từ có khả năng tạo câu và đảm nhiệm hầu hết các thành phần ở mọi vị trí trong cấu tạo câu.

Số từ phản ánh nội dung ý nghĩa số lượng có tính chất thực, gắn gũi với danh từ, động từ, tính từ. Số từ không có được

(1) Yu.X.Xiepanov Sdd. 244 - 259.

khả năng kết hợp rộng rãi nhưng vẫn đảm nhiệm được đầy đủ các chức năng cú pháp như các từ loại nói trên. Vì vậy, chúng cũng có tư cách là *thực từ*, và có tác giả đã xếp cùng nhóm với danh từ<sup>(1)</sup>.

*Đại từ không* trực tiếp phản ánh các nhân tố ý nghĩa từ vựng như thực từ. Nhưng do chúng có chức năng thay thế các *thực từ*, biểu hiện *nội dung ý nghĩa* của thực từ mà chúng thay thế và đảm nhiệm các chức năng cú pháp của thực từ được thay thế, nên có thể xem là một từ loại có vị trí trung gian trong hệ thống từ loại. Do có quan hệ chặt chẽ với danh từ, động từ, tính từ, nên đại từ cũng được xếp vào nhóm 1.<sup>(2)</sup>

## §1. DANH TỪ

### A - ĐẶC TRƯNG CỦA DANH TỪ

- Ý nghĩa từ vựng khái quát hóa thành đặc trưng ngữ pháp của danh từ là *ý nghĩa thực thể* (hay nội dung ý nghĩa từ vựng có tính vật thể). Hiểu theo nghĩa rộng, ý nghĩa thực thể là ý nghĩa chỉ sự vật, chỉ khái niệm về sự vật và những gì được "sự vật hóa". Danh từ biểu thị mọi "thực thể" tồn tại trong thực tại, được nhận thức và được phản ánh trong tư duy của người bản ngữ như là những sự vật.

- Danh từ có khả năng kết hợp với đại từ chỉ định : *này, kia, ấy, nọ* v.v... (*nhà kia, tháng lợi này, việc nọ, cuốn ấy* v.v...). Danh từ còn có khả năng kết hợp trực tiếp hay gián tiếp với số từ (số từ biểu thị ý nghĩa số lượng đơn vị sự vật hay số lượng sự vật).

- Danh từ có đầy đủ chức năng cú pháp của thực từ. Trong mối quan hệ với động từ, tính từ, nét riêng biệt của danh từ là ít được dùng làm vị ngữ đặt trực tiếp sau chủ ngữ của câu.

(1) Số từ được coi là một tiểu loại trong danh từ. xem UBKHXHVN. Ngữ pháp tiếng Việt. HN. 1983. 78.

(2) Đại từ được coi là một tiểu loại trong danh từ. xem Lê Cận - Phan Thiệu. Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt. I. HN. 1983. 145 - 155.

Trong những trường hợp đó, thường danh từ được kết hợp với một từ biểu thị quan hệ ngữ nghĩa - ngữ pháp giữa hai thành phần câu (ví dụ trường hợp kiểu câu có cấu tạo vị ngữ là + danh từ).

## B - PHÂN LOẠI VÀ MIÊU TẢ

Việc phân loại danh từ thành các lớp con khá đa dạng và phức tạp. Đó là vì trong nội bộ danh từ, sự biểu hiện các đặc trưng phân loại thường đan chéo vào nhau, thiếu rành mạch dứt khoát giữa các lớp con trên cả ba mặt : ý nghĩa, khả năng kết hợp và chức năng cú pháp. Bởi vậy, quá trình phân loại thường tiến hành từng bước, ở mỗi bước vận dụng tiêu chuẩn theo một diện đối lập thích hợp để tách dần các lớp con trong danh từ.<sup>(1)</sup>

Dưới đây là kết quả phân loại theo một số diện đối lập trong nội bộ danh từ :

- Đối lập *danh từ riêng / danh từ chung*
- Đối lập trong danh từ chung :
  - + *danh từ tổng hợp / danh từ không tổng hợp*
  - + *danh từ đếm được / danh từ không đếm được*

### DANH TỪ RIÊNG

Danh từ riêng là tên riêng của từng người, từng sự vật cụ thể... Khả năng kết hợp của danh từ riêng, so với danh từ chung, với các từ loại khác, có nhiều hạn chế. Danh từ riêng ít được dùng kèm với số từ. Trên chữ viết, danh từ riêng phân biệt với danh từ chung ở chỗ mỗi chữ cái đầu âm tiết (tiếng) thường phải viết hoa.

Danh từ riêng bao gồm tên riêng chỉ người và tên riêng chỉ sự vật.

---

(1) Xem : Nguyễn Tài Cẩn. Ngữ pháp tiếng Việt. Tiếng - Từ ghép - Đoàn ngữ. HN. 1975 và Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại. HN. 1975.



Danh từ riêng chỉ tên người. Tên riêng của người Việt thường gồm ba yếu tố : *họ*, *dệm* và *tên*. Yếu tố *dệm* có thể dùng hoặc không dùng trong cấu tạo tên riêng. Khi dùng "thị" (hoặc một số trường hợp dùng "nữ") làm yếu tố đệm, danh từ riêng chỉ giới tính của người có tên riêng là nữ, để phân biệt với tên riêng khác.

Ví dụ :

Họ	(Đệm)	Tên
Nguyễn	Đình	Sơn
Mai	Thị	Thanh Thủy
Nguyễn	∅	Minh

Bên cạnh tên riêng chính thức, người Việt còn dùng tên riêng thông dụng và tên riêng đặc biệt. Tên riêng thông dụng dùng trong giao tiếp thường ngày. Tên riêng đặc biệt là bí danh, bút danh, biệt hiệu... thường dùng trong ngôn ngữ viết.

Ví dụ :

Ở nhà, mẹ cháu gọi cháu là thằng *Hui*. Còn tên cháu viết trên nhãn vở là *Nguyễn Văn Huy*. (LMK. II. 244)

Nhớ đến chuyện đàn, *Nguyễn* tìm đến nhà chị *Lụa*. (NTU. Tuyển tập I, 269)

Trong xưng hô, danh từ riêng ít được dùng một mình, mà thường gặp cách dùng ghép với danh từ chung. Danh từ chung ghép với danh từ riêng để biểu thị quan hệ thân thuộc, cương vị xã hội, chức vụ... của người có tên riêng. Cách dùng ghép này là tập quán phổ biến trong nghi thức giao tiếp của người Việt, với sắc thái biểu cảm tế nhị (thân, sơ, trọng, khinh...).

Ví dụ :

Tiểu đoàn trưởng Nguyễn Lâm trông thấy thằng bé từ xa.

(LMK, II, 243)

Đến khai mạc triển lãm có... đồng chí tham tán công sứ *B.VMen-nhich* ... (Báo Nhân Dân)

Vợ *Châu* ra giục về. (THO, II, 196)

À, thế thằng *Tiến* hồi này ra sao ? (THO, II, 196)

Anh có nhớ cái *Pha* không ? (THO, I, 186)

Cô *Pha* hay bỏ truyền đơn vào giỏ cua rồi lộn cánh đồng chọi vào tỉnh chứ gì ? (THO, I, 186)

Cậu khinh tớ, tớ biết. Thế là cậu tối. Thằng *Nhâm* này lại bỏ bạn để sống lấy một mình ? (THO, I, 29)

Danh từ riêng có thể đặt sau số từ, khi cần phân biệt nhiều người có tên riêng trùng nhau.

Ví dụ :

Sao anh biết ?... Đội em có ba *Nguyệt*. Nhưng một người đã hi sinh, chỉ còn em và một chị nữa là hai thôi. (NMC, I, 98)

Danh từ riêng kết hợp đứng trước một số từ khác để nêu các đặc điểm của người có tên riêng.

Ví dụ :

Còn cô *Nguyệt* thứ hai ? (NMC, I, 98)

Chị *Nguyệt* "lão" chưa kịp trở, tôi đã nhận ra tấm ảnh của *Nguyệt*. (NMC, I, 104)

Đây là thằng *Út* con nuôi của ba má. Nó ở bộ đội tỉnh. Cho nên tự nó mới đặt tên là *Út B*, còn *Út* con ruột má là *Út A* !

(ĐQN, I, 323)

*Cân* nào hở đồng chí ? *Cân* đại đội phó hay *Cân* chiến sĩ ?

(HMA, I, 291)

**Danh từ riêng chỉ sự vật.** Tên riêng chỉ sự vật thường dùng để chỉ :

- Tên gọi một con vật cụ thể, xác định.

Ví dụ :

Ông già lật đật chạy theo con chó dốm lên trạm đèn. (...) Ông già hỏi trong lúc ngược cổ lên trạm đèn và con *Mi Mi* tru tréo vang dậy. (NTH, II, 419)

- Tên gọi một đồ vật cụ thể :

Ví dụ :

Trong tất cả các tiểu thuyết Đông Tây, có hai quyển tôi mê nhất là *Tam quốc* và *Đông Chu liệt quốc*. (NCA, I, 68)

Chiếc *Lada* của công ti du lịch bỏ quốc lộ ngoặt vào con đường sỏi đó. (NPH, II, 130).

(Uống gì ?) - Cái nặng ấy. *Uytxki* càng hay. (THO, II, 199)

- Tên gọi một tổ chức xã hội, chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục...

Ví dụ :

Lớn lên, bà đi học võ nghệ với một võ sư người Việt ở Thuận Truyền. Lò võ đó nổi tiếng từ thời Lê đến nay... Ít lâu sau, Tây Sơn khởi nghĩa... (HNT, II, 531)

- Địa danh.

Ví dụ :

Có một lần tôi lên châu Mai Đà, đi đường chợ Bén, vượt đèo Chông Mâm, chợ Giời vào Kim Bôi. Trước khi lên Hòa Bình, tôi ghé lại Vân Đình. (THO, II, 191)

Súng nổ từ miệt Trà Vinh lên Giồng Trôm, tiếp đó đến phía Cái Môn, Cầu Bắc, Hưng Mỹ, Kinh Ngang, Rạch Dầu....

(NTH, I, 384)

## DANH TỪ CHUNG

Danh từ chung chỉ tên chung của một chủng loại sự vật, có tính khái quát, trừu tượng, không có mối liên hệ đơn nhất giữa tên gọi và vật cụ thể được gọi tên.

Xem xét khả năng kết hợp và chức năng cú pháp của danh từ chung, cũng như ý nghĩa khái quát được biểu hiện trong danh từ chung, có thể vạch ra được ranh giới một số lớp con dựa trên sự thể hiện và phân bố không đồng đều các đặc trưng của danh từ. Dưới đây, sẽ nói về một số lớp con trong danh từ chung :

a) Dựa trên sự thể hiện và phân bố ý nghĩa khái quát về sự vật, có thể tách lớp *danh từ tổng hợp* trong danh từ chung. Những danh từ còn lại là *danh từ không tổng hợp*.

b) Dựa trên sự thể hiện và phân bố khả năng kết hợp và chức năng cú pháp, có thể tách lớp *danh từ đếm được* trong danh từ chung. Những danh từ còn lại là *danh từ không đếm được*.

**Danh từ tổng hợp.** Về ý nghĩa, danh từ tổng hợp biểu thị các sự vật tồn tại thành từng tổng thể (sự vật - gộp) gồm nhiều đơn thể (sự vật - rời) gộp lại, như : *thợ thuyền, binh lính, giấy má, quần áo...*

Khả năng kết hợp của danh từ tổng hợp với số từ (đặt trước danh từ) là rất hạn chế (không nói : *một thợ thuyền, hai mươi quần áo...*), trừ trường hợp danh từ vừa có thể dùng biểu thị sự vật tổng hợp, vừa có thể dùng biểu thị sự vật không tổng hợp (ví dụ : *hai học sinh / toàn thể học sinh*). Danh từ tổng hợp không đứng sau các danh từ chỉ loại hay chỉ đơn vị rời như : *cái, con, chiếc...* (ví dụ không nói : *cái bàn ghế, chiếc thuyền bè, con trâu bò. ... v.v...*)

Ví dụ :

Nhìn quanh, thấy bộ *quần áo* tôi được phơi trải trên đá, đã khô. Tôi vợ *quần áo* mặc vào người. (MAL, II, 283).

Trước đây và bây giờ tôi có rất nhiều *bạn bè*... (TLI, II, 295)

Nhà máy, với nhiều đội *tàu thuyền* đánh bắt, với phong trào đánh cá tập đoàn trong *nhân dân*, nhìn mắt thường cũng thấy được... (NTL, II, 312)

**Danh từ không tổng hợp.** Danh từ không tổng hợp biểu thị sự vật đơn thể (sự vật - rời) : *bàn, ghế, áo, thuyền, người, máy, sáo, bò...*

Danh từ không tổng hợp có thể kết hợp rộng rãi với số từ và với các danh từ chỉ loại hay chỉ đơn vị : *năm bàn, chiếc bàn ; vài áo, cái áo ; mấy thuyền, con thuyền...*

Ví dụ :

Vừa lúc ấy, ở khung cửa hẹp hiện lên một *thiếu nữ*, cô vận đồ tây với chiếc *quần* đen và một tấm áo thun ngắn tay ...

(HPH, II, 352)

Một đôi *môi* tươi tắn, một cặp *mắt* đen huyền và một *sóng* mũi thẳng, thanh tú. (HPH, II, 352)

Trong lớp danh từ không tổng hợp, có nhóm danh từ chỉ *chất thể* như : *hơi khí, dầu, nhớt, mỡ, bột...* thường không kết hợp trực tiếp được với số từ. (Xem Danh từ không đếm được)

**Danh từ không đếm được.** Lớp danh từ này bao gồm *danh từ tổng hợp* và nhóm *danh từ chỉ chất thể* (trong lớp danh từ không tổng hợp).

Danh từ không đếm được không có khả năng kết hợp trực tiếp với số từ. Chúng có thể dùng với số từ, thông qua một danh từ chỉ loại hay chỉ đơn vị thích hợp : "Số từ + danh từ chỉ loại hay chỉ đơn vị + *danh từ không đếm được*".

Ví dụ :

Chị Bình đã cạo được từ 140 cân đến 145 cân *mủ* trong một ngày, năng suất chưa từng có. (NNT, II 314)

Chị ấy tất bật thu lại được mấy kí *tôm* là thế nào chị cũng mang đến tận nhà mấy người bị thiếu. (NNT, II, 494)

Mấy thứ *dồ đạc* nặng và công kênh như cái giường sắt, cái phuy đựng nước... (VTT, II, 462)

Với một bọc *quần áo* và *sách vở* nhỏ, đạp xe đi giữa dòng người đông đúc... (PMT, II, 449)

Nhưng độ này thì *trẻ con* không đứa nào buồn ra đón Trùng nữa... (KLÂ, I, 241)

Mấy đứa *trẻ con* thấy lạ vội chạy ra đón xem. (KLÂ, I, 242)

**Danh từ đếm được.** Lớp danh từ đếm được bao gồm những nhóm chỉ ý nghĩa sự vật không tổng hợp, có khả năng kết hợp

phổ biến với số từ. Trong lớp danh từ này thường phân biệt những nhóm *danh từ đếm được tuyệt đối* (khả năng kết hợp với số từ là tuyệt đối) với những nhóm *danh từ đếm được không tuyệt đối* (có khả năng kết hợp với số từ trong những hoàn cảnh sử dụng nhất định ; đồng thời lại có thể kết hợp với số từ thông qua một danh từ đếm được với ý nghĩa chỉ loại hay chỉ đơn vị).

- Những nhóm danh từ đếm được tuyệt đối :

+ Nhóm danh từ chỉ ý nghĩa *đơn vị* (sự vật tồn tại thành đơn vị - rời hay gộp) : *cái, con, tấm, miếng, mảnh, bộ, dàn, tùm, bọc* v.v...

Ví dụ :

*Cái* này để ăn trưa cho bác, cho cô và bác lái xe.

(NTL, I, 264)

Còn mấy *cái* của các đồng chí quân khí để chặm một chút cũng được. (HMA, I, 287)

Vé *cái* môn tiểu thuyết thì thành Tàu nhất, nhưng cũng chỉ có hai *bộ* ấy thôi. (NCA, I, 68)

+ Nhóm danh từ chỉ ý nghĩa sự vật là *đơn vị tính toán, đo lường* : *giờ, mét, hecta, oát ; lọ, gáo, thùng, thìa...*

Ví dụ :

Vậy là đã hai mươi năm rồi ! (LVT, II, 396)

Bờn đâu ? Ban đêm trực máy thì thôi, bằng không ngó giùm lên ngọn hải đăng coi có cháy đèn không ? Hai mươi *giờ* bốn *chớp*. Nhận rõ ? Trả lời... (NGT, II 413)

+ Nhóm danh từ chỉ ý nghĩa sự vật là *đơn vị tổ chức* như : *tỉnh, huyện, xã, phòng, ban, công ti...*

Ví dụ :

(...) nếu không bao giờ ta lại gặp nhau tình cờ trên một *vùng* nào đó của đất nước Cam-pu-chia... (DGI, II, 128)

Khi tôi chuyển đến N, một *thị trấn* nhỏ vùng biên giới, bà cô ruột của tôi lại từ đó rời về Hà Nội... (DTH, II 158)

+ Nhóm danh từ chỉ ý nghĩa sự vật là *thời gian, không gian* : *chốn, miền, phía, hướng, hời, đạo, buổi, vụ, mùa...*

Ví dụ :

Có thể quân ta đang vào *hướng* ấy hoặc nghi binh vào *hướng* ấy. (TBO, I, 29)

Nếu không có anh, có lẽ trong suy nghĩ của tôi sẽ có một *chỗ* trống rỗng đáng sợ. (TBO, I, 22)

Má ước sao được một *bữa* anh về phép. *Hồi* chiều má đương nhắc *hồi* nào anh đi (...) (ĐQN, I, 323)

+ Nhóm danh từ chỉ ý nghĩa sự vật hoặc là *những khái niệm* như : *thói, tật, nét, tính...* ; hoặc là màu, mùi, vị, âm như : *màu, mùi, vị, giọng, tiếng...* ; hoặc là "lấn" sự việc như : *sự, cuộc, niềm, trận, làn, đợt...*

Ví dụ :

Anh trở nên khỏe mạnh như không phải vừa qua một *con* sốt. (DCH, II, 48)

Trời ơi, sao cô không giữ mãi cho mình *vẻ* hồn nhiên này, (...), cô có biết là cô rất đẹp không ? Một *vẻ* đẹp đầy thảng thốt, ẩn hiện và ( ... ) (DCH, II, 40)

Anh cũng đừng nghĩ rằng em coi những *thứ* đó nhỏ hơn hay lớn hơn tình yêu. (TTH, II, 204)

Anh Diệp ! *Điều* anh chưa kịp nói ra là như vậy chứ gì ?

(TTH, II, 205)

*Nỗi* đau phải sống xa người yêu, thậm chí có thể mất người yêu vì chiến tranh không làm cô sợ hãi. Một *nỗi* đau loại đó cô có dũng khí để đương đầu với nó... (TTH, II, 205)

+ Nhóm danh từ chỉ ý nghĩa sự vật hay *khái niệm trừu tượng* : *tình cảm, ý, ý nghĩ, ý nghĩa, quyền lợi, điều kiện...* Một số danh từ chỉ ý nghĩa sự vật cụ thể kết hợp trực tiếp được

với số từ cũng có thể xếp vào nhóm này : *học sinh, hiệu trưởng, giám đốc, tiểu đoàn trưởng, lính, người...* (phần lớn là danh từ chỉ người).

Ví dụ :

Anh nhớ còn sót một ý của em. (TTH, II, 215)

Anh ao ước sẽ có ngày tìm ra một *quy trình* sản xuất mà mọi *nhân tố* tiến bộ, cách mạng sẽ phát triển đến cùng cực, không vấp một *trở ngại* nào, còn những *tư cách* không phù hợp lập tức bị *tổ cáo*, bị *đào thải* ngay... (NKH, II, 236)

Trong đời riêng mỗi *người*, đôi khi có những sự việc chẳng ý nghĩa gì đối với *người khác*... (NKI, II, 258)

Trên chiếc sập kê dưới hiên, một *thiếu nữ* ngồi đấy. ( ... )

(TTM, II, 316)

- Những danh từ đếm được không tuyệt đối :

+ Nhóm những danh từ chỉ *dồ vật, cây cối, loài vật* v.v... : *dép, áo, xe, mèo, gà, lim, chuối* ... kết hợp gián tiếp với số từ (số từ + (danh từ chỉ loại hay chỉ đơn vị) + *danh từ đếm được không tuyệt đối*).

Ví dụ :

Nhà ông Thảo có khách. Buổi trưa giết gà, đánh tiết canh, tiếp khách. (ĐQT, II, 516)

... tôi chạy thẳng vào *góc nhà*, nơi có cái *giường một* và cái *bàn nhỏ*, chỗ ở của Bình. Cái *giường* và *bàn* trống không. Cái *gối* trắng thêu, cái *mùng một*, cái *va li* và đôi *guốc* nhỏ không còn nữa. (NNT, II, 506)

Hai người đi qua một vườn trồng *hồng* ăn trái. *Quả* lúc lỉu từng chùm trĩu *cành*. ( ... ) Hai người đi tiếp, qua một vườn *anh đào*. (HPH, II 354)

Trong sách giáo khoa ở trường phổ thông, danh từ chung thường được phân loại theo *cách thức biểu thị ý nghĩa sự vật* thành một số nhóm sau đây :



+ Nhóm danh từ biểu thị ý nghĩa *sự vật theo cách tồn tại* thành vật rời (vật - riêng lẻ hay vật - tập hợp). Tính "rời" của sự vật - riêng lẻ hay sự vật - tập hợp biểu hiện ở ranh giới của chúng (sự vật) có thể xác định hoặc cảm nhận được trong nhận thức và trong cách phản ánh của tư duy. Trong sự vật - tập hợp, ranh giới vật - riêng lẻ bị xóa mờ và hòa nhập thành khối chung. Ý nghĩa sự vật - rời trong danh từ còn biểu hiện tính "loại" của sự vật. Danh từ chỉ ý nghĩa sự vật - rời gồm *danh từ chỉ loại* và *chỉ đơn vị*, và thuộc nhóm *danh từ đếm được tuyệt đối*.

Danh từ chỉ loại biểu thị đơn vị *tự nhiên* có tính "loại" của sự vật (hoặc là đơn vị rời - riêng lẻ, hoặc là đơn vị rời - tập hợp) : *cái, cây, người, con, tám bức, chiếc, trận ... ; đám, bộ, đàn, tốp, lũ, bọn ...*

Ví dụ :

Chắc *con* thuyền chở cô gái ấy đã cập bến phía đông.

(CLA, II, 279)

Những *ngọn* đèn chai nhảy nhót diên loạn. (CLA, II, 279)

Một *luồng* điện xói vào tâm thức tôi. (MAL, II, 285)

*Bọn* tôi thường tổ chức các buổi nói chuyện, vui chơi, ăn uống ngay tại nhà tôi. (TLI, II, 295)

Họ gặp hai *đoàn* du khách ngoại quốc và một *đoàn* người Việt đang tham quan trong chính điện. (TTM, II, 324)

Danh từ chỉ đơn vị có tính *quy ước* lập thành hệ thống chính xác hoặc không lập thành hệ thống : *mét, a, lít, kilôgam, vôn... ; gang, sải, ước, hộp, tùm, lọ, chén, xe, ...*

Ví dụ :

Còn độ hai mươi *thước* nữa đến bla rừng. (VPH, II, 365)

Cô cứ cắt một *bó* rở to vào ( ... ). Cô ôm *bó* hoa vào ngực, bạo dạn nhìn thẳng vào mặt anh. (NTL, I, 259)

+ Nhóm danh từ chỉ người<sup>(1)</sup> và chỉ sự vật có thể gồm cả danh từ tổng hợp hoặc là danh từ không tổng hợp. Danh từ chỉ người có thể đếm được tuyệt đối, còn danh từ chỉ sự vật (loài vật, cây cối, đồ vật...) thường đếm được không tuyệt đối. Danh từ chỉ người và chỉ sự vật nói chung, có thể tồn tại dưới dạng sự vật - rời (riêng lẻ hay tập hợp) trong các kết hợp *danh từ chỉ loại - chỉ đơn vị + danh từ chỉ người, chỉ sự vật*.

Ví dụ :

Rồi sau đó, bà con trong làng chắc còn nhớ, bọn lính từ tỉnh tới đốt nhà bắt bớ, nghe có người bị dày đi. (NQS, II, 388)

Bây giờ, hai vợ chồng già đã có hai con. (NDD, I, 129)

Anh đứng dậy, lại chiếc bàn kê gần tủ sách. Bàn đầy những cuộn giấy crôki. Một cái cốc cắm đầy bút chì. Những cái thước nhựa trong suốt nằm cạnh những đường cong hình chuông, những trục đúng... Những ý nghĩ trong những hình vẽ có vẻ chưa hoàn chỉnh... (LMK, II, 247)

Rời mát khỏi con cá, Miên lại gặp vầng trăng. Đã lên cao, lúc này vầng trăng mảnh hơn, và màu đỏ cũng nhạt hơn.

(PMT, II, 452)

Trong nhóm danh từ (chỉ người - chỉ sự vật) trên đây cũng bao gồm những *danh từ chỉ chất thể* và *danh từ trừu tượng* (với ý nghĩa *sự vật* được hiểu theo nghĩa rộng).

Ví dụ :

Giờ thổi lộng mang về mùi bông trầm, mùi sinh ái, mùi khói rơm, mùi phân trâu phân bò. (LVT, I, 360)

Có lúc, anh đã muốn... nói với anh ta rằng thái độ thẳng thắn lúc chập tối, riêng anh, anh rất phục. (...) Được, lúc ấy nếu cần, anh sẽ kiểm điểm ngay *tu tưởng* của anh đây, và cả cái *quan hệ* mập mờ, lâu nay giữa anh và ông Luận. (VTT, I, 402)

(1) Danh từ chỉ người có thể tách thành nhóm riêng, gồm *danh từ chỉ người thân thuộc* và *danh từ chỉ chức nghiệp*.

## BẢNG TÓM TẮT PHÂN LOẠI DANH TỪ

Các lớp con danh từ			Ví dụ	Bản chất của ý nghĩa sự vật gắn với danh từ
Danh từ riêng			Nguyễn Đình Chiểu, Thế Lữ, Tấm Bính, Mèkông, Trà Vinh	Chỉ sự vật cá biệt
Danh từ chung	Tổng hợp	Đếm được	bọn, lũ, tốp, đám, đoàn, đội	Chỉ "loại", chỉ đơn vị tập hợp
		Không đếm được	bàn ghế, nhà cửa, bạn bè, núi non, trâu bò ; máy móc, thần thánh ; mắm muối, đường sữa	Chỉ khái niệm sự vật tổng hợp khái quát và trừu tượng
	Không tổng hợp	Đếm được	con, cái, đứa, bức, mét, kilôgam, giờ	Chỉ "loại", chỉ đơn vị riêng lẻ
			học sinh, thợ, cha, cô, cậu, thư kí ; bàn, cây, chim	Chỉ khái niệm sự vật đơn thể cụ thể
		Không đếm được	muối, đường, cát, đá, dầu, khí	Chỉ sự vật - chất thể

## §2. ĐỘNG TỪ

### A - ĐẶC TRƯNG CỦA ĐỘNG TỪ

- Động từ là những từ biểu thị ý nghĩa khái quát về quá trình. Ý nghĩa quá trình thể hiện trực tiếp đặc trưng vận động của thực thể. Đó là ý nghĩa hành động. Ý nghĩa trạng thái được khái quát hóa trong mối liên hệ với vận động của thực thể trong thời gian và không gian.

- Về khả năng kết hợp, động từ thường có các *phụ từ đi kèm*, để biểu thị các ý nghĩa quan hệ có tính tình thái giữa quá trình với cách thức và với các đặc trưng vận động của quá trình trong không gian, trong thời gian và trong hiện thực. Động từ còn kết hợp được với thực từ (*danh từ*) nhằm phản ánh các quan hệ trong nội dung vận động của quá trình. Các khả năng kết hợp trên đây làm thành những tiêu chuẩn phân loại các lớp con trong nội bộ động từ. Khả năng kết hợp với "*hãy*", "*đừng*", "*chớ*" có tác dụng quy loại động từ (tính từ và danh từ chẳng hạn, không có khả năng kết hợp với "*hãy*", "*đừng*", "*chớ*").

Ví dụ :

Từ rày, chị *đừng hỏi*, *đừng nói* gì với nó cả. (NVB, 1, 45)

Chị *hãy bình tĩnh* lại. (TLI, II, 300)

Thế này nhé : bây giờ *Đông* *hãy tới* chỗ tôi đã.

(NKC, II, 64)

Ai buồn thì mặc người ta, con *chớ* (có) *nhúng* vào mấy thứ đó, nghe con ! (VTT, II, 479)

- Cũng như danh từ, động từ có khả năng đảm nhiệm nhiều chức năng cú pháp khác nhau. Nhưng chức năng phổ biến và quan trọng nhất là làm *vị ngữ* trong cấu tạo câu, có vị trí trực tiếp được sau chủ ngữ. Do đó, chức năng vị ngữ của động từ làm thành một tiêu chuẩn đối lập động từ và danh từ trong tiếng Việt.

## B - PHÂN LOẠI VÀ MIÊU TẢ

Việc phân loại động từ thành các lớp con có thể dựa vào : (a) khả năng kết hợp của động từ với những nhóm *phụ từ* tình thái có tác dụng "*dạng thức hóa*" động từ và (b) khả năng kết hợp động từ với *thực từ* biểu thị nội dung "*chi phối*" của động từ, hoặc biểu thị nội dung "*đòi hỏi*" phụ thuộc vào đặc trưng ngữ nghĩa - ngữ pháp của động từ. Kết quả là động từ được chia thành hai lớp con : lớp *động từ không độc lập* và lớp *động từ độc lập*.

## ĐỘNG TỪ KHÔNG ĐỘC LẬP

Động từ không độc lập là những động từ (a) về ý nghĩa, biểu thị quá trình chưa đầy đủ, chưa trọn vẹn ; chúng chỉ tình thái vận động ở lúc bắt đầu hay kết thúc quá trình ; hoặc ý nghĩa quá trình không trực tiếp gắn với hành động hay trạng thái cụ thể (có thể nói là "trông" nghĩa) ; (b) về khả năng kết hợp và đảm nhiệm chức năng cú pháp, do đặc điểm ý nghĩa, lớp động từ này khi làm thành phần câu, thường đòi hỏi kết hợp với thực từ hay tổ hợp thực từ để khỏi "trông" nghĩa.

Lớp động từ này thường bao gồm một số nhóm sau đây :

- Nhóm *động từ tình thái*. Động từ tình thái thường biểu thị các ý nghĩa tình thái (có tính chất quá trình) khác nhau :

+ Ý nghĩa tình thái về sự cần thiết : *cần, nên, phải, cần phải...*

Ví dụ :

Người ta bầu tôi thì tôi *phải* đứng ra. Bớ dạy gì tôi ?

(NKI, I, 225)

Anh đưa khách về nhà đi. Tuổi già *cần* nước chè...

(NTL, I, 258)

Mà mẹ nó cũng *nên* giữ sức khỏe, kéo ốm thì rầy rà lắm.

(LLƯ, I, 272)

+ Chỉ ý nghĩa tình thái về khả năng : *có thể, không thể, chưa thể...*

Ví dụ :

Tôi không đành lòng rời khỏi nơi đây nếu không tạo được điều kiện để *có thể* gặp lại những người bạn hôm trước.

(HMA, I, 291)

Tôi quyết viết cho anh. *Không thể* nói hết với anh được.

(NVB, II, 7)

+ Chỉ ý nghĩa tình thái về *y chí* : *định, toan, nỡ, dám...*

Ví dụ :

Giá có một chỗ nào có thể chụp ảnh thì tôi không *dám* phiền đồng chí nhiều vậy đâu. (NMC, II, 52)

Còn bây giờ, Đông có *định* giúp đỡ tôi không ? Có *định* đưa tay ra cho tôi không, hay là rút tay lại ? (NKC, II 75)

Ồi giới ơi, em ơi, sao em lại *nỡ* bảo chị thế. (NKH, I, 211)

+ Chỉ ý nghĩa tình thái *mong muốn* : *mong, muốn, ước, mong muốn, mong ước, ước muốn...*

Ví dụ :

Trong thâm tâm, tôi luôn *mơ ước* Nguyễn sẽ trở thành một họa sĩ nổi tiếng. (TLI, II, 296)

Ồ cái nhà chị này, *to tướng* chuyện gì mà ngồi dờ ra thế ?

(NKI, I, 224)

Tôi *muốn* gặp đồng chí Phòng. (HMA, I, 290)

+ Chỉ ý nghĩa tình thái *tiếp thu, chịu đựng* : *bi, mắc, phải, được...*

Ví dụ :

Bà *phải* hấu hạ ông cho tới chết mới xong nợ.

(ĐQN, II, 339)

---

(1) (2) Có tác giả xếp nhóm động từ này vào động từ độc lập, do chúng có khả năng dùng kèm thực từ để bổ nghĩa. Tuy nhiên, ý nghĩa hành động trong các động từ này khá mờ nhạt, chúng biểu thị ý nghĩa tình thái khá rõ (trong các ví dụ xét thêm sau đây và so sánh ba từ *cho* trong ví dụ (2) và luôn luôn đòi hỏi kết hợp với thực từ như các động từ không độc lập.

Ví dụ :

Còn anh, anh *nhìn* em như một đứa trẻ... (LBC, II, 86)

Tôi biết mà, ông *coi* tôi như con hấu, đứa ở... (THÚ, II, 185) Cái dáng điệu *nặng nề* ấy, hồi còn ở Hà Nội anh mặc quần áo tây cả bộ, trông chỉ *thấy* là chúng chạc và hơi bệ vệ. (NCA, I, 58)

Như vậy hôm nay tôi lại nhận được một tin tốt lành, qua ông. Đồi lâu lâu được nhận một tin như thế, thì tuổi cứ thấy trẻ mãi. (ĐQN, II, 344)

Câu cuối cùng của di tôi bị lấp mất trong tiếng sóng biển chợt nổi lên âm ã... (LVT, II, 400)

+ Chỉ ý nghĩa tình thái đánh giá, nhận định : *cho, xem, thấy* ...<sup>(1)</sup>

Ví dụ :

Lại thế à ? Ông *cho* mẹ là thế nào ? Để tôi nói *cho*. Ông chuẩn bị, mẹ sẽ *cho* ông một trận. (XCA, I, 80)<sup>(2)</sup>

Bà *cho* là thằng Triệu khổ, thằng Triệu hiền lành, lấy phải con vợ thần nanh đỏ mỏ. (THO, I, 168)

Em *xem* ra anh ấy cũng là người thành thật...

(NKH, I, 206)

Tôi *cảm thấy* không nên để anh Hai Cồn đi tìm Bình, mà chính tôi, tôi phải đi tìm Bình... (NNT, II, 515)

- **Nhóm động từ quan hệ.** Động từ trong nhóm này biểu thị các ý nghĩa quan hệ (có tính chất quá trình) giữa các thực thể, quá trình hay đặc trưng :

+ Chỉ quan hệ *dồng nhất hiểu rộng* : *là, làm*.

Ví dụ :

Trước tôi *là* chính trị viên đại đội. Bây giờ *là* "chính trị viên" làng. (TTĐ, II, 94)

Người chiến sĩ không thể trở về với một tinh thần bạc nhược, yếu hèn. Như thế *là* bêu diều nhân dân, làm nhục tới quốc thể.

(ĐTH, II, 177)

Chị cày giỏi, được bầu *làm* tổ trưởng. (NKI, I, 233)

Từ khi anh lên *làm* đội trưởng, vất vả biết bao nhiêu.

(NKI, I, 231)

+ Chỉ quan hệ *tồn tại* (xuất hiện, tồn tại hoặc tiêu biểu) : *còn, có, biến, mất, sinh (ra)*...

Ví dụ :

Giữa đám người bỗng có một cánh tay giơ lên.

(ADU, I, 143)

Như anh đã biết đấy, em còn hai tay, anh Nhâm còn hai chân, cả hai chúng em phải dựa vào nhau mà sống.

(TBÔ, I, 28)

Những ngày sau cứ mở mắt là anh Nhâm *biến* lên "dài quan sát", mãi tối mới về. (TBÔ, I, 25)

Thế là chúng tôi *mất* cái cửa hàng đồng hồ. (HMA, I, 292)

+ Chỉ quan hệ *sở hữu* : có.

Ví dụ :

Tại sao những hình có bốn cạnh hẳn hỏi lại không gọi nó là hình bình hành ? (TBÔ, I, 27)

Đồng chí Hà, thời gian ở với nhau tôi có khuyết điểm gì đồng chí cho biết ? (TBÔ, I, 32)

+ Chỉ quan hệ *biến hóa* : *thành, hóa, hóa ra, hóa thành, trở thành...*

Ví dụ :

Thế là mặc nhiên chúng tôi đã *trở thành* người thân, *thành* anh em với nhau. (TBÔ, I, 23)

Giờ, chiếc xe *trở nên* cô đơn. (MVK, II, 219)

+ Chỉ quan hệ *diễn biến theo thời gian* : *bắt đầu, tiếp tục, kết thúc, thôi, hết...*

Ví dụ :

Tôi mới *bắt đầu* sửa cái thứ ba. (HMA, I, 286)

Câu chuyện về người cha của bà *kết thúc* ở chi tiết bi tráng nhất... (NPH, II, 145)

Kính *ngừng* nói, nhấp một ngụm trà. (BHI, II 157)



Ta *tiếp tục* đi anh ( ... ) kéo tối, đèn lửa không được thấp, tội anh ra.

Tôi liền *thôi* không gắng ngủ nữa.

+ Chỉ quan hệ *so sánh, đối chiếu* : *giống, khác, như, tựa, in, hết...*

Ví dụ :

Soan *khác* trước, Soan bây giờ là cán bộ của xóm

(THO, I, 175)

Những phù điêu này *giống* những bức tranh kia lạ lùng.

(NPH, II, 135)

Chắc tâm trạng anh Nhâm cũng *giống* tôi. (TBÔ, I, 19)

+ Chỉ quan hệ *diễn biến trong không gian* : *gần, xa, ở, gần gũi...*

Ví dụ :

Anh ấy *xa* em, đầu không mũ, lưng không ba lô ...

(TBÔ, I, 31)

Tao ở chiến trường này hai mùa mưa rồi, tao biết.

Từ phút đó trở đi, hai người *gần* nhau thêm một mức nữa.

(NTL, II, 256)

### ***ĐỘNG TỪ ĐỘC LẬP***

Động từ độc lập là những động từ biểu thị ý nghĩa quá trình (hành động hoặc trạng thái). Ý nghĩa quá trình có thể nhận thức được tương đối rõ, ngay cả trong trường hợp động từ không có từ khác đi kèm để bổ nghĩa.

Động từ độc lập có đầy đủ khả năng kết hợp và chức năng cú pháp của động từ. Tuy vậy, động từ độc lập cũng có thể phân chia thành một số nhóm nhỏ, dựa theo (a) khả năng kết hợp được của động từ với một số nhóm phụ từ nhất định và (b) khả năng chi phối của động từ đối với những thực từ hay kết hợp từ đi kèm cho tính chuyên môn.

- Các nhóm động từ độc lập phân loại theo phụ từ đi kèm :

+ Nhóm *động từ chỉ hành động* gồm những động từ (1) - kết hợp được với *hãy, đừng, chớ* và với *lắm, quá* ; (2) - không kết hợp được với *rất, hơi, khi* : *viết, đánh, đi, làm...*

Ví dụ :

Ông *hãy mua* tranh của tôi đi. (NPH, II, 141)

Lần này *đừng có nín* anh rách áo như chiều hôm qua nữa nhé. (XCA, I, 79)

Động từ chỉ hành động còn gồm những động từ kết hợp được với *xong* : *nói, nghe, suy nghĩ, sửa chữa...*

Ví dụ :

*Chừa* xong em ngủ luôn ở đấy, *đem* thay ca luôn, mai mới về. (XCA, I, 86)

(...) lên đến tiên tiêu *giao* hàng cho kho *xong* thì trời đã gần sáng. (NMC, I, 103)

*Nói* xong, ông bước xôm tới ra bến sông ngó trước ngõ sau (...). (LVT, I, 361)

+ Nhóm *động từ chỉ trạng thái* gồm :

a) Những động từ kết hợp được với *hãy, đừng, chớ* ; với *lắm, quá* và với *rất, hơi, khi* : *yêu ghét, thương, kính nể, giận...*

Ví dụ :

Bài hát này em *thích* lắm mà không biết đâu để.

(TLI, II, 289)

Em chưa *thương* một người con gái nào như cô ấy.

Có điều, khi cô ấy nói rằng cô ấy *thương* em thì ....

(NNT, II, 508)

Con tôi *mê* đọc sách báo lắm. (ĐQN, II, 337)

b) Những động từ không kết hợp được với *xong* : *thấy, hiểu, mới, biết...*

Ví dụ :

Tên quan Pháp nhún vai, làm ra vẻ không *hiếu* sự lạnh lùng "kém văn minh" đó. (NDT, I, 369)

Tôi vẫn đi miết, không *mỏi*. (HPH, I, 331)

Tôi chạy tạt vào cổng làng, *thấy* giao thông hào chi chít.

(HPH, I, 334)

- Các nhóm động từ phân loại theo các thực từ đi kèm :

+ Nhóm động từ không đòi hỏi thực từ đi kèm : *nói, cười, khóc, ngồi, đứng, bò, ngủ, cầu nhau, hăm hục*... thường chỉ các hành động cơ thể (vận động sinh lí) hoặc chỉ trạng thái tâm lí. Những động từ này được gọi là *động từ nội động*.

Ví dụ :

Chợt ông Thào *thét* lên. Mọi người *ngạc nhiên*.

(ĐQT, II, 526)

Bua Sênh lên đường, ông càng *ám ức*. (ĐQT, II, 526)

Từ đó, ông *nằm yên* không *nhúc nhích*, cố dỗ lại giấc ngủ. Nhưng ông không thể *ngủ* lại được. (AĐƯ, II, 105)

+ Nhóm động từ có thực từ đi kèm biểu thị đối tượng tác động : *dánh* (giặc), *trồng* (cây), *viết* (báo), *học tập* (môn toán), *dốt* (rẫy), *dào* (củ mài)... Những động từ này được gọi là *động từ ngoại động*.

Ví dụ :

Ông *cắt* cỏ ngoài vườn sao, ông ? (VTT, II, 471)

Cô Hai Siêng *xách* cái giỏ *xách* tay và cây dù màu cà phê *sửa* bước xuống xe. (VTT, II, 474)

*Đúng*, ở đây có ba cái giếng mới *dào* thật. (VTT, II, 475)

+ Nhóm động từ có hai thực từ đi kèm biểu thị đối tượng phát / nhận và đối tượng được lợi hay bị thiệt do tác động của hành động nêu ở động từ : *cho* (em) (một gói quà), *gửi* (bạn)

(một bức thư), *gửi* (cho bạn) (một bức thư), *gửi* (một bức thư) (cho bạn)... Đây cũng là những *động từ ngoại động*.

Ví dụ :

Sau khi *nhồi* cho cụ Tư một điều thuốc rõ chặt vào nõ, Khang đứng dậy ... (ĐCH, I, 109)

Anh ấy *viết* thư cho em... (NKH, I, 205)

Vâng, vậy thì em xin hát *hiến dâng* các anh một bài.

(NKH, 211)

+ Nhóm *động từ có hai thực từ đi kèm* biểu thị đối tượng sai khiến và nội dung sai khiến : *nhờ* (bạn) (xách nước), *bảo* (con) (học), *cử* (người) (tiếp khách), *bắt* (trâu) (kéo xe)... Những động từ này được gọi là *động từ khiến động*, thuộc lớp *động từ ngoại động*.

Ví dụ :

Công an huyện *yêu cầu* bộ phận hình sự của công an tỉnh trợ giúp xác minh. (CDT, II, 409)

Một hôm hợp tác xã hợp, *cử* Keng đánh một chiếc xe bò lên huyện chở phốt phát về... (NKI, I, 220)

+ Nhóm *động từ có thực từ đi kèm* chỉ hướng dời chuyển, hoặc hướng nối kết của hành động nêu ở động từ ; hoặc chỉ đích dời chuyển của hành động, hoặc nêu đối tượng bị tác động dời chuyển : *lăn* vào, *chạy* ra, *đi* xuống ; *buộc* vào, *cởi* tháo ra ; *chạy* ra phố, *lăn* vào lòng mẹ, *đi* xuống chân núi ; *buộc* vào cột ; *kéo* thuyền ra ; *dùn* cát lên, *dẩy* xe vào nhà, *vào* nhà, *ra* phố, *lên* gác...

Ví dụ :

Khoảng trưa hôm đó..., anh tranh thủ *ra* ngoài bãi đá...

(ĐCH, II, 37)

Rối chị *vào* nhà trong với cháu. (TTD, II, 91)

Anh ... *chạy* vào nhà trong với cái dáng tất bật đầy vui sướng. (TTĐ, II, 91)

Anh vừa *bước* ra đã nghe tiếng chị gọi theo. (TTĐ, II, 91)

Bác sĩ phẫu thuật *lấy* ra khỏi người ông một mảnh đạn pháo ... (AĐU, II, 117)

... một đồng chí lái xe khác đã *nhảy* lên xe của anh, *kéo* nốt được khẩu pháo còn lại vào trận địa. (HMA, I, 294)

### BẢNG TÓM TẮT PHÂN LOẠI ĐỘNG TỪ

Các lớp động từ		Ví dụ	Bản chất ý nghĩa quá trình gắn với động từ
Động từ không độc lập	Tình thái	nên, cần, phải... có thể, không thể... định, toan, dăm, nỡ... mong, muốn, ước... bị, được, mắc phải, chịu cho, xem, thấy...	- Chỉ sự cần thiết - Chỉ khả năng - Chỉ ý chí - Chỉ mong muốn - Chỉ tiếp thụ - Chỉ bình giá
	Quan hệ	là, làm còn, có mất, biến... có hóa, thành, hóa ra... bắt đầu, tiếp tục... gần, xa, gần gũi... giống, khác, hơn, kém	- Chỉ đồng nhất - Chỉ tồn tại - Chỉ sở hữu - Chỉ biến hóa - Diễn trình thời gian - Diễn trình không gian - So sánh, đối chiếu
Động từ độc lập	Phân loại theo phụ từ đi kèm	viết, đánh, đi, làm lưng nói, nghe, hiểu	Hành động
		yêu, ghét, thích, mê... thấy, cảm thấy...	Trạng thái
	Phân loại theo thực từ đi kèm	ngồi, đứng, nằm, lăn... ngủ, thức, cười cần nhần, hậm hực...	- Hành động (Không tác động - Không đòi hỏi thực từ đi kèm)
đánh, trồng, học... cho, tặng, gửi, lấy... sai, bảo, khiến... ra, vào, lên xuống... đi, chạy, bò, lăn... kéo, đẩy, xô...		- Hành động (Tác động hoặc bị tác động, hoặc chuyển động - thường có thực từ đi kèm)	

### §3. TÍNH TỪ

#### A - ĐẶC TRƯNG CỦA TÍNH TỪ

Lớp từ chỉ ý nghĩa đặc trưng (đặc trưng của thực thể hay đặc trưng của quá trình) là *tính từ*. Ý nghĩa đặc trưng được biểu hiện trong tính từ thường có tính chất đối lập phân cực (thành cấp trái nghĩa) hoặc có tính chất mức độ (so sánh và miêu tả theo thang độ).

Tính từ có khả năng kết hợp với phụ từ, nhưng không kết hợp được với "hãy", "đừng", "chớ" (đối lập với động từ). Tính từ cũng có thể kết hợp với thực từ đi kèm (để bổ nghĩa cho tính từ).

Trong tính từ, có bộ phận không có thể dùng kèm phụ từ, đó là những tính từ chỉ ý nghĩa đặc trưng ở thang độ tuyệt đối. Làm vị ngữ trong câu được coi là chức năng chính của tính từ nhưng tính từ cũng được dùng kèm với danh từ hoặc động từ để bổ nghĩa cho danh từ hay động từ.

#### B - PHÂN LOẠI VÀ MIÊU TẢ

Việc phân loại tính từ ít phức tạp so với danh từ và động từ. Nhưng do tiêu chuẩn được vận dụng để phân loại chưa đủ sức bao quát, nên ranh giới giữa các lớp con trong tính từ khó xác định được rõ ràng dứt khoát.

Có thể phân chia tính từ thành hai lớp : lớp chỉ đặc trưng không xác định thang độ và lớp chỉ đặc trưng có xác định thang độ.

#### TÍNH TỪ CHỈ ĐẶC TRƯNG KHÔNG XÁC ĐỊNH THANG ĐỘ

Đây là lớp tính từ chỉ đặc trưng *không biểu thị ý nghĩa thang độ tự phân*. Chúng thường kết hợp với phụ từ chỉ ý nghĩa

than

thang độ : *rất, hơi, khi, quá, lắm, cực kì...* hoặc kết hợp với thực từ hàm chỉ ý nghĩa thang độ (thực từ dùng kèm tính từ để "định lượng" hoặc "định tính" cho đặc trưng được biểu hiện trong tính từ).

Tính từ chỉ đặc trưng không xác định thang độ gồm :

- Những tính từ chỉ *phẩm chất* : *tốt, đẹp, xấu ; khéo, vụng, tầm thường, quan trọng, phải, trái, hèn, mạnh, hèn nhất, dửng dưng, cảm...*

- Những tính từ chỉ *đặc trưng về lượng* : *nhiều, ít, rậm, thưa, ngắn, dài, cao, thấp, rộng, hẹp...*

- Những tính từ chỉ *đặc trưng cường độ* : *mạnh, yếu, nóng, lạnh, sáng, tối, nóng nực, lạnh lẽo, mát mẻ...*

- Những tính từ chỉ *đặc trưng hình thể* : *vuông, tròn, thẳng, gầy, cong, méo, gầy, béo...*

- Những tính từ chỉ *đặc trưng màu sắc* : *xanh, đỏ, vàng, nâu, đậm, nhạt...*

- Những tính từ chỉ *đặc trưng âm thanh* : *ồn, im, vắng, lặng, ồn ào, lặng lẽ, im lìm...*

- Những tính từ chỉ *đặc trưng mùi, vị* : *thơm, thối, đắng, cay, ngọt, bùi, nồng, thối tha, nhạt nhẽo...v.v..*

Ví dụ :

Tôi bước theo anh vào gian phòng khách khá *lịch sự* với bộ bàn gỗ mun mặt đá chạm trổ rất *đẹp*. Mắt tôi lướt một vòng khắp phòng rồi dừng lại ở một tấm ảnh *lớn* của một phụ nữ *trẻ*. Đó là một người đàn bà *đẹp* một cách *dữ dội* và *lời cuốn*.

(NKC, II, 65)

Con cái có cái miệng *dũi bùn* rất *giỏi*, nhưng lại quá *nhe*, không thể tự mình nhìn xuống đáy nước. Con đục miệng lại *bằng phẳng* phải nhờ con cái *dũi bùn* quần lên mới có cái ăn. Được cái con đục bao giờ cũng *nặng* nên giúp con cái chìm xuống *bùn tốt* (LBC, II, 79)

## TÍNH TỪ CHỈ ĐẶC TRƯNG CÓ XÁC ĐỊNH THANG ĐỘ

Lớp tính từ này chỉ đặc trưng đồng thời biểu thị *thang độ của đặc trưng trong ý nghĩa tự thân*, thường là ở mức *tuyệt đối*. Do đó, chúng không kết hợp với phụ từ trình độ như *rất, hơi, quá, khi, lắm...* và cũng không đòi hỏi thực từ đi kèm để bổ nghĩa.

Trong lớp tính từ này, có các nhóm :

- *Chỉ đặc trưng tuyệt đối*. Số lượng từ trong nhóm rất hạn chế : *riêng, chung, công, tư, chính, phụ, độc nhất, công cộng*. Chúng thường dùng kèm với danh từ, hoặc với động từ để bổ nghĩa cho danh từ, động từ.

Ví dụ :

Dưới mỗi phát biểu góp bàn công tác *chung*, dường như đều ẩn một ý tứ *riêng*. (BHI, II, 151)

Còn đây là chuyện *riêng* của dì... (LVT, II, 399)

Hai anh, anh nào là thợ *chính*, thợ *phụ* ? (NGT, II, 424)

- *Chỉ đặc trưng tuyệt đối không làm thành cặp đối lập*. Các từ trong nhóm này thường là từ láy hoặc từ ghép : *đỏ lòm, trắng phau, đen sì, xanh mượt ; xanh xanh, đỏ đỏ, vàng vàng, vàng giòn, nâu sẫm...* Ý nghĩa đặc trưng tự thân ở thang độ tuyệt đối, không được đặt vào thế đối lập so sánh. Nhóm từ này không kết hợp với phụ từ chỉ trình độ.

Ví dụ :

Những bông hoa đồng tiền *héo quắt* trong lọ, chắc không được thay nước. Dòng chữ trên cánh cửa "anh chờ em về ăn cơm" *bạc phếch* màu phấn như trên người ở lại... Đã có con nhen *bé xíu* chớp chầu thời cơ, buông mình giăng tơ mỏng, những sợi tơ *trắng tinh* đan cần thận góc nhà.

(LBC, II, 77)

- *Chỉ đặc trưng mô phỏng*. Các từ trong nhóm có cấu tạo ngữ âm theo lối mô phỏng trực tiếp đặc trưng âm thanh, hoặc theo lối biểu trưng âm - nghĩa, mô phỏng gián tiếp đặc trưng



hình thể của sự vật, hành động hoặc tính chất : ào ào, dùng dùng, lè tè, lênh khênh... Tính từ chỉ đặc trưng mô phỏng có thể kết hợp hạn chế với phụ từ : hơi.

Ví dụ :

Tôi nghe tiếng máy tàu *hu hu* mỗi lúc một gần.

(NQS, I, 340)

Ý nghĩ nó *nhoang nhoáng* qua đầu như trời chớp vậy.

(NQS, I, 343)

### C - TÍNH CHẤT ĐẶC BIỆT CỦA LỚP TỪ MÔ PHỎNG

Lớp từ mô phỏng - từ tượng thanh hay tượng hình - là một lớp từ có tính chất đặc biệt cả về mặt cấu tạo, về ý nghĩa khái quát từ vựng - ngữ pháp, về hoạt động ngữ pháp, và về giá trị phong cách sử dụng trong ngôn ngữ.

Đây là một lớp từ có vô ngữ âm mô phỏng theo lối trực tiếp (tượng thanh) hoặc mô phỏng theo lối gián tiếp (tượng hình). Trong trường hợp *mô phỏng trực tiếp*, mối liên hệ giữa đối tượng mô phỏng (âm thanh hiện thực) với vô âm thanh của từ tương đối rõ ràng, có thể nói là đồng nhất về chất liệu âm thanh. Nhưng đối tượng - âm thanh hiện thực - vốn chỉ là một đặc trưng của sự vật, hành động, tính chất (ví dụ "meo" là tiếng kêu của mèo), được dùng để biểu tượng cho sự vật, hành động hoặc tính chất (dùng tiếng kêu "meo" cấu tạo từ *mèo* chỉ ý nghĩa sự vật "mèo"). Dấu vết mô phỏng còn giữ lại trong vô ngữ âm của từ nhưng mối liên hệ âm - nghĩa đã ổn định và đi vào hệ thống các lớp từ. Đối với trường hợp *mô phỏng gián tiếp* (tượng hình), âm thanh hiện thực chỉ là phương tiện đắc lực có thể gợi ra sự liên tưởng về hình ảnh đối tượng phản ánh trong nhận thức và tư duy. Do đó, nói chung, từ mô phỏng có cơ chế lấy âm về mặt cấu tạo, nhưng lại mang tính biểu trưng về mặt ngữ nghĩa.

Như vậy, nếu mối liên hệ âm - nghĩa trong từ bình thường trong ngôn ngữ nói chung là có tính vô đoán, thì trong từ mô phỏng, trái lại, là có tính có mục đích và tính có lí do. Âm

thanh có tác dụng tái tạo hình ảnh cụ thể của đối tượng thông qua những ấn tượng tri giác và trạng thái tâm lí nhất định.

Một số từ mô phỏng có đặc trưng danh từ : *cóc, mèo, quạ, cheo cheo, bìm bịp..* (chỉ loài vật) ; *cút kít, bình bịch...* (chỉ đồ vật) ; *chút chít...* (chỉ cây cối). Một số khác có đặc trưng động từ : *gù, hí, đập, hì hục, dớp chát, bớp chát...* Những từ nói trên đã đi vào các lớp từ một cách bình thường, xét theo các đặc trưng từ loại của chúng.

Phần lớn từ mô phỏng còn lại, bao gồm những từ mô phỏng trực tiếp (tượng thanh) và những từ mô phỏng gián tiếp (tượng hình), phản ánh các khái niệm và biểu tượng sự vật, hiện tượng thông qua mối liên hệ âm - nghĩa, có phần phức tạp hơn. Căn cứ vào cấu tạo, các từ mô phỏng thường có cơ chế lấy âm, nên ranh giới giữa từ mô phỏng với từ lấy đích thực khó xác định. Tuy nhiên, trong từ mô phỏng, không thể phân biệt tiếng "gốc" và tiếng "láy" như trong các từ lấy đích thực. Các tiếng trong từ mô phỏng không có nghĩa, chúng vốn là âm thanh hiện thực được cải tạo phù hợp với cơ chế lấy để tạo ra sự hòa phối ngữ âm có tác dụng biểu trưng nghĩa. Vì vậy, bản chất ngữ pháp của từ mô phỏng là không thuần khiết, khó định loại<sup>(1)</sup>, có tính chất trung gian.

Nhưng nhìn chung, có thể xếp đại bộ phận từ mô phỏng vào *tính từ* (ngoài những từ đã có vị trí ổn định trong danh từ và động từ). Đặc trưng của tính từ mô phỏng là :

- Ý nghĩa khái quát của từ mô phỏng là ý nghĩa *đặc trưng* (đặc trưng của sự vật, hiện tượng, quá trình). Tuy từ tượng thanh có thể biểu thị ý nghĩa quá trình, nhưng nói chung, ý nghĩa đặc trưng vẫn là ý nghĩa khái quát của lớp từ mô phỏng. Ý nghĩa đặc trưng của từ mô phỏng có tính chất *tuyệt đối*.

- Khả năng kết hợp của từ mô phỏng gắn với khả năng kết hợp của tính từ : chúng không dùng với từ kèm "hãy", "đừng",

(1) Xem Nguyễn Kim Thân, I, 1963, 372 - 374 ; Đinh Văn Đức, 1986, 158, *Diệp Quang Ban*, I, 1989, 120 - 121.

"chớ", và có thể dùng với một số từ kèm thường kết hợp với tính từ (khả năng này có hạn chế ở từ tượng thanh).

- Chức năng cú pháp của từ mô phỏng giống chức năng của tính từ : dùng làm từ kèm bổ nghĩa danh từ hay động từ và làm vị ngữ trong câu.

#### §4. VỀ KHÁI NIỆM VỊ TỪ

Trong tiếng Việt (cũng như trong các ngôn ngữ cùng loại hình đơn lập - không biến hình, động từ và tính từ có thể xếp vào một phạm trù chung là *vị từ* (còn gọi là *thuật từ*). Khái niệm *vị từ* không xóa bỏ hoàn toàn sự đối lập động từ / tính từ, mà có tác dụng tập hợp chúng theo những đặc trưng chung xét trên bình diện đối lập với danh từ. (So sánh với các ngôn ngữ thuộc loại hình tổng hợp - biến hình, khái niệm *vị từ* chỉ đồng nhất với động từ và làm thành diện đối lập giữa động từ với danh từ và tính từ).

Vị từ trong tiếng Việt có những đặc trưng sau :

- Về ý nghĩa khái quát : vị từ biểu thị quá trình và biểu thị đặc trưng và có quan hệ thông báo với chủ thể của quá trình hay đặc trưng đó.

- Về khả năng kết hợp :

+ Vị từ có khả năng kết hợp phổ biến với *phụ từ* (*đã, đang, sẽ, vẫn, còn, cứ...*). Danh từ, nói chung không kết hợp được với phụ từ.

+ Vị từ không có khả năng kết hợp với *dại từ chỉ định* (*này, kia, ấy, nọ...*). Danh từ, ngược lại, kết hợp phổ biến với đại từ chỉ định.

- Về chức năng cú pháp : *vị từ* có quan hệ thông báo với chủ thể trong chức năng *vị ngữ*, thường đứng *trực tiếp* sau chủ ngữ. Đặc điểm này là quan trọng nhất, có tác dụng tập hợp động từ và tính từ vào một phạm trù chung là *vị từ*, đồng thời vạch ra sự đối lập giữa *vị từ* với danh từ.

## §5. SỐ TỪ

### A - ĐẶC TRƯNG CỦA SỐ TỪ

- Số từ gồm những từ biểu thị ý nghĩa số. Xét theo đối tượng phản ánh trong nhận thức và tư duy, ý nghĩa số vừa có tính chất thực (khái niệm số thường gắn với khái niệm thực thể), vừa có tính chất hư (không tồn tại như những thực thể hay quá trình).

- Khả năng kết hợp của số từ phổ biến là được dùng kèm với danh từ để biểu thị số lượng sự vật được nêu ở danh từ. Trong một số trường hợp hạn chế, số từ cũng có thể có từ kèm (các từ kèm bổ nghĩa cho số từ như *độ, chừng, khoảng, hơn, gần...*). Đặc điểm về khả năng kết hợp cũng phản ánh tính chất trung gian (vừa gắn gũi với hư từ, vừa gắn gũi với thực từ) của số từ.

- Số từ có thể đảm nhiệm một số chức năng cú pháp (làm chủ ngữ, làm vị ngữ), nhưng bị hạn chế trong những điều kiện nhất định của kết cấu câu trong văn bản.

### B - PHÂN LOẠI VÀ MIÊU TẢ

Số từ có thể chia thành hai lớp con :

- Số từ xác định
- Số từ không xác định

#### 1. Số từ xác định

- Số từ xác định gồm những từ chỉ ý nghĩa số lượng chính xác : *hai, sáu, mười lăm, trăm, nghìn...* Những từ chỉ số lượng là phân số : *hai phần ba, bốn phần năm....* cũng là số từ xác định.

- Khả năng kết hợp của số từ xác định :

+ Kết hợp với danh từ, trong những trường hợp :

● Đặt trước danh từ để biểu thị *số lượng sự vật* nêu ở danh từ.

Ví dụ :

Anh ấy chết trên xa lộ, chỗ ngã ba rẽ vào trại hoa, cách trại không quá *ba trăm mét*. (NVB, II, 13)

Ngót *ba trăm* con người ấy đang hồi hộp đón đợi sự ra đời của *một* con người. (ADU, I, 145)

● Đặt sau danh từ để biểu thị *đặc điểm về thứ tự*, hoặc *đặc điểm về tổ chức*, hoặc *đặc điểm về số hiệu* của sự vật được nêu ở danh từ.

Ví dụ :

Vé "Hội Hoa Lan", tôi cho anh biết thành lập năm 1973.

(NVB, II, 13)

Hình như đêm bị đánh thức, sáng lòa từ lúc ông già Sáu thét người đập cửa, anh 1212 lên tiếng. (ADU, I, 145)

Khi dùng kèm danh từ để chỉ số hiệu, số từ có thể đặt sau từ "số".

Ví dụ :

Tên lính mở thanh cùm sắt trong vách tàu cho người tù số 1212 rút chân ra. (ADU, I, 144)

Khi dùng kèm danh từ để chỉ thứ tự, số từ có thể đặt sau "thứ", "đệ" (*đệ* thường đặt trước số từ gốc Hán như *nhất, nhì* hay *nhị, tam, tứ...*).

Ví dụ :

Phải, giả thử lần *thứ nhất* tôi đến, hoặc lần *thứ hai* trở lại, và ... (NMC, II, 61).

Người *thứ hai* nằm bên cạnh cũng làm y như vậy. Người *thứ ba*, rồi người *thứ tư* cởi áo mình chuyển lại. (ADU, I, 145).

Dùng số từ để nêu đặc điểm về tổ chức sự vật thì thường đặt trực tiếp sau danh từ.

Ví dụ :

Nhưng mà thực ra, chiến sĩ thân nhiên, im lặng bước, đi hàng *một* - lối đi rừng - người đi sau giẫm lên dấu chân của người đi trước ... (TĐÁ, I, 134)

+ Kết hợp với động từ, trong trường hợp :

• đặt sau động từ, để *chỉ số lượng* (số từ có thể đứng trước danh từ hoặc vắng mặt danh từ).

Ví dụ :

Trâu đứng ăn năm

Trâu nằm ăn ba.

(Bài toán cổ)

... tiếng lách cách của thanh sắt nhỏ *gập đôi* vắn trực dàn khua vào cần đàn liên hồi. (NGT, II, 428).

• đặt trước động từ, *chỉ số lượng* vấn đề được nêu cô đọng (ở động từ hay tính từ) trong các biểu ngữ rất gọn.

Ví dụ :

... Ngành Giáo dục đào tạo Hà Nội đã tổ chức hội nghị tổng kết thu đua "*Hai tốt*"... (Báo HNM)

+ Kết hợp với đại từ và danh từ *biểu thị số lượng* người được nêu trong đại từ (đại từ chỉ ngôi số nhiều).

Ví dụ :

Trong số hơn ba trăm người đi đợt ấy có *hai* ông bà già. ↗

(VTT, II, 462)

Như anh đã biết đấy, em còn hai tay, anh Nhâm còn hai chân, cả *hai* chúng em phải dựa vào nhau mà sống.

(TBÔ, I, 28)

*Hai* ta làm bạn thông dong... (Ca dao)

+ Kết hợp với danh từ chỉ đơn vị thời gian, với ý nghĩa *số lượng hay thứ tự* (số hiệu).

Ví dụ :

Tối hôm ấy ông ngồi ở nhà cô ta đến hơn *mười* giờ mới ra về. (THỨ, II, 186)

Cuộc giải phẫu kết thúc hồi *bốn* giờ chiều.

(ADU, II, 117)

*Mười* phút sau, chiếc xe đỗ lại ở một cây cầu có những người lính gác. (MVK, II, 227)

## 2. Số từ không xác định

- Số từ không xác định biểu thị số không chính xác, với ý nghĩa số phỏng định hay phiếm định.

Số từ không chính xác có số lượng không lớn : *vài, dăm, mười, ... mấy, vài ba, đôi ba, dăm ba, một vài ... một hai, ba bảy, năm sáu, năm bảy...*

- Số từ không xác định có khả năng kết hợp với danh từ (đặt trước danh từ).

Ví dụ :

Cơ quan tôi vừa xảy ra *một vài* chuyện lộn xộn.

(HBI, II, 150)

Có *mấy* thằng bạn rủ em đến nhà tụi nó đón giao thừa.

(TLI, II, 294)

*Hai ba* hôm nay, khoảnh từ trường nơi tôi làm việc lại có dấu hiệu xao động mới.

*Vài ba* người có vẻ nhớn nhác không biết nên theo phương hướng nào. (BHI, II, 155)

- Có thể dùng kèm số từ với *độ, chừng, ngót*, để biểu thị ý nghĩa số không xác định.

Ví dụ :

Đi cách đây *khoảng hai* cây số, đến một chỗ có một gốc cây khô... (HMA, I, 294)

## §6. ĐẠI TỪ

### A. - ĐẶC TRƯNG CỦA ĐẠI TỪ

- Đại từ là lớp từ dùng để thay thế và chỉ trỏ. Đại từ không trực tiếp biểu thị thực thể, quá trình hoặc đặc trưng như danh từ, động từ và tính từ. Đại từ chỉ biểu thị các ý nghĩa đó một cách gián tiếp : chúng mang nội dung phản ánh vốn có của các thực từ được chúng thay thế. Khi đại từ thay thế danh từ, thì chúng biểu thị ý nghĩa thực thể của danh từ ; khi thay thế cho động từ (hay tính từ), chúng biểu thị ý nghĩa quá trình (hay đặc trưng) của động từ (hay tính từ).

- Do chức năng thay thế, đại từ chủ yếu có khả năng hoạt động trên trục đối đoạn (hệ hình) mà rất hạn chế hoạt động trên trục cú đoạn (kết hợp). Đại từ không chỉ thay thế cho một thực từ (danh từ, động từ, tính từ), mà còn có thể thay thế cho kết hợp từ (cụm từ), câu, đoạn văn.

- Đại từ nói chung, có thể đảm nhiệm các chức năng cú pháp của thực từ được thay thế. Ngoài ra, đại từ còn được dùng để thay thế và chỉ trỏ vào người và vật tham gia quá trình giao tiếp (tương ứng với người và vật được biểu thị trong danh từ).

### B - PHÂN LOẠI VÀ MIÊU TẢ

Căn cứ vào các mặt đối lập theo ba đặc trưng của đại từ, có thể phân chia chúng thành hai lớp con : *đại từ xưng hô* và *đại từ chỉ định*.

#### ĐẠI TỪ XƯNG HÔ

Đại từ xưng hô dùng thay thế và biểu thị các đối tượng tham gia quá trình giao tiếp (được phản ánh trong nội dung ý nghĩa của thực từ hay tổ hợp thực từ tương ứng).

Đối tượng tham gia quá trình giao tiếp (người, vật) được chỉ ra một cách chung nhất ở *ương vị ngôi* trong ý nghĩa của đại



từ. Vì vậy, có thể phân biệt đại từ dùng ở một ngôi xác định và đại từ có thể dùng ở nhiều ngôi khác nhau.

**- Đại từ xưng hô dùng ở một ngôi xác định**

Số lượng đại từ trong nhóm này không nhiều. Chúng thay thế và chỉ trở đối tượng giao tiếp ở một ngôi xác định tương ứng với cương vị *nói*, cương vị *nghe* và cương vị *được nói đến*. Danh sách đại từ xưng hô có ngôi xác định được nêu trong bảng sau :

Cương vị ngôi của các đối tượng trong quan hệ giao tiếp			Ý nghĩa số lượng đối tượng giao tiếp theo ngôi
Ngôi 1 người nói	Ngôi 2 người nghe	Ngôi 3 người, vật nói đến	
tôi, tao, tớ	mày, mi	nó, hắn, y	số ít (cá thể hay đơn thể)
chúng tôi chúng tao chúng tớ	chúng mày chúng bay bay	chúng nó chúng họ	số nhiều (tập thể hay tổng thể)

Ví dụ :

Hai năm trước đây, *tôi* đã gặp Bình. (NNT, II, 608)

Thoa chuyển tách nước đến trước mặt *tôi*, giọng vui vẻ.

(HNT, II, 538)

Ai, ba ? - *Nó* tò mò hỏi *tôi*. (CDT, II, 406)

Trưa hôm ấy, sau khi ăn cơm xong, ba *chúng tôi* ngồi bên bàn uống nước. (TQU, II, 377)

Hai cha con *mày* ở nhà coi năm coi niếc đi, *tao* ra làm cái giàn cho bầu leo, *nó* bò ngẫu ngoào lăm rồi !

(ĐQN, I, 320)

**- Đại từ xưng hô dùng ở nhiều ngôi linh hoạt.** Ý nghĩa ngôi trong quan hệ giao tiếp không được biểu hiện trong ý nghĩa tự thân của đại từ. Chỉ trong hoàn cảnh cụ thể, các đối

tượng có quan hệ trong giao tiếp được xác định ngôi theo vị trí và chức năng cú pháp của đại từ.

Trong nhóm đại từ này gồm có :

+ Đại từ thường dùng ở nhiều ngôi : *mình*.

Ví dụ :

Hãy tin *mình*, *mình* không bao giờ để SỰ phải khổ đau.

(LBC, II, 81)

*Mình* xem bức tranh này có đẹp không ? (NPH, II, 138)

Đẹp lắm *mình* ạ. (NPH, II, 138)

Em đem ván mới ra cho *mình* khác nhé. (NPH, II, 138)

+ Đại từ dùng chỉ gộp nhiều ngôi : *ta*, *chúng ta*, *mình*, *chúng mình*.

Ví dụ :

Sau mỗi lần bị quân *ta* nện như tử, bao giờ chúng chả "tấn công Việt Cộng" như vậy. (TBÔ, I, 19)

Nước *mình* như vậy, suốt đời không được mớ đến khẩu súng, họ đánh mãi rồi cũng biết. (NCA, I, 69)

Có thể các đồng chí của *chúng ta* sẽ vào. (TBÔ, I, 17)

Vâng, nếu anh cho phép thì *ta* cứ đọc. *Chúng mình* cùng nghe rồi lúc nào buồn ngủ thì *ta* ngủ. (NCA, I, 69)

+ Đại từ dùng với ý nghĩa "phản thân" : *mình*, (tự) *mình*.

Ví dụ :

Tôi trở về phòng *mình*. (NVB, I, 54)

Tôi tự động viên *mình* thế. (TBÔ, I, 18)

Trước hoa như chính em, em nhìn dáng chúng mà say mê như *mình* đang chiêm ngưỡng *mình* trong gương. (TBÔ, I, 18)

+ Đại từ dùng chỉ ngôi gộp "tương hỗ" : *nhau*.

Ví dụ :

<sup>DE</sup> Như anh đã biết đấy ..., cả hai chúng em phải dựa vào *nhau* mà sống. (TBÔ, I, 28)

Có ngày hai đứa chúng em nằm dài nhìn *nhau*.. (TBÔ, I, 28)

Từ giờ phút ấy, chúng tôi đã trở thành đồng chí của *nhau*.

(TBÔ, I, )

Xong xuôi các thứ, tự nhiên chúng tôi siết chặt tay và nhìn thẳng vào mắt *nhau* mà mỉm cười. (TBÔ, I, 20)

Nó đang đánh *nhau* ở ngoài mặt trận.

Chúng tôi ngồi đối diện *nhau*. (TBÔ, I, 24)

Nếu không có anh Nhâm bên cạnh, không nghĩ đến trách nhiệm phải giữ vững ý chí cho *nhau* thì ... (TBÔ, I, 19)

Thế là mặc nhiên, chúng tôi đã trở thành người thân, thành anh em với *nhau*. (TBÔ, I, 23)

+ Đại từ dùng chỉ ngôi "phiếm định" : *ai, ai ai*.

Ví dụ :

*Ai* ở gần cửa đập kêu tụi nó coi. (ADU, I, 142)

*Ai* còn lạ gì tài đi thúng của vợ chồng anh. (DCH, I, 112)

Làng này không có *ai* tên là Bèo, là Bọt cá. (NDD, I, 120)

Những *ai* sau khi đã cởi áo của mình ra quả là họ thấy có lạnh hơn, nhưng lại thấy yên lòng hơn lúc còn mặc áo.

(ADU, I, 144)

Ái tình trong giờ phút này đã phần khởi hẳn lên trong mắt những *ai ai*. (TDA, I, 135)

### · ĐẠI TỪ CHỈ ĐỊNH

Đại từ chỉ định thay thế và chỉ trỏ các đối tượng được phản ánh trong mối liên hệ "định-vị" trong thực tại. Ý nghĩa của đại từ tương ứng với ý nghĩa sự vật, sự việc, hiện tượng... của thực từ, kết hợp thực từ, câu, đoạn văn được thay thế.

Đại từ chỉ định có thể được chia thành 2 nhóm : đại từ xác chỉ và đại từ phiếm chỉ.

Tài năng đó *hiện* vẫn còn mặc dù anh cố tình hủy hoại nó.

(TTH, II, 215)

+ Trò không gian xác định : *ấy, này, đây, đấy, đó, kia, kia, nọ...*

Ví dụ :

Cà *đấy* à ? (XCA, I, 74)

Vâng, con *đây*. (XCA, I, 74)

Vào *đây* ông chủ trả tiền. (VHT, I, 350)

*Đấy* mày đánh ông đi. (VHT, I, 348)

*Đó* là một cây tràm lớn bị đạn hỏa tiễn, lửa hãy còn nghi ngút. (NQS, I, 346)

Ông Bồng đang ngồi *kia*, cầm cúi đọc báo. (VTN, I, 29)

Trật tự chị *kia* ! (LVH, I, 165)

Giá như mẹ nó không nói thì tôi cũng chẳng biết nó được sinh ra trong cái đêm dữ dội *ấy* đâu... (ADU, I, 147)

Mua một quyển *này* vậy, rẻ thôi. (VTN, I, 301)

Suốt hơn tiếng đồng hồ ngồi chơi uống nước ông ta chỉ toàn nói những chuyện *đâu đâu*. (VTT, I,)

*Đâu đó* đã xong, má xô cái võng đã cuốn lên trên để gói *đầu*. (ĐQN, I, 319)

*Đấy đó* tiếng mõ trống nổi lên. (NGT, I, 385)

Nhưng mà thôi, từ *đây* đến *đấy* còn thiếu gì cuộc họp...

(VTT, I,)

Mà này tôi dặn trước : chuyện *đâu* bỏ *đấy*. (VTT, I, 388)

Những người thông thạo, từng đi *đây* đi *đó*... (...)

+ Trò khối lượng, số lượng : *tất cả, cả thầy, cả, tất thầy, bấy nhiêu...*

Ví dụ :

*Cả* hai người, anh và Nhân đều hiểu điều *đó* (...) *Cả* hai đều lúng túng... (ĐCH, II, 41)

Tất cả đã ngã xuống vì giặc Mĩ, vậy mà giờ...

(NNT, II, 503)

Nó hiểu cả đấy, xem chừng nó lại sắp phóng tung lên cho mà xem. (ĐCH, II, 48)

Minh mới sinh con trai, lại gặp bạn cũ, thức cả đêm chắc cán bộ phụ nữ giận một nửa, thương một nửa nhỉ ?

(TTĐ, II, 100)

... Tất cả tranh và kí họa của tôi vẽ trong mấy năm đã chất lên đây một cái sạp lán giữa rừng căn cứ. (NMC, II, 50)

Cán bộ quyết định *hết thầy* mà lại. (VTN, I, 302)

- Đại từ **phiếm chỉ** (và nghi vấn)

+ Phiếm chỉ thời gian : *bao giờ, bao lâu...*

Ví dụ :

*Bao giờ* thì ta bắt đầu được ?

Được thôi, thế *bao giờ* đưa nộp ?

Đeo gạo đeo súng đi thế thì *bao giờ* mới về ?

(THO, I, 177)

*Bao giờ* cũng vậy, hễ một chuyện nguy hiểm đã qua rồi thì chuyện đó trở thành là chuyện vui. (NQS, I, 339)

Nhưng *bao lâu* ?

Thường thì phải nói khoảng *bao lâu* ?

+ Phiếm chỉ không gian : *đâu*.

Ví dụ :

Má con *đâu* há ba ? (ĐQN, I, 318)

Chị *đâu* ? (NVB, I, 53)

Tối *đâu* ? (ADU, I, 140)

*Đâu* rồi ?

Quê anh ở *đâu* thế ? (NTL, I, 262)

+ Phiếm chỉ số lượng, khối lượng : *mấy, bao nhiêu*.

Ví dụ :

Từ tháng *mấy* ? (NMC, II, 58)

Cái của đồng chí số *mấy* ? (HMA, I, 290)

Cô gái kêu thứ *mấy* ? (NNT, II, 509)

Năm nay cô Phương *bao nhiêu* tuổi nhỉ ? (TTM, II, 320)

Anh Còn, đi tới đường Nguyễn Văn Trỗi, lấy *bao nhiêu* ?

(ADU, II, 106)

+ Phiếm chỉ sự vật, hiện tượng : *ai, gì, sao, nào...*

Ví dụ :

Làng này không có *ai* tên là Bèo, là Bọt cả. (NDD, I, 120)

Không có *ai* tên thế thật à ? (NDD, I, 120)

Thế ở quê còn có *ai* thân thuộc nữa không ?

(NDD, I, 118)

Hèm ? *Ai* ? Hỏi gì ? (CVA, I, 460)

Đi thì *ai* ở nhà làm ? (THO, I, 187)

*Ai* đấy nhỉ ? ... Hay là người dưới quê bà cụ Tứ mới lên ?

(KLÁ, I, 242)

Đi rồi vút con ở nhà cho *ai* ? (NKI, I, 238)

Gì há ? (KLÁ, I, 242)

Gì mà kì dữ vậy ? (NNT, II, 503)

Bố dạy *gì* tôi ? (NKI, I, 225)

Ông hỏi *gì* nhà cháu ? (NDD, I, 121)

Thế ông em bà tên là *gì* ? (NDD, I, 121)

Lại việc sấm thêm lười bột chứ *gì* ? (ĐCH, I, 108)

Gì thế ? (NKI, I, 228)

Cái *gì* má ? (ĐQN, I, 320)

Chuyện *gì* vậy má ? (ĐQN, I, 327)

(Ông thiếu úy lò gạch ấy à ? có biết). *Sao* ?

(NKH, I, 205)

Sao không cất đày lên từ đêm ? (ĐCH, I, 114)

Cứ để anh Đá nằm bên kia mãi hay sao ? (ĐCH, I, 115)

Mày không biết sao ? (ĐQN, I,)

Nghĩ đến tôi làm sao ? (NKI, I, 224)

Chị làm sao thế ? (TLI, II, 297)

- Đại từ : *thế, vậy*. Đại từ *thế, vậy* biểu thị ý nghĩa sự vật, sự việc tương ứng với ý nghĩa của động từ, tính từ và kết hợp từ tương đương ở chức vụ vị ngữ. Do đó, ý nghĩa của *thế, vậy* có nội dung khá phong phú, súc tích, gồm nhiều sự kiện được dồn nén và biểu hiện trong một từ. Đại từ *thế, vậy* còn biểu hiện sắc thái biểu cảm của người nói, bao hàm thái độ chủ quan trong nhận thức và đánh giá hiện thực.

Đại từ *thế, vậy* có thể dùng phối hợp với đại từ xác chỉ không gian : *thế này, thế kia, thế đấy, thế đó... vậy đó, vậy đấy, vậy kia, vậy nè...* Chúng có khả năng kết hợp như động từ, hay tính từ..., và có chức năng cú pháp phổ biến là làm vị ngữ, và làm thành phần phụ trong cụm từ như động từ và tính từ.

Ví dụ :

Mang cỏ khô lại đây phủ lên... *Thế ... Thế ...* Được rồi.

(NPH, I, 131)

*Thế* là hỏng rồi. (ĐQT, II, 526)

*Thế* còn anh và luật sư ? (PMT, II, 452)

Cậu nghĩ gì *thế* ? (NQT, II, 440)

Ồ hay, làm sao mà bao giờ bà cũng nói *thế* ?

(THU, II, 180)

Lại *thế* nữa : Có là vợ chồng son, vợ chồng phường chèo.

(THU, II, 182)

Người *thế* mà lại vô tâm.

Hắn là đơn vị anh Nhâm cũng *thế*. (TBÔ, I, 16)

(Nhà tôi sắp đi công tác à ?) Thấy nói *thế*. (THO, I, 183)

Vé quê, tôi định *thé*.

Bình biết *vậy*. (NTH, I, 385)

Nếu *vậy* thì anh chiến đấu đi. (NQT, II, 441)

Chúng tôi cũng *vậy*.

Sao *vậy* anh ? (TTĐ, II, 92)

Gì *vậy* anh ? (ADƯ, II, 104)

Bởi vì nếu không *vậy*, tôi thích ngay bây giờ (ĐGI, II, 129)

## II - CÁC TỪ LOẠI THUỘC NHÓM II

Các từ loại thuộc nhóm II có bản chất ngữ pháp không thuần nhất.

Về ý nghĩa khái quát, chúng không biểu thị đối tượng phản ánh trong tư duy (như danh từ, động từ, tính từ...), mà biểu thị *cách thức phản ánh các đối tượng hiện thực*, hoặc biểu thị *quan hệ giữa các đối tượng* trong hiện thực. Nói chung, bản chất ngữ pháp trong ý nghĩa khái quát của các từ loại thuộc nhóm II là có *tính chất ngữ pháp* (đối lập với bản chất ngữ pháp của các từ loại trong nhóm I là có tính chất từ vựng - ngữ pháp). Trong nhóm II, còn bao gồm các từ loại biểu thị *mối quan hệ giữa chủ thể nhận thức và phản ánh với hiện thực được phản ánh* (đối tượng phản ánh). Do đó, các từ loại thuộc nhóm II làm thành tập hợp *hư từ* - với cách hiểu rộng nhất của thuật ngữ này.

Về khả năng kết hợp, các từ loại thuộc nhóm II có thể : (a) dùng kèm với thực từ với tư cách là công cụ dạng thức hóa các ý nghĩa ngữ pháp liên quan với thực từ, hoặc (b) dùng kết nối các thực từ biểu thị các kiểu quan hệ ngữ nghĩa - ngữ pháp giữa các thực từ, làm công cụ tổ chức về mặt cú pháp, hoặc (c) tham gia vào các kiểu kiến trúc cú pháp, làm công cụ diễn đạt mục đích phát ngôn. Mỗi từ loại trong nhóm thường



có khả năng kết hợp điển hình, nhưng không có sự tách biệt tuyệt đối với các khả năng còn lại.

Về chức năng cú pháp, do ý nghĩa khái quát và khả năng kết hợp chi phối, các từ loại thuộc nhóm II thường chỉ đảm nhiệm các vị trí phụ trong tổ chức thành phần câu hoặc tổ chức câu. Chúng chỉ làm thành phần chính của câu trong những điều kiện rất hạn chế về ngữ cảnh và hoàn cảnh giao tiếp nhất định cho phép.

Dưới đây là các từ loại trong nhóm.

## §1. PHỤ TỪ

Phụ từ bao gồm : *Định từ* và *phó từ*

### ĐỊNH TỪ

#### A - ĐẶC TRƯNG CỦA ĐỊNH TỪ

Định từ là những từ (a) biểu thị quan hệ về số lượng với sự vật được nêu ở danh từ, (b) chuyên dùng kèm với danh từ, với (c) chức năng làm thành tố phụ trong kết hợp từ có trung tâm ngữ nghĩa - ngữ pháp là danh từ (cụm danh từ).

Số lượng định từ tuy không nhiều, nhưng chúng có tác dụng dạng thức hóa một số ý nghĩa ngữ pháp quan trọng của từ loại danh từ.

Căn cứ vào công dụng ngữ pháp, có thể phân biệt một số nhóm định từ dưới đây.

#### B - PHÂN LOẠI VÀ MIÊU TẢ

- Nhóm *những, các, một*

*Những, các, một* lập thành một nhóm đặc biệt, có thể gọi là quán từ. Chúng có cách dùng gần giống các quán từ trong

một số ngôn ngữ. *Những, các, một* có bản chất là những hư từ được dùng làm công cụ ngữ pháp với chức năng quán từ.

Khi được dùng kèm danh từ, xét riêng từng từ trong nhóm thì *những, các*, thường chỉ ý nghĩa số nhiều ; *một* thường chỉ ý nghĩa số đơn. Nhưng nếu đem đặt chúng vào những thế đối lập thì chúng sẽ bộc lộ một số ý nghĩa phạm trù ngữ pháp quan trọng của danh từ<sup>(1)</sup>.

Ví dụ :

Ngón tay phải của Diệp bị bọn cảnh sát dấn giập nát trong *những* ngày bị tra tấn. (TTH, II, 207)

Có khi Thu đặt nó lên ngực mình trong *những* cơn xúc động.  
(TTH, II, 207)

Nói cho em nghe *những* suy nghĩ sâu kín nhất của anh đi.  
(TTH, II, 207)

*Những* cái thước nhựa trong suốt nằm cạnh một chồng sách khoa học. Trên tờ giấy có vẽ *những* sơ đồ, *những* đường cong hình chuông, *những* trục đứng... (LMK, II, 247)

... *Các* ông tạt thăm chúng tôi. *Các* ông cũng tử tế, vui vẻ, nhưng về trại hoa của chúng tôi, *các* ông không ý kiến (...)  
(NVB, II, 9)

Em chào *các* anh *các* chị. (XCA, II, 24)

Người địa phương, người quanh vùng, người *các* nơi, người nào cũng chồm chồm lên mà bàn... (NTU, I, 433)

... phát cho dân *các* xã tản cư mỗi nhân khẩu hai cân gạo ... (PTU, I, 442)

Cho đến *một* hôm, mấy thằng bạn cẳng vào chơi. (...) Sự gọi tôi ra *một* chỗ, cô nàng mặc cả thế này (...)

(LBC, II, 82)

---

(1) "Những, các, một" tham gia vào các thế đối lập có hệ thống diễn đạt phạm trù số và phạm trù *thiết định* của danh từ. Xem Nguyễn Tài Căn, 1975a, 232 - 233 và 1975b 251-281 ; Đinh Văn Đức, 1986, 100-104.

Theo ông, đó là *một* xã hội thành phố thâu nhỏ lại...

(ADU, II, 105)

Đối với ông, giờ đây chỉ có *một* điều đòi hỏi duy nhất là ... ông đã sinh hoạt chỉ bộ Đảng và tổ dân phố không sót *một* buổi. (ADU, II, 105)

- Nhóm *mỗi, từng, mọi*

*Mỗi, từng, mọi* dùng kèm trước danh từ, chỉ ý nghĩa phân phối về số lượng. Chúng có đặc điểm của hư từ, nhưng không biểu thị những ý nghĩa ngữ pháp có tính chất phạm trù như nhóm *những, các, một*. Vì thế, có nhà nghiên cứu xếp chúng vào số từ.<sup>(1)</sup>

Ví dụ :

Làng tranh *mỗi* năm một khá giả. (NPH, II, 136)

Chỉ làm *mỗi một* việc ngồi yên trên bục, không đung đây, như tượng. (THO, II, 201)

Và trong đó, đáng dấp một người phụ nữ mảnh dẻ mà *mỗi* lần nhớ tới khuôn mặt chị, anh lại vội lảng đi. (LMK, II, 249)

*Mỗi* khi Keng diện bộ quần áo mới, Ngọ lại vờ đứng sững, nheo mắt nhìn anh... (NKI, I, 218)

Cô mới vỡ lẽ ra *mọi việc*. (LQV, II, 574)

Không được bầu là tổ trưởng, chuyện cũ lại bị đem phơi ra cho *mọi* người biết... (NNT, II, 512)

Và, rồi *mọi* chuyện đã xảy ra như thế đó. (NNT, II, 513)

Tôi nhìn hoa, *từng* chiếc lá, chiếc rễ, cánh hoa. (NVB, II, 7)

Em thuộc *từng* cây thông già, *từng* bụi si, bụi mua ấy chen dưới gốc. Thông cao ngút ngàn, cây tốt to *từng* hai người ôm... Thân cây sù sù, bong vẩy *từng* mảng như da rắn. (CVA, II, 552)

- Nhóm *cái, máy*

---

(1) Xem : Nguyễn Tài Cẩn, 1975a, 229 - 231 và 1975b, 204 - 206 ; Đinh Văn Đức, 1986, 66 - 67 ; Diệp Quang Ban, I, 1989, 71, 72.

*Cái* là định từ, có một vị trí đặc biệt khi kết hợp với danh từ. *Cái*, khác với những định từ khác, không trực tiếp biểu thị ý nghĩa có quan hệ về số lượng với sự vật, mà nó *chỉ xuất sự vật và đơn vị sự vật*. Khi "*cái*" đặt trực tiếp trước danh từ thì kết hợp *cái* + *danh từ* có ý nghĩa về số là số đơn ; khi "*cái*" đặt sau một định từ khác thì kết hợp *định từ cái* + *danh từ* có ý nghĩa về số theo ý nghĩa của định từ số lượng.

Ví dụ :

*Cái* khuôn mặt đó thoát nhìn thì xấu xí lạ lùng... (NMC, II, 50)

Tôi lại đạp xe đến gần *cái* nơi anh mới dời đến. Chỗ đó là đầu một *cái* ngõ ăn ra một đường phố nhỉnh hơn phố cũ.

(NMC, II, 58)

Nó yêu *cái* hoa mùa xuân hơn *cái* báo Đảng sao ? *Cái* thành !

(NGN, I, 307)

*Mấy*, định từ chỉ ý nghĩa số nhiều trong quan hệ với sự vật nêu ở danh từ<sup>(1)</sup>. Nhưng khi dùng kèm với danh từ, *mấy* không tạo ra những thế đối lập ngữ pháp như *những*, *các* nên nó không phải là quán từ.

Ví dụ :

*Mấy* người giỏi gánh vác cho nhau lắm... Thì cứ đi theo mà gánh vác. (ADU, I, 144).

Chỉ còn chiếc gương và *mấy* cái chai lọ. (NMC, II, 58)

## PHÓ TỪ

### A - ĐẶC TRƯNG CỦA PHÓ TỪ

Phó từ là hư từ thường dùng kèm với thực từ (động từ, tính từ). Chúng biểu thị ý nghĩa về quan hệ giữa quá trình và đặc trưng với thực tại, đồng thời cũng biểu hiện ý nghĩa về cách

---

(1) Cần phân biệt *mấy* - định từ với *mấy* - số từ và với *mấy* - đại từ phiếm chỉ. Ss : ... thưa bà đã *mấy* tháng nay tuần rằm, cúng giỗ nhà tôi đều tỉnh giảm đi nhiều... ; Cháu lên *mấy* ?

thức nhận thức và phản ánh các quá trình và đặc trưng trong hiện thực.

Phó từ không có khả năng làm trung tâm ngữ nghĩa - ngữ pháp trong kết hợp thực từ, và rất ít có khả năng làm thành phần chính trong câu. Chúng xuất hiện phổ biến ở vị trí thành tố phụ trong kết hợp thực từ, và trong cấu tạo thành phần câu. Vì một số nhóm phó từ nhất định thường chỉ có khả năng kết hợp phổ biến với một số nhóm thực từ nhất định, nên, nói chung, có thể dùng phó từ làm từ chứng để phân loại động từ và tính từ.

## B - PHÂN LOẠI VÀ MIÊU TẢ

Một số nhóm phó từ thường gặp :

- Nhóm phó từ thời gian : *đã, từng, mới, sẽ, sắp...*

*Phó từ thời gian* chỉ quan hệ về thời gian với quá trình hay đặc trưng trong cách phản ánh của tư duy. Quan hệ thời gian được xác định theo một *điểm mốc* tương ứng với thời điểm thực tại, hoặc tương ứng với thời điểm phản ánh, hoặc tương ứng với thời gian giữa các quá trình hay các đặc trưng. Phó từ thời gian còn xác định tính hiện thực hoặc phi hiện thực của hành động, trạng thái, tính chất theo quan hệ thời gian.

Ví dụ :

**Đã**

... chúng em *đã* rải bao nhiêu đá mà đường còn ra thế.

(NMC, I, 100)

Nó *đã* đi đâu kia chứ. (XCA, I, 88)

Có lẽ *đã* hai ba giờ sáng (...) Nghe tiếng đôi chim trống mái gọi nhau *đã* gần hơn. (NMC, I, 103)

Chiếc cầu làm trong gần hai năm mới xong, xanh biếc và đẹp như một giấc mộng, nhưng vừa khánh thành được mấy tháng thì máy bay Mỹ *đã* đem bom tới phá sập. (NMC, I, 105)

**Đang**

Người kể chuyện tự nhiên ngừng bật như *đang* lắng nghe tiếng trả lời đầu từ trong lòng mình (NMC, I, 105)

Hóa ra đơn vị của nó cũng *dang* di chuyển vào làm nhiệm vụ ở Quảng Bình. (BHI, I, 158)

### Sẽ

Một người con gái lang thang trong lúc này *sẽ* gặp biết bao nhiêu khó khăn, nguy hiểm. (NNT, II, 508)

Nếu em muốn, toàn bộ những bức tranh này và cả những cái ảnh *sẽ* vẽ, tất cả đều thuộc về em. (NHT, II, 485)

### Vừa

... khi tay bà *vừa* chạm đến cái vật bé nhỏ... (CDT, II, 411)

Mời anh vào chơi. Anh *vừa* trên đó về ? (TLI, II, 300)

### Mới

Em *mới* đi phép mà. (VTN, II, 329)

Phải để anh Tư lại đây. Để anh Tư nằm trong đoạn địa đạo mình *mới* hoàn thành. (VPH, II, 368)

Dạ, con *mới* về... (TQU, II, 376)

### Sắp

Hà, chú mình có biết tớ *sắp* cho chú quà gì không ?

(TBÔ, I, 16)

Tò lại *sắp* đi xa một chuyến nữa đây. (XCA, I, 85)

Hẹn *sẽ* gặp lại các bạn khi nào nhà máy ta lại *sắp* lên lửa.

(XCA, I, 85)

- **Nhóm phó từ so sánh và phó từ chỉ tiếp diễn** - tương tự : *cũng, đều, vẫn, cứ, còn, nữa, cùng ...*

*Phó từ so sánh* biểu thị ý nghĩa về quan hệ so sánh có tính đồng nhất giữa quá trình hay đặc trưng với hoàn cảnh không gian và thời gian nhất định. Phó từ chỉ tiếp diễn - tương tự biểu thị quá trình hoặc đặc trưng kéo dài, liên tục hoặc lặp lại, trên cơ sở đồng nhất.

Ví dụ :

### Cúng

Nhưng anh lại yêu tôi, tôi phải nói, vì tội *cúng* yêu anh.

(NVB, II, 17)

Anh không thay đổi được em, mà em cũng không thay đổi được anh. (XCA, II, 21)

### Cùng

Chúng mình cùng nghe rồi lúc nào buồn ngủ thì ta ngủ.

(NCA, I, 69)

Kể công bình ra thì cả mẹ chồng và nàng dâu cùng khổ.

(THO, I, 176)

### Lại

Lúc ấy, tôi cứ tiếc ngẩn tiếc ngơ, chỉ mong sao chóng đến ngày sông yên bể lặng để lại được ra sông thả dây... Được như bây giờ thì nó lại chẳng còn... (DCH, I, 113)

Chuyện buồn nhắc lại nữa làm gì. (NDD, I, 123)

### Đều

Mọi người đều nháy, trừ chị Lộc. (ADU, I, 141)

... ai nấy đều bảo không còn nữa...

### Vấn

Hai mươi chín tết, Keng vấn phải chạy suốt ngày.

(NKI, I, 237)

### Cứ

Trong từng lúc, bà cứ giận, cứ sợ, cứ lo, cứ mừng, không ra thế nào. (THO, I, 177)

Những điều tức giận từ hôm qua, từ lúc nãy của bà Cam nó cứ phao phào đầu mắt. (THO, I, 176)

Ừ cứ cho là thế, tớ bỏ cậu cho kiến vàng nó đục chứ gì ?

(TBÔ, I, 29)

### Còn

Anh Quýnh còn trẻ khoảng ba bảy, ba tám là cùng.

(XCA, II, 19)

Ô, cô còn quên chiếc mùi xoa dầy này. (NTL, I, 309)

## Mãi

Xóm bên tát cá, nó liền chạy đi hôi, nó có nghe tin tôi về nhưng còn *mãi* lúng bắt một con cá. (BHI, I, 157)

## Mãi

Anh nghĩ *mãi* cho đến gần sáng. (VTT, I, 402)

Anh ngủ đi không biết bao lâu, *mãi* đến khi nghe loáng thoáng thấy tiếng Thìn giục con... (VTT, I, 402)

## Nửa

Hào không còn sợ hãi *nửa*. (VHT, I, 348)

Tay anh còn buốt *nửa* không ? (TBO, I, 21)

Anh nói *nửa* đi - ông giục. (NTL, I, 260)

- **Nhóm phó từ trình độ** : *rất, lắm, quá, cực kì, hơi, khi, khá...*

*Phó từ trình độ* chỉ ý nghĩa quan hệ về trình độ.

Ví dụ :

Anh thổi tiêu *đấy* ư, em thích nghe *lắm* *đấy* nhé.

(NKH, I, 205)

Gió mát *quá* nhỉ. (NKH, I, 207)

Tôi ... tôi ..., có làm điều gì *quá* tác hại đâu ! Chắc thiên hạ họ nói *quá*.

Anh vẫn bước khệnh khạng, thông thả, bởi vì người *khí* to béo *quá*... (NCA, I, 58)

Chừng như họ *hơi* lạ tai trước câu hỏi thăm như vậy.

Tôi trông anh *hơi* mệt, có lẽ cần ngủ sớm. (NCA, I, 69)

Nhưng nội dung thì lại *khá* thịnh soạn, cũng thịnh kho, giả cây...

- **Nhóm phó từ phủ định, khẳng định** : *không, chẳng, chưa, có...*

*Phó từ khẳng định, phủ định* chỉ ý nghĩa quan hệ trong thể đối lập khẳng định, phủ định sự vật, hành động hay trạng thái, tính chất.



Ví dụ :

Các cụ ai *chẳng* tham công tiếc việc. (THO, I, 179)

Biết tính bà, Soan *không* hỏi thêm. (THO, I, 179)

Đế súng thế là *không* bảo vệ vũ khí. (THO, I, 185)

Bố nó mà *có* công tác lâu ở Hà Tĩnh, tiện dịp nên *gắng* ghé thăm con... (BHI, I, 149)

Mày *có* làm cho tao, mày mới *có* nhà cửa vợ con.

(VHT, I, 353)

Con *có* mệt lắm không ?

- Nhóm phó từ sai khiến : *hãy, đừng, chớ*

Phó từ sai khiến chỉ ý nghĩa quan hệ có nội dung khuyên bảo, ngăn cấm, dò hỏi, sai khiến.

Ví dụ :

Thế này nhé : bây giờ Đông *hãy* tới chỗ tôi đã.

(NKC, II, 64)

Em *hãy* nhìn vào mặt anh đây. *Hãy* nhìn vào tay anh đây.

(TTĐ, II, 101)

Vé muợn mấy ? *Hãy* vào chơi cái đã nào. (KLÀ, I, 243)

Lần sau nếu xe *đừng*, cô *đừng* nhảy xuống như thế này nhé.

(NMC, I, 97)

Nín lặng, *đừng* ai nói xem hần ta *có* nhận ra tôi không nào ? (NDD, I, 125)

Thôi bây giờ *đừng* đi nữa, đem vợ con về làng này mà làm ăn. (NDD, I, 129)

- Nhóm phó từ chỉ kết quả : *mất, được, ra, đi*

Phó từ *chỉ kết quả* chỉ ý nghĩa quan hệ có nội dung tiêu biến (*mất*), tiếp thụ (*được*), hướng (*ra*) hoặc dời chuyển (*đi*). Đó là những phó từ có nguồn gốc động từ.

Ví dụ :

Tao thì tao chỉ sợ tuổi lù lên cuốn *mất* xác mày thôi.

(TBÔ, I, 14)

Tôi lạnh người, chúng tôi cũng chết *mất* thôi.

(NVB, II, 16)

Anh sẽ không bao giờ hiểu *được* những gì đang làm tôi khổ...  
(ĐCH, II, 41)

Thế là tôi đã nhận ra *được* người thanh niên làm nghề cắt tóc đó. (NMC, II, 55)

... có những thứ đồ đặc tướng *mất* biến *đi* từ lâu... tự nhiên  
lòi mặt *ra* tận trong góc tủ... (NMC, II, 55)

Tôi nhớ *ra* rồi, tôi kêu lên (...) (NKC, II, 63)

Hồi này Hà béo *ra* và rất khỏe. (TBÔ, I, 23)

... *được* thay quần áo sạch, khuôn mặt anh *rạng lên*.

(TBÔ, I, 9)

... buổi học nào chị cũng chăm chú nhìn khuôn mặt vuông  
vức, gồ ghề, nhìn cái áo bạc phếch, cái lưng to rộng hơi gù  
*xuong* của Keng. (NKI, I, 223)

- **Nhóm phó từ chỉ tần số** : *thường, năng, ít, hiếm, luôn, luôn luôn, thường thường...*

*Phó từ so sánh tần số* chỉ ý nghĩa quan hệ về tần số lặp lại quá trình hay đặc trưng.

Ví dụ :

Giữa bữa ăn, mẹ *thường* im lặng nhìn cả nhà... (XCA, I, 75)

Mẹ cháu dạo này *hay* nấu khoai lang với đỗ lám.

(LMK, II, 253)

Anh ta *lập* chiến công liên tiếp, xuất sắc như thế, nhưng  
vẫn *luôn luôn* cảm thấy mình chưa đầy đủ, chưa làm tròn  
nhiệm vụ.

*Hiếm* thấy người con gái nào nói đến nỗi khổ của mình hơn  
nhiên như Hạnh Nhơn. (NTL, II, 310)

- Phó từ tác động : *cho*<sup>(1)</sup>

*Phó từ tác động* chỉ ý nghĩa quan hệ về hướng tác dụng của quá trình. Quá trình có thể tác dụng theo hướng có lợi hoặc theo hướng không có lợi.

Ví dụ :

Lại thế à ? Ông cho mẹ là thế nào ? Để tôi nói *cho*.

(XCA, I, 80)

Cười nhỡ anh ta đánh *cho* thì tai hại. (NCA, I, 63)

Xin mời bác đi ngay *cho*. (HKL, II, 306)

Cứ để rõ đây, tôi trông *cho*. (VTN, I, 302)

- Nhóm phó từ chỉ các ý nghĩa tình thái chủ quan hoặc khách quan :

+ *Vụt, thốt, chợt, bỗng ... bỗng dưng, thành lình, đột nhiên, thoạt, thoát ...*, biểu thị tình thái diễn biến bất ngờ, hoặc diễn biến với tốc độ nhanh, mạnh.

Ví dụ :

*Bỗng* từ đài truyền thanh có lệnh tắt đèn. (XCA, I, 89)

Giây phút ấy, anh *bỗng* thấy mình cứng rần thêm lên rất nhiều. (XCA, I, 89)

Giữa bữa ăn ..., ánh mắt mẹ *bỗng dưng* xa xôi hẳn đi.

(XCA, I, 75)

Anh thông thả bước xuống chiếc cầu thang sắt và *chợt* dừng lại giữa thang. (XCA, I, 71)

Anh *thốt* mỉm cười. (XCA, I, 71)

*Bỗng* anh quay *vụt* lại, bước nhanh đến chỗ em nằm.

(TBÔ, I, 32)

Sau đó, tất cả *vụt* im lặng. (TBÔ, I, 18)

---

(1) Xem *Diệp Quang Ban*, I, 1989, 142 - 143.

+ *Quyết, nhất quyết*, biểu thị tình thái *khẳng định ý chí* của chủ thể đối với quá trình hay đặc trưng.

Ví dụ :

Tôi *quyết* viết cho anh ... (NVB, II, 7)

Bây giờ thì Keng *nhất quyết* lấy Lạt. (NKI, I, 232)

+ *Át, át là, nhất định, hẳn là, chắc, chắc hẳn*, quá biểu thị tình thái *khẳng định hậu quả* theo thái độ người nói.

Ví dụ :

Lúc các bạn trong mình ra, *chắc* anh đã nghe vì sao tôi ở lại. (NVB, I, 35)

Trước anh biết bác sĩ, *chắc* đã đoán ra từ ngày về ngoài này tâm trạng của ông ra sao. (NVB, I, 41)

... giá hồi tập kết đó tôi ở trong liên khu và được đi như các bạn, *chưa chắc* tôi đã đi ! (NVB, I, 37)

Ông chủ tịch làng này, xem giấy của nhà tôi, thấy để Nguyễn Thục Hiến, cứ *nhất định* bảo là giấy mượn của đàn ông.

(NCA, I, 65)

Khang đứng dậy bỏ về lều mình, *dành phải* tìm các cách khác mà vận động ông cụ thôi... (ĐCH, I, 109)

Hầm tàu *quá* là một cái dạ dày háu đói đến tàn nhẫn.

(ADU, I, 141)

## §2. KẾT TỪ

### A - ĐẶC TRƯNG CỦA KẾT TỪ

Về ý nghĩa khái quát, kết từ biểu thị ý nghĩa về quan hệ giữa các khái niệm và đối tượng được phản ánh. Kết từ là dấu hiệu biểu thị các quan hệ cú pháp giữa các thực từ (và hư từ) một cách tường minh.

Về khả năng kết hợp và chức năng cú pháp, kết từ được dùng nối kết các từ, các kết hợp từ, các câu và đoạn văn có quan hệ cú pháp.

## B - PHÂN LOẠI VÀ MIÊU TẢ

Dựa vào các kiểu ý nghĩa quan hệ (quan hệ cú pháp) được thể hiện bằng kết từ, có thể chia thành hai lớp : lớp *kết từ chính phụ* và lớp *kết từ đẳng lập*.

### KẾT TỪ CHÍNH PHỤ

Kết từ chính phụ chỉ ý nghĩa quan hệ chính phụ.

Kết từ chính phụ dùng để *nối kết thành tố phụ vào thành tố chính* (nối kết từ phụ với từ chính, thành phần phụ với thành phần chính của câu...). Do đó, kết từ chính phụ thường có xu hướng *gắn với thành tố phụ* (trừ trường hợp kết từ chính phụ là một cặp từ phối hợp thì có yếu tố gắn với thành tố phụ và có yếu tố gắn với thành tố chính).

Kết từ chính phụ gồm hai nhóm : *kết từ hạn định* và *kết từ phụ thuộc*. Sự phân biệt hai nhóm kết từ hạn định và phụ thuộc chỉ có tính quy ước, căn cứ vào phạm vi hoạt động của chúng. Trong thực tế, kết từ thường được dùng linh hoạt, với khả năng thể hiện các kiểu ý nghĩa quan hệ phong phú đa dạng và phức tạp.

- **Nhóm kết từ hạn định.** Kết từ hạn định là kết từ đứng trước thành tố phụ để nối kết thành tố phụ vào thành tố chính.

Một số kết từ hạn định thường gặp :

*Của* : chỉ ý nghĩa quan hệ hạn định về sở hữu.

Ví dụ :

Quần áo *của* tôi để đây, tôi tự giặt lấy.

Câu nói chua chát *của* Châu khiến tôi nhớ...

(THO, II, 201)

Tôi là Nguyễn Văn Đậu... có mượn *của* bà Hoàng Thị Sẹo... một đôi hoa tai bằng vàng<sup>(1)</sup>.

*Cho* : chỉ ý nghĩa quan hệ về mục đích.

(1) Ví dụ mượn của Nguyễn Anh Quế.

Ví dụ :

Mưa và chiến tranh đều gọi *cho* anh những kỉ niệm buồn.

(TTH, II, 217)

Tiền gặp một cán bộ về làng, tôi nhờ gửi *cho* anh một bức thư.

*Bằng* : chỉ ý nghĩa quan hệ về *chất liệu* : hoặc về *phương thức*, hoặc về *so sánh*.

Ví dụ :

Tôi là Nguyễn Văn Dậu... có mượn... một đôi hoa tai *bằng* vàng.

Anh em địa chất đã thay nhau kể *bằng* một giọng rất vui mà thú thật tôi không thể nào chép ra đây *bằng* một giọng vui như thế. (XCA, II, 25)

Nếu khéo làm còn có thể hay *bằng* mấy cái "Số đỏ" của Vũ Trọng Phụng. (NCA, I, 65)

*Do, vì, tại, bởi* : chỉ ý nghĩa quan hệ về *nguyên nhân*.

Ví dụ :

Tôi yêu anh *vì* những nguyên nhân sâu xa hơn. (NVB, II, 7)

Tôi lại phải thức *vì* có tiếng người gọi.

Cái đau đớn *vì* quê hương bị tàn phá, thêm cái vui *vì* gia đình được bình yên càng làm tôi thêm sốt ruột muốn về cho chóng. (HPH, I, 330)

*Để* : chỉ ý nghĩa quan hệ về *mục đích*.

Ví dụ :

... anh tranh thủ ra ngoài bãi đá... ra *để* tính công việc ngày mai. (ĐCH, II, 37)

Ngay từ đầu tôi phải nói vậy *để* tự dặn mình.

Tôi định *để* mặc, đến lúc nào hay lúc ấy.

(NVB, II, 17)

*Mà* : chỉ ý nghĩa quan hệ về *mục đích*, hoặc quan hệ về *đặc trưng*.

Ví dụ :

... cả hai chúng em phải dựa vào nhau mà sống.

(TBÔ, I, 28)

Ngon đáo để, cứ thử ăn mà xem. Xóm ta khỏi nhà còn chả có cám mà ăn đấy. (KLÁ, I, 252)

Mấy lần tôi đã bước vào một cửa hiệu cất tóc sang trọng ngay trong phố nhà tôi mà trước đây tôi vẫn thường cất.

(NMC, II, 58)

- Ở, ở tại, tại : chỉ ý nghĩa quan hệ về vị trí.

Ví dụ :

Suốt thời gian có mặt ở Nha Trang, tôi còn đến nhà An nhiều lần. (NKC, II, 67)

Chúng gặp thằng Còn ngồi ở mép cái đi văng đặt tại phòng khách. (ADU, II, 113)

Với, đối với : chỉ ý nghĩa quan hệ về phương diện, đối tượng ; hoặc chỉ ý nghĩa về mục đích .

Ví dụ :

Bao nhiêu đêm ngày như vậy, em mới viết được cho anh đây, rồi cái gì sẽ đến với em, với tình yêu, cuộc đời của em ?

(NVB, II, 13)

Đằng ấy... đi chơi với tớ cái đi ! (NKI, I, 217)

Tôi cũng kể với anh về các Hội hoa lan ở các nước và Đại hội hoa lan thế giới. (NVB, II, 13)

Anh Keng ngồi với chị cả Lạt, trông đẹp đôi không kìa ?

(NKI, I, 218)

Đông có thể đoán xem hai cô cậu kia đang nói gì với nhau nào ? (NKC, II, 72)

Cùng, cùng với : chỉ ý nghĩa quan hệ về đối tượng là chủ thể.

Ví dụ :

Trước hôm rời Nha Trang, tôi lại đi dạo *cùng* An trên bờ biển. (NKC, II, 72)

Một hôm hợp tác xã họp, cử Keng đánh một chiếc xe bò lên huyện chở phốt phát vế, *cùng với* hai người nữa.

(NKI, I, 220)

*Về* : chỉ ý nghĩa quan hệ về *phương diện*, hoặc *đối tượng ảnh hưởng*.

Ví dụ :

Tôi nói tiếp *về* chồng tôi. (NVB, II, 13)

Cô gái nhếch mép ra cười, có vẻ rất bằng lòng *về* việc ông được chuyển lên ngồi cạnh cô. (NTL, I, 256)

*Đến, tới, từ* : chỉ ý nghĩa quan hệ về *thời gian, không gian* ; hoặc quan hệ về *đối tượng*.

Ví dụ :

Tôi đang nghĩ *đến* anh đấy. (NKI, I, 224).

... càng ngày chị lại càng chú ý *đến* Keng. (NKI, I, 220)

Mấy hát từng chiếc quạt trắng lên *từ* các thung lũng.

(NTL, I, 255)

Thế nhưng tôi chưa bao giờ nghe nói *tới* năm trăm cả.

(ĐQN, I, 320)

*Trong, ngoài, trên, dưới, giữa* : chỉ ý nghĩa quan hệ về *phạm vi* hoặc *không gian*.

Ví dụ :

Nước rút đi, chỉ có ... và vô số cặn rác đùn lại *dưới* gốc hàng xoan. (LLƯ, I, 267)

Cái gói lá gi bà bỏ *trong* rổ đây ? (ĐQN, I, 320)

Ngôi biệt thự xinh xinh đứng riêng khoảnh đất *ngoài* bờ cùng, trông ra hồ Trúc Bạch.

Một cái gì còn con gì rồi ra có thể biến thành một chút xíu dịu dàng, một chút xíu dững cạm *trong* cuộc sống của anh ta ?

(NTL, I, 264)



*Nhu* : chỉ ý nghĩa quan hệ về so sánh.

Ví dụ :

Quýnh mà nghĩ được nhiều *như* vậy à ? (NQS, I, 342)

Người phụ nữ uống hổi há *như* quá rét, vì dầm mưa suốt đêm. (LMK, II, 250)

Anh ngồi *như* một tảng đá.

- **Nhóm kết từ phụ thuộc**<sup>(1)</sup>. Kết từ phụ thuộc là kết từ dùng trước thành phần phụ ở bậc câu (trong quan hệ với thành phần chính).

Kết từ phụ thuộc gồm : kết từ phụ thuộc là từ đơn và kết từ phụ thuộc là cặp từ phối hợp.

+ Kết từ phụ thuộc là *từ đơn* dùng kèm với thành phần phụ của câu :

*Để* : chỉ ý nghĩa quan hệ về mục đích.

Ví dụ :

*Để* đối lại những lời trêu chọc, chị chỉ cười trần.

Tôi quyết viết cho anh... Viết, *để* tự anh quyết định lấy.

(NVB, I, 7).

*Vì, do, bởi, tại* : chỉ ý nghĩa quan hệ về nguyên nhân.

Ví dụ :

Nhưng anh lại yêu tôi, tôi phải nói, *vì* tôi cũng yêu anh .

(NVB, II, 17)

Đó, người ta nhìn anh *vì* anh giống Rô-mê-ô của họ, thật đó. (NKC, II, 74)

Tiếng chày giã đó im ắng *bởi* trên chợ trần ngập một thứ "giấy Tây" từ thành phố đem về. (NPH, II, 139)

---

(1) Một số kết từ chỉ ý nghĩa quan hệ phụ thuộc vốn là kết từ chỉ ý nghĩa quan hệ hạn định, chỉ được phân biệt một cách quy ước.

*Đến, tới, từ, cho đến, cho tới* : chỉ ý nghĩa quan hệ về thời gian, hoặc quan hệ về không gian.

Ví dụ :

*Đến* lúc ấy, tôi chợt nghe tiếng An. (NKC, II, 71)

*Cho đến* bây giờ, đứa bé cũng hãy còn. (ADU, I, 147)

*Đến* bờ, nó leo lên, đứng dừng quay lại. (BHI, I, 162)

*Từ* cánh cửa bên Huân đã bước vào. (NKH, I, 202)

*Với, bằng* : chỉ ý nghĩa về cách thức, phương tiện hoặc về đối tượng liên hệ.

Ví dụ :

Trước lúc ra về, *bằng* một giọng trầm trầm, ông Sáu nói với mọi người đứng quanh. (ADU, II, 115)

Các cô gái không thích Keng, *còn đối* với ông Keng thì các cô sợ. (NKI, I, 215)

Riêng về chuyện học văn hóa, anh Nhâm là một người ương bướng không chịu được. (TBO, I, 27)

*Mà, nhưng* : chỉ ý nghĩa quan hệ tương phản, đối lập<sup>(1)</sup>.

Ví dụ :

Tôi không nói hay *mà* tôi nói đúng... Vậy *mà* ông dám bảo tôi nói hay ? (TTĐ, II, 93)

Giải phóng rồi *mà* tôi không về. *Mà* tôi nỡ bỏ quê.

(TTĐ, II, 96)

Tất cả những cái đó đều đáng nói, *nhưng* cũng đều không đáng nói, phải không ông ? (TTĐ, II, 93)

*Như* : chỉ ý nghĩa quan hệ so sánh, đối chiếu.

Ví dụ :

Tôi là liệt sĩ *như* muôn ngàn đồng đội chúng ta là liệt sĩ.

(TTĐ, II, 101)

---

(1) Phân biệt *mà* kết từ hạn định : "Trong đầu có bao nhiêu kiến thức *mà* tôi thiếu thốn" (Ví dụ mượn của Nguyễn Anh Quế).

Nhu một súc thịt nặng nề lão nhích từng bước, lưng oằn xuống.

*Trong, ngoài, trên, dưới* : chỉ ý nghĩa quan hệ về thời gian, không gian.

Ví dụ :

Trong những giờ phút yên ổn ngán ngủ, cái im lặng có một cái gì gần như giả tạo, thực thực hư hư. (BHI, I, 157)

Trước ngày nhập ngũ một hôm, thấy nó mang về một ít vôi, cát... (BHI, I, 160)

Giữa lúc Keng đang mơ màng như vậy, Lạt đứng dậy...

(NKI, I, 237)

~~Ngoài những buổi học, nó đi bắt cá, đi tắm, đi bơi.~~

TN

CV

✓ □

(BHI, I, 156)

Ở đây trong những lễ cưới người ta tặng nhau một quả mìn nháy, đã tháo kíp làm giá bút. (NKH, I, 206)

Dưới đường, ở các ngã tư, các phố buôn bán, không thấy "họ" qua lại nhiều như trước.

*Cho, để, mà, để mà, để cho* : chú ý nghĩa quan hệ mục đích

Ví dụ :

Kính mong ông cùng các vị giáo viên phổ biến và giải thích cho các em rõ, để tránh những hậu quả đáng tiếc có thể xảy ra. (VTN, I, 306)

Bao giờ xuống, cô bảo tôi để tôi dừng xe. (NMC, I, 100)

+ Kết từ phụ thuộc là cặp từ phối hợp, đứng trước cả thành phần phụ lẫn thành phần chính. Trong nhiều trường hợp, có thể lược bỏ kết từ đi kèm thành phần chính ; hoặc lược bỏ kết từ đi kèm thành phần phụ.

*Tuy/ dù/ mặc dù... nhưng...* : chỉ ý nghĩa quan hệ nhượng bộ hay đối lập

Ví dụ :

Tuy Triều chẳng dám "mày tao" với Soan như ngày trước, nhưng vẫn lúng túng chưa biết gọi thế nào. (THO, I, 187)

Tôi không nghĩ đó là một vụ chính trị, dù anh ấy ở trên thềm Tô-phơ vé. (NVB, II, 13)

Cô không còn là cô bé con gầy gò, đen dùi, rách tả tơi mà đã thành một cô gái *tuy* không xinh đẹp *nhưng* mặn mà tươi tắn. (NKI, II, 271)

*Nếu/ giá/ hễ/ miễn/ giả thử* (là)... *thì/ là/ thì là*... chỉ ý nghĩa quan hệ *giả thiết - hậu quả*.

Ví dụ :

*Hễ* vợ nói gì là anh gạt phát ngay đi. (NKI, I, 235)

*Nếu* các cậu trèo lên nhảy nghịch *thì* chỉ hai buổi là gãy tan hết. (VTN, I, 300)

*Giá* mà đồng chí ấy nghe tôi để chậm lại một chút *thì* cũng có thể là ... (HMA, I, 294)

*Vì/ bởi/ tại/do... nên/cho nên/mà*... : chỉ ý nghĩa quan hệ *nhân - quả*

Ví dụ :

Vì cái đồng hồ bị hỏng *mà* tôi phải tốn mất khá nhiều thì giờ...(HMA, I, 283)

Nhưng anh lại yêu tôi, tôi phải nói, *vì* tôi cũng yêu anh.

(NVB, II, 17)

### KẾT TỪ ĐĂNG LẬP

Kết từ đăng lập chỉ ý nghĩa quan hệ đăng lập .

Kết từ đăng lập dùng để nối kết các từ, các kết hợp từ (ở bậc cụm từ hay ở bậc câu, đoạn văn). Khác với kết từ chính phụ, các kết từ đăng lập không gắn bó với bất cứ thành tố nào trong một kết hợp có quan hệ đăng lập.

Kết từ đăng lập có thể là một *từ đơn* hay một *cặp hô ứng*. Kết từ đơn thường đứng giữa hai thành tố có quan hệ đăng lập, cặp kết từ hô ứng (hai từ) thường phân phối đứng trước mỗi thành tố trong kết hợp.

Dưới đây là một số kết từ thường gặp :

*Và, với, cùng* : chỉ ý nghĩa quan hệ *tập hợp*.

Ví dụ :

Anh Nhâm *và* tôi đi được quá nửa đường. (TBÔ, I, 18)

Hà cười hóm hỉnh, hai con mắt dài *và* sâu nheo lại...

(TBÔ, I, 19)

Hồi này, Hà béo ra *và* rất khỏe. (TBÔ, I, 23)

Tôi rất khâm phục *và* thích thú thấy họ đã giải quyết được nhiều vấn đề của xã hội *và* con người. (NVB, II, 12)

Vấn những chiếc cầu poóc tích lừng lừng di chuyển *và* bóng dáng người lái cầu khuất, hiện trong buồng lái trên cao.

(LBC, II, 79)

Em không ngờ anh lại có thể nói những lời ấy với em, *và* em bỗng hiểu không phải tự dưng anh nói như vậy.

(LBC, II, 86)

Kính mong ông *cùng* các vị giáo viên phổ biến *và* giải thích... (VTN, I, 306)

Tôi thêm biết tình hình vợ *và* hai em tôi, *với* lại được đi trên cánh đồng làng... (TTD, II, 97)

Vậy mà ba *với* con tưởng má đến mai mới về.

(ĐQN, I, 319)

*Và* : chỉ ý nghĩa quan hệ *liệt kê*.

Ví dụ :

Tôi làm duyên dáng với anh, (...) *và* có kết quả.

(NVB, II, 12)

Tôi còn đến nhà An nhiều lần *và* trở thành người thân của cả gia đình. (NKC, II, 67)

Cô bưng các món nấu vào, đặt nhẹ lên bàn *và* gật đầu chào Thuấn. (LBC, II, 78)

*Hay, hoặc* : chỉ ý nghĩa quan hệ *lựa chọn*.

Ví dụ :

Sáu năm *hay* bao nhiêu năm thì Đông vẫn là bạn của anh.

(NKC, II, 64)

Thình thoảng tôi cứ phải cắn vào cánh tay mình như thế. *Hoặc* đá vào cái gì đó cho rõ đau để biết mình đang tỉnh hay nằm mơ. (TTĐ, II, 101)

Ngoài ra, ông vẫn thường đi xếp hàng mua gạo *hoặc* nhu yếu phẩm. (ADU, II, 105)

Chị đang ru con hay chị muốn góp điều gì cho vui câu chuyện ? (TTĐ, II, 93)

*Rời* : chỉ ý nghĩa quan hệ *kế tiếp*.

Ví dụ :

Anh vít cần uống thêm *rời* tiếp. (TTĐ, II, 92)

Mãi năm kia ông già ốm nặng *rời* qua đời. (TTĐ, II, 102)

Anh cười khẩy và phất nhẹ lên vai tôi, *rời* kéo bàn tay tôi đang nắm lấy đuôi tóc..(NKC, II, 71)

Hai đứa lại im lặng *rời* tôi bảo mai phải đi ngay .

(HPH, I, 336)

*Còn* : chỉ ý nghĩa quan hệ *đối chiếu - tương phản*.

Ví dụ :

Em xem ra anh ấy cũng là người thành thật, *còn* con anh ấy thì mình quý nó, tất nó phải quý mình. (NKH, I, 206)

Trong nhà này người ta đã sống quen như thế : vợ con chỉ được quyền nghe, *còn* ông có quyền nói . (NKI, I, 215)

*Là, rằng là, hình như* : chỉ ý nghĩa quan hệ *giải thích, thuyết minh*.

Ví dụ :

Ở vùng đồi cát... mạn gần biên giới Tây Nam này, khi mặt trời nghiêng *là* lúc nóng nhất trong ngày. (ĐGI, II, 119)

Anh không chờ đợi *là* em chỉ yêu anh đến mức đó.

(TTH, II, 204)

Anh nói ở lại thành phố là nói chưa hết câu.

(TTH, II, 105)

... lần này cậu lặp lại là cậu ngu ngốc. (NKI, II, 269)

Cậu kia lại bảo *hình như* chị ấy đã có con với ai đó.

(TTĐ, II, 97)

Anh em tập trung về làng Plei-ok này để nghe tin tức trên đài, *giống như* hồi còn chiến tranh chúng tôi vẫn làm.

(TTĐ, II, 99)

*Thì* : chỉ ý nghĩa quan hệ *đối chiếu - tương đồng*.

Ví dụ :

Không được "bất chước" trời bằng cách này *thì* "bất chước" bằng cách khác.

Vào đúng hai giờ khuya đêm hôm đó, khi nắp lò thiêu mở ra để những người giúp việc đưa cái hòm vào *thì* mọi người chợt nghe thằng Còn kêu thét lên một tiếng lớn.

(ADU, II, 118)

Thằng Còn lấy chiếc xe đạp của ông Sáu, đèo con Hà tới cổng bệnh viện *thời* trời sụp tối. (ADU, II, 117)

*Cũng như* : chỉ ý nghĩa quan hệ *đối chiếu - tương tự*.

Ví dụ :

Thấy mẹ Chi *cũng như* thấy mẹ anh đã... (HPH, I, 337)

*Cũng như* lúc này, khi bà đón cây đèn dầu từ tay ông, bà nói luôn. (VTT, II, 471)

Bà thấy Bin làm cách mạng, *cũng như* thấy Bin làm việc nhà thôi. (NCT, I, 418)

*Chứ* : chỉ ý nghĩa quan hệ *loại trừ*.

Ví dụ :

Nói thế *chứ* khối thuốc. (HMA, I, 285)

Cô chìa tay ra cho anh nắm, cẩn trọng, rõ ràng, như người ta cho nhau cái gì *chứ* không phải là cái bắt tay. (NTL, I, 264)

Các ông nhắc tôi mới nhớ, *chứ* bao nhiêu việc, tôi đã quên đi. (NVB, II, 10)

*Thà, thà rằng* (không)... *chứ* (không)..., *thà,thà rằng*... còn *hơn* ... chỉ ý nghĩa quan hệ *loại trừ* .

Ví dụ :

Chúng ta *thà* hi sinh tất cả *chứ* nhất định không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ. (HCM)

*Thà* làm quỷ nước Nam còn *hơn* làm vương đất Bắc.

(TBT)

### §3. TIỂU TỪ

#### A - ĐẶC TRUNG CỦA TIỂU TỪ

Tiểu từ là những từ biểu thị ý nghĩa quan hệ giữa chủ thể phát ngôn với nội dung phản ánh ; hoặc biểu thị quan hệ giữa phát ngôn với nội dung phản ánh ; Ý nghĩa quan hệ của tiểu từ là ý nghĩa quan hệ có tính tình thái.

Tiểu từ không có khả năng kết hợp như thực từ và phần lớn các từ loại hư từ : chúng chỉ được dùng trong câu với chức năng biểu thị các ý nghĩa quan hệ có tính tình thái ở bậc câu và ở văn bản.

Tiểu từ gồm hai lớp con : *trợ từ* và *tình thái từ* .

#### B - PHÂN LOẠI VÀ MIÊU TẢ

##### TRỢ TỪ

Trợ từ dùng trong câu biểu thị ý nghĩa tình thái, bằng cách nhấn mạnh vào từ, kết hợp từ... có nội dung phản ánh liên quan với thực tại mà người nói muốn lưu ý người nghe.

Vị trí của trợ từ thường tương ứng với chỗ ngừng hay chỗ ngắt đoạn khi phát ngôn câu. Do đó, trợ từ có thể có tác dụng phân tách các thành phần câu.



Số lượng trợ từ không lớn. Dưới đây là một số trợ từ thường gặp :

**Thì** dùng nhấn mạnh với ý nghĩa *khẳng định chủ đề* hoặc *khẳng định quan hệ* giữa các sự vật hay sự kiện được nêu trong câu.

Ví dụ :

Tôi *thì* tôi chỉ thú mấy câu thơ vịnh Mĩ - Diệm của ông ấy thôi. (VTN, I, 296)

Ông già *thì* đi vòng ra phía sau nhà... (ĐQN, I, 325)

... cách mạng *thì* Cẩm không bỏ được. (NNG, I, 309)

... việc *thì* cứ như lông lươn, hạp ngày hạp đêm.

(VTT, I, 394)

Bây giờ *thì* tôi quay lại phía biển. (NKC, II, 63)

Học *thì* biết thế nào cho đủ. (THỨ, II, 182)

Làm *thì* chú thím tính ăn bàn ăn giải gi, hay chỉ mang tiếng ? (VTT, I, 394)

Bà mẹ nghe chuyện, khi *thì* cười khi lại mắng mỏ Út.

(ĐQN, I, 325)

Vậy *thì* làm thế nào tôi có thể không yêu anh ?

*Ngay, ngay cả* : nhấn mạnh, với sắc thái *khẳng định là không bình thường*.

Ví dụ :

*Ngay* lúc chập tối, đồng chí Quỳnh...(VTT, I, 388)

*Ngay* từ lúc ông ta thoát vào, Duyên đã chột dạ.

(VTT, I, 393)

*Ngay cả* khi anh đến thăm tôi ở gia đình, ... anh cũng cố tỏ ra mình là người xoàng xĩnh trong cách ăn mặc.

(XCA, II, 20)

*Đúng, đúng là* : dùng nhấn mạnh, với sắc thái *xác nhận*.

Ví dụ :

*Dùng là* tội giặc đuổi theo rồi. (HPH, I, 331)

Hào nhìn kĩ thì *dùng* là xếp Thuận. (VHT, I, 355)

*Cả* : dùng nhấn mạnh, với sắc thái *khẳng định sự bao hàm*.

Ví dụ :

Rồi lại *cả* vợ tôi nữa, ông ạ (TTĐ, II, 101)

Em có quyền tự hào về tôi và *cả* em nữa. (TTĐ, II, 101)

... trong câu chuyện này, tên anh, tên chị, tên những người thân của anh và *cả* quê hương cũng như vùng đất anh đang sống, chỉ là những chữ cái tình cờ mà tôi đặt ra.

(TTĐ, II, 103)

Cái kho muối, nơi Châu công tác, *cả* nhà, *cả* sân tuếnh toáng trống hộc như xương gỗ, xương mía. (THO, II, 191)

*Những* : dùng nhấn mạnh, với sắc thái *không bình thường về số lượng*.

Ví dụ :

Anh đi Mùi đi chợ về quây một gánh nặng *những* khoai lang<sup>(1)</sup>.

Bà đồ Uẩn đặt lên chiếu một mâm đầy *những* thịt cá<sup>(2)</sup>.

*Những* nói đã mệt rồi...

*Mà* : nhấn mạnh, với một sắc thái *không bình thường*.

Ví dụ :

Anh này nữa, đàn ông *mà* cũng sợ chết à ? (VHT, I, 355)

Ngon đáo để, cứ thử ăn *mà* xem. (KLA, I, 252)

Anh *mà* làm thế rồi rồi như canh hẹ. (NKI, I, 228)

Cũng may *mà* bằng mấy nét, họa sĩ đã ghi xong lần đầu gương mặt của người thanh niên. (NTL, I, 262)

Vậy *mà* ba với con tưởng má sáng mai mới về.

(ĐQN, I, 319)

---

(1)(2) Ví dụ mượn của Nguyễn Tài Cẩn.

*Là* : nhấn mạnh, với sắc thái *khẳng định*, gần như *thì*.

Ví dụ :

... từ ngày chú vào đảng ủy, *tôi là* tôi cứ mừng.

(VTT, I, 394)

Tôi đã ra là tôi ra để dạy bảo chúng nó. (NKL, I, 235)

*Chính, đích* : nhấn mạnh với sắc thái *xác nhận*.

Ví dụ :

Hình như em đã tìm thấy những dấu vết khác thường trong cuộc đời những người con trai địa chất, những dấu vết khác thường của *chính* anh mà em chưa hiểu nổi.

(XCA, II, 29)

*Chính là* qua anh cán bộ huyện... Nam Tiến biết được tôi hiện ở đây. (BHI, I, 158)

*Nhất là* : nhấn mạnh với sắc thái *khẳng định tuyệt đối*.

Ví dụ :

Những thực tế chúng tôi, *nhất là* tôi lại đang lê lét qua miệng các hố bom... , không còn nghe rõ tiếng súng nữa.

(TBO, I, 18)

*Chỉ, chỉ là* : nhấn mạnh, với sắc thái *khẳng định có giới hạn*.

Ví dụ :

Lan rừng *chỉ* cần một số để nhân giống. (NVB, II, 15)

*Chỉ* rệt những rừng và suối, đâu cũng *chỉ* thấy dốc và dào, ấy thế nhưng nếu về già có dịp trở lại, nhiều chỗ vẫn không sao có thể quên nổi. (DCH, II, 33)

*Thật, thật ra, thực ra* : nhấn mạnh, với sắc thái *khẳng định bản chất*.

Ví dụ :

Tôi giả vờ xuýt xoa tiếc ; nhưng *thực ra* trong lòng như có ai cắt hộ cái gánh trĩu nặng. (XCA, II, 19).

*Đến, đến cả, đến nỗi* : nhấn mạnh, với sắc thái *khiên cưỡng*.

Ví dụ :

Cậu nào *đến* tếu ! (HMA, I, 283)

Ông chủ đã bảo ở lại thì *đến* như bà chủ thâu có thể lực nhất ngày xưa là bà Phạm Thị Hào cũng phải ở lại kia.

(VHT, I, 352)

Dàn bà chứa mà *đến* nổi cho là có lựu đạn giắt trong quần !

(NCA, I, 62)

Tự : nhấn mạnh, với sắc thái *khẳng định ý chí chủ quan*.

Ví dụ :

Tôi quyết viết cho anh... Viết, để tự anh quyết định lấy... Trả lời thế nào, hờ anh, khi chính anh phải tự quyết định trước ?

(NVB, II, 7)

Tôi tự động viên mình thế . (TBÔ, I, 18)

### TÌNH THÁI TỪ

Tình thái từ là tiểu từ chuyên dùng biểu thị ý nghĩa tình thái trong quan hệ của chủ thể phát ngôn với người nghe hay với nội dung phản ánh ; hoặc ý nghĩa tình thái gắn với mục đích phát ngôn.

Tình thái từ có vị trí trong câu rất linh hoạt. Chúng có thể đặt đầu câu, hoặc cuối câu hay ở trong câu. Khi đứng trong câu, tình thái từ thường có tác dụng phân tách ranh giới các thành phần câu, tạo dạng thức các kiểu câu theo mục đích phát ngôn. Tình thái từ cũng có thể đứng riêng biệt, làm thành câu đặc biệt.

Tình thái từ bao gồm một số nhóm sau đây :

- Tình thái từ góp phần thể hiện mục đích phát ngôn
- + Tình thái từ để hỏi : *à, ư, chứ, chằng, hừ, hà, không, phỏng...*

Ví dụ :

Ông lại đang nghĩ ngợi điều gì *phỏng* ? (LBC, II, 83)

Cũng đoàn viên, *phỏng* ? (NTL, I, 259)

Mày không có thì giờ tám à ?

Ông ấy vẫn bán được tranh ở đâu *nhỉ* ? (NPH, II, 143)

Muốn sống thì khai ra : mày với nó là thế nào, *hử* ?

(NKI, I, 231)

Chỉ như thế mà không đủ để vui *ư* ? Để tin tưởng và hi vọng *ư* ? (NKH, II, 242)

Có lẽ ảnh này bố cháu chụp lâu lắm rồi *hả* ?

(LMK, II, 246)

Lại ra chỗ gốc cây long não, nói chuyện lẩn thẩn với cô bé cát cỏ *hử* ? (NKI, II, 261)

... chuyện đó có quan hệ gì tới việc Dũng sắp từ biệt ông cụ ra đi *chăng* ? (XCA, I, 81)

+ Tình thái từ *mệnh lệnh hoặc cầu khiến* : *đi, với, nhé, mà, nào, thôi...*

Ví dụ :

Đay mày đánh ông *đi*. (VHT, I, 348)

Chị viết *đi* *chớ*. (NVB, I, 49)

Mà lúc con nó sắp đi, ta phải vui lên *chứ* . (XCA, I, 80)

Mẹ cho cháu vào màn hộ con *với* . (XCA, I, 88)

Dậy *nhé*, dậy vào màn ngủ, chóng chốc bà gọi dậy mà liên hoan với bố mày *nhé*, rồi mai đi với bà *nhé*, ở với bà *nhé*.

(XCA, I, 88)

Dậy *nào* , dậy *nào*, cha thằng bố mày, dậy đi tè rồi lại vào kénh, không có nặng, bà không bế được. (XCA, I, 88)

Ngủ *thôi* các cậu : Mai còn chạy. (NMC, I, 105)

Xin mời bác đi ngay *cho* ! (HKL, II, 306)

- **Tình thái từ biểu thị cảm xúc chủ quan hoặc khách quan**

+ *à, á, vậy, kia, mà, cơ, cơ mà, huh, hé, thật...*

Ví dụ :

Con là cán bộ Đoàn, con ghi tên đầu tiên đấy mẹ ạ.

(BHI, I, 160)

Nhưng không phải chỉ có thế đâu, anh Nam ạ.

(NVB, I, 36)

Thôi, không ai nói chuyện gì thì tôi ngủ vậy đây.

(NKI, I, 220)

Xe tây bắt lính ở Ninh Giang sang *kia*. (THO, I, 170)

Nó đã đi đâu *kia* chứ. (XCA, II, 88)

Ấy rẽ lối này cơ mà. (KLÂ, I, 243)

Tôi đã nói là phải nhanh trí mà. (NQS, I, 344)

+ *ôi, ới, ái, ò, ái chà, ới dào, ới chao, ới giời ới, chết, chết thật, bỏ mẹ...* (thường được gọi là *thán từ*, hoặc *cảm thán từ*).

Ví dụ :

*Ôi chao*, sao nay mới về ? (NTL, II, 311)

*Ới giời ới ! Anh ! Quý hóa quá !* (NCA, I, 58)

A, đồng bằng *kia* rồi. (LVT, I, 359)

*Hứ* (NQS, I, 344)

*Hé* (NQS, I, 344)

*Ô hay*, nhờ tôi không ưng anh thì sao ? (TBÔ, 14)

- **Tình thái từ dùng để gọi đáp** (hoặc để cấu tạo thành phần gọi đáp) : *oi, hỡi, ạ, này... vâng, dạ, đây, ừ ...*

Ví dụ :

Cả đấy à ?

*Vâng*, con đây. (XCA, I, 74)

Này Cả ! (XCA, I, 81)

*Dạ !* (XCA, I, 81)

Thầy a, chúng con vừa mới có lệnh hoãn đến đêm mới lên đường. (XCA, I, 81)

Bác a, chúng cháu có câu chuyện muốn nói với bác.

(DCH, I, 108)

U ơi ! Nhà tôi nó đi rồi. (THO, I, 169)

U a, nhà con nó gan quá. (THO, I, 170)

Này... ! này ... ! ... tôi cho cái này đây. (NHO, I, 193)

### III - VỀ KHÁI NIỆM THỰC TỪ VÀ HƯ TỪ

a) Khái niệm thực từ, hư từ và sự phân loại vốn từ thành thực từ và hư từ đã có truyền thống từ xưa, trong việc nghiên cứu các ngôn ngữ phương Đông. Trong tiếng Hán, các từ được chia thành hai loại lớn là *thực từ* và *hư từ*.

b) Trong việc nghiên cứu thực từ và hư từ, người ta thường xem xét đối lập chúng theo hai tiêu chuẩn : ý nghĩa từ vựng và chức vụ ngữ pháp. Theo đó, thì thực từ được hiểu là những từ có ý nghĩa từ vựng chân thực và có khả năng đảm nhiệm các chức vụ ngữ pháp trong câu ; còn hư từ là những từ không có ý nghĩa từ vựng chân thực, chúng chỉ có tác dụng nối kết mà không tự mình làm thành phần câu<sup>(1)</sup>.

c) Một số hướng phân loại thực từ/hư từ.

+ Hướng phân loại được một số tác giả đề nghị là dựa vào tổ chức đoạn ngữ để vạch ra sự đối lập thực từ/hư từ<sup>(2)</sup> : những từ có thể làm thành tố trung tâm của đoạn ngữ và có thể làm thành phần câu là thực từ ; những từ không thể làm trung tâm đoạn ngữ và không thể làm thành phần câu là hư từ. Hướng phân loại này khác phục được khó khăn trong quan niệm truyền thống về cách xác định ý nghĩa của từ (có ý nghĩa

(1) Nguyễn Anh Quế, Hư từ trong tiếng Việt hiện đại, 1988 13-28.

(2) Nguyễn Tài Cẩn, Ngữ pháp tiếng Việt. Tiếng - Từ ghép - Đoàn ngữ, 1975a, 309 ; Nguyễn Anh Quế, sđd, 13-28.

chân thực, không có ý nghĩa chân thực). Ý nghĩa chân thực - của thực từ - không chỉ có ở *những từ có thể làm thành tố trung tâm đoán ngữ và làm thành phần câu*. Tuy nhiên, những từ có thể làm thành tố trung tâm đoán ngữ cũng có thể dùng làm thành tố phụ đoán ngữ, nhưng ngay trong trường hợp này, khả năng làm thành tố trung tâm vẫn được bảo tồn trong từ. Trái lại, ý nghĩa không chân thực - của hư từ - không chỉ có ở *những từ không thể làm thành tố trung tâm đoán ngữ và làm thành phần câu*. Ý nghĩa từ vựng của từ - chân thực hay không chân thực - đều bao hàm cả trong phạm vi thực từ và hư từ. Điều đó giải thích cho hiện tượng một số hư từ có nguồn gốc thực từ mà chúng chưa hoàn toàn mất ý nghĩa từ vựng - nghĩa là chỉ có ý nghĩa ngữ pháp thuần túy ; hoặc hiện tượng "trống nghĩa" trong một số thực từ (như các danh từ *sự, cuộc, nỗi, niềm...* của tiếng Việt). Vậy ý nghĩa của từ, đó là ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp khái quát hóa thành ý nghĩa phạm trù - tồn tại và biểu hiện trong mọi lớp từ, kể cả thực từ và hư từ.

+ Hướng phân loại dựa vào chức năng của từ để đối lập thực từ/hư từ đang được nhiều tác giả nghiên cứu và vận dụng<sup>(1)</sup>. Theo hướng này, *hư từ được xác định là những từ chuyên dùng kèm với thực từ và là những từ chuyên dùng biểu thị các quan hệ và tình thái...* ; còn thực từ được xác định theo các tiêu chuẩn chức năng đối lập với chức năng của hư từ.

d) Phối hợp hai hướng phân loại dựa vào cấu trúc và chức năng của các từ, có thể hiểu thực từ và hư từ như sau :

### Thực từ

- Lớp từ có số lượng lớn nhất, có ý nghĩa phạm trù chung khá rõ, dùng biểu thị thực thể, quá trình hay đặc trưng, là những đối tượng phản ánh hiện thực được nhận thức và phản ánh trong tư duy ;

---

(1) Đỗ Hữu Châu, Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt, 1981 ; Các bình diện của từ và từ tiếng Việt, 1986 ; Cơ sở ngữ nghĩa từ vựng, 1987. Đinh Văn Đức, Ngữ pháp tiếng Việt, 1986.



- Lớp từ có khả năng làm thành tố chính trong tổ chức đoạn ngữ và làm thành phần câu ; có thể có thành tố phụ là hư từ đi kèm.

#### Hư từ (hiểu rộng)

- Lớp từ có số lượng ít hơn so với thực từ, có ý nghĩa phạm trù chung mờ nhạt, chuyên dùng biểu thị các quan hệ, tức là những mối liên hệ giữa các đối tượng phản ánh và dùng biểu thị cách thức phản ánh các đối tượng đó.

- Lớp từ không có khả năng làm thành tố chính trong tổ chức đoạn ngữ và làm thành phần câu, chuyên dùng làm thành tố phụ đi kèm thực từ, hoặc dùng để liên kết từ trong câu.

Thực từ bao gồm các từ loại : *danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ.*

Hư từ bao gồm các từ loại : *phụ từ, kết từ, tiểu từ.*

## IV - HIỆN TƯỢNG CHUYỂN DI TỪ LOẠI

Chuyển di từ loại - chuyển loại - là hiện tượng một từ khi thì được dùng với ý nghĩa và đặc điểm ngữ pháp của từ loại này, khi thì được dùng với ý nghĩa và đặc điểm ngữ pháp của từ loại khác.

Chuyển di từ loại là hiện tượng phổ biến trong nhiều ngôn ngữ.

Ví dụ :

Tôi định nói với anh Nhâm những *suy nghĩ*<sub>1</sub> vừa rồi của tôi nhưng lại thôi (...). (TBÔ, I, 17)

Bất chước anh Ánh, em cũng lim dim mắt *suy nghĩ*<sub>2</sub>.

(TBÔ, I, 29)

Tuy *suy nghĩ*<sub>2</sub> một cách hăng say như vậy, nhưng rồi quyển sách nào soạn ra tôi cũng vất đó, bỏ lẩn lóc như những mớ củi khô khắp nhà. (NVB, I, 39)

Tôi không trả lời anh Nhâm vì tôi nghĩ lúc này còn nhiều *khó khăn*<sub>1</sub> chưa vượt được. (TB, I, 39) (TB, I, 17)

Anh đã cho em đi nhờ xe, lúc *khó khăn*<sub>2</sub> lại bỏ anh ư !

(NMC, I, 101)

Tôi *khó khăn*<sub>2</sub> lắm mới thuyết phục được cháu Nhơn để tôi trở về nhà khách một mình. (NTL, II, 310)

Những từ in nghiêng có mang số 1 là danh từ. những từ in nghiêng mang số 2 là động từ hoặc tính từ.

Hiện tượng chuyển loại có cơ sở là sự chuyển biến ý nghĩa của từ - một phương thức tạo từ mới của ngôn ngữ. Nhưng không phải hiện tượng chuyển nghĩa nào cũng tạo ra từ mới. Chỉ trường hợp chuyển nghĩa nào làm cho từ có đặc điểm và chức năng ngữ pháp của từ loại khác mới được coi là hiện tượng chuyển loại.

Từ chuyển loại có mấy điểm sau đây :

a) Từ chuyển loại có *hình thức đồng âm*. Một từ thuộc từ loại này khi chuyển thành một từ thuộc từ loại khác vẫn giữ nguyên vỏ ngữ âm : chúng là hai từ *đồng âm khác từ loại*. (x. mấy ví dụ trên)

b) Từ chuyển loại có yếu tố nghĩa từ vựng chung. Yếu tố nghĩa từ vựng chung đó là cơ sở của ý nghĩa từ loại, là thành phần trong ý nghĩa khái quát của từ. Khi một từ chuyển loại (thành một từ khác, đồng âm), yếu tố nghĩa từ vựng chung sẽ được giữ lại trong cả hai từ, do đối tượng phản ánh (thực thể, quá trình, đặc trưng, quan hệ) trong từ không thay đổi. Vì vậy, xét kĩ về mặt ý nghĩa, thì từ ban đầu và từ chuyển loại có cơ sở đồng nhất ở yếu tố nghĩa từ vựng chung. Từ ban đầu và từ chuyển loại chỉ thay đổi ở ý nghĩa ngữ pháp - theo cách thức phản ánh mối liên hệ giữa các khái niệm trong tư duy. Chúng làm thành một cặp từ, đối lập trên bình diện ngữ pháp, tồn tại như hai từ thuộc hai từ loại riêng biệt, tuy cùng có một đối tượng phản ánh (yếu tố từ vựng chung) nhưng lại được nhận thức và phản ánh theo cách thức khác nhau (là thực thể, quá trình hay đặc trưng, hoặc là các kiểu loại quan hệ được phản ánh).

c) Từ ban đầu có khả năng kết hợp và chức năng ngữ pháp khác với từ chuyển loại, mặc dầu không phải lúc nào cũng xác định hoặc phân biệt được một cách dứt khoát. Do đó, hiện tượng chuyển loại phần nào giống như hiện tượng "nhất từ đa loại" (một từ nhiều loại) - Tình hình này dẫn đến phủ nhận từ loại trong tiếng Việt, hoặc ngược lại mở rộng phạm vi chuyển loại, không phân biệt dạng thức cấu tạo từ và tổ hợp tự do với từ chuyển loại. Ví dụ tổ hợp tự do có danh từ trung tâm *niềm, niềm, sự, cuộc...* kết hợp với động từ, tính từ, kiểu *niềm + vui, cuộc + đấu tranh*, trong đó động từ và tính từ không chuyển loại thành danh từ, chúng vẫn giữ bản chất từ loại là động từ (*đấu tranh*), tính từ (*vui*).

Trong tiếng Việt, thường gặp một số trường hợp chuyển loại sau đây :

- Chuyển loại trong nội bộ thực từ :

+ Chuyển loại động từ ↔ tính từ ↔ danh từ, thường gặp đối với lớp từ đa tiết ghép gốc Hán Việt : *quần chúng, ý thức, khuyết điểm, hòa bình v.v...* Từ Hán Việt thường khó định loại khi đứng riêng một mình.

+ Chuyển loại giữa động từ ↔ danh từ : từ chỉ hành động như *cày, bừa, cưa, đục, v.v...* chuyển loại thành tên gọi đồ vật tương ứng như (cái) *cày, (cái) bừa, (cái) cưa, (cái) đục v.v...* ; từ chỉ hành động như : *cuộn, bó, nắm...* chuyển thành đơn vị sự vật tương ứng : (một) *cuộn, (một) bó, (một) nắm v.v...* ; từ chỉ hành động đa tiết như : *suy nghĩ, dẫn do, lo ngại v.v..* chuyển thành tên gọi khái niệm hay sự vật trừu tượng (những) *suy nghĩ, (những) dẫn do, (những) lo ngại v.v...*

+ Chuyển loại giữa tính từ ↔ danh từ : từ chỉ tính chất đa tiết thường chuyển thành danh từ chỉ sự vật trừu tượng : *khó khăn, gian khổ, sung sướng v.v...* thành (mọi) *khó khăn, (mọi) gian khổ, (mọi) sung sướng v.v...*

+ Chuyển loại trong nội bộ từ loại danh từ : danh từ chỉ đồ vật như *chén, bát, thuyền, xe, mâm v.v..* chuyển thành danh từ chỉ đơn vị (vật chứa đựng) như (một) *chén* (rượu), (một) *bát* (cơm), (một) *thuyền* (cá), (một) *xe* (gạo), (một) *mâm* (thức ăn) v.v...

- Chuyển loại thực từ ↔ hư từ :

Hiện tượng chuyển loại thực từ ↔ hư từ thường kèm theo hiện tượng mờ nghĩa trong thực từ (hiện tượng "hư hóa").

+ Chuyển loại danh từ ↔ kết từ : kết từ của trong tiếng Việt hiện nay có nguồn gốc danh từ ; ngoài ra, một số danh từ chỉ vị trí : *trên, dưới, trong, ngoài v.v...* chuyển thành kết từ : (ngồi) *trên* (ghế), (đi) *dưới* (nước), (họp) *trong* (hội trường), (ăn) *ngoài* (hiệu), v.v...

+ Chuyển loại động từ ↔ kết từ : một số kết từ có nguồn gốc động từ : *cho, bằng, vào, để v.v...*

+ Chuyển loại danh từ ↔ đại từ : nhiều danh từ chỉ người trong quan hệ thân thuộc : *ông, bà, cháu, dì v.v...* chuyển thành đại từ xưng hô (lâm thời).

+ Chuyển loại trong nội bộ hư từ : một số phụ từ có thể thực hiện chức năng liên kết của kết từ : *còn, rồi v.v...* hoặc dùng phối hợp hai phụ từ để kiêm chức năng liên kết : *vừa ... vừa..., đã ... lại ..., mới ... đã ... v.v...* hoặc dùng phối hợp một kết từ với một phụ từ : *vừa mới... nên ... v.v...*

Chuyển di từ loại là hiện thực của đời sống ngôn ngữ. Nhưng cũng nên phân biệt hiện tượng chuyển loại đã ổn định trong ngôn ngữ, với hiện tượng chuyển loại chỉ có tính chất cục bộ và có tính lâm thời, trong những điều kiện và hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

Cuối cùng cần lưu ý rằng tồn tại không ít trường hợp hướng của sự chuyển di từ loại chưa xác định được, còn chờ đợi những kết quả của sự nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ, kết quả của từ nguyên học.

## CHÚ THÍCH TÊN TÁC GIẢ CÓ VÍ DỤ TRÍCH DẪN ĐƯỢC VIẾT TẮT

Triệu Bôn (I)	TBÔ	Phan Tứ (I)	PTÚ
Nguyễn Văn Bổng (I, II)	NVB	Chu Văn (I, II)	CVẢ
Nam Cao (I)	NCA	Ngô Thị Kim Cúc (II)	NKC
Xuân Cang (I, II)	XCA	Lý Biên Cương (II)	LBC
Nguyễn Minh Châu (I, II)	NMC	Trung Trung Đỉnh (II)	TTĐ
Đỗ Chu (I, II)	ĐCH	Đoàn Giỏi (II)	ĐGI
Nguyễn Dịch Dũng (I)	NDD	Nguyễn Phan Hách (II)	NPH
Trần Đăng (I)	TDĐ	Dương Thu Hương (II)	DTH
Anh Đức (I)	ADÚ	Thanh Hương (II)	THÚ
Bùi Hiến (I)	BHI	Trang Thế Hy (II)	TTH
Lê Vĩnh Hòa (I)	LVH	Ma Văn Kháng (II)	MVK
Tô Hoài (I, II)	THO	Lê Minh Khuê (II)	LMK
Nguyễn Hồng (I)	NHÔ	Chu Lai (II)	CLA
Nguyễn Khải (I, II)	NKH	Mã A Lệnh (II)	MAL
Nguyễn Kiên (I, II)	NKI	Thùy Linh (II)	TLI
Kim Lân (I)	KLÂ	Hà Khánh Linh (II)	HKL
Nguyễn Thành Long (I, II)	NTL	Trần Thùy Mai (II)	TTM
Lê Lựu (I)	LLÚ	Viễn Phương (II)	VPH
Hữu Mai (I)	HMA	Thanh Quế (II)	TQU
Vũ Tú Nam (I, II)	VTN	Cao Duy Thảo (II)	CDT
Nguyễn Ngọc (I)	NNG	Nguyễn Thanh (II)	NGT
Đình Quang Nhã (I, II)	ĐQN	Phạm Thị Minh Thu(II)	PMT
Hồ Phương (I, II)	HPH	Nhật Tuấn (II)	NHT
Nguyễn Quang Sáng (I,II)	NQS	Nguyễn Mạnh Tuấn (II)	NMT
Võ Huy Tâm (I)	VHT	Nguyễn Thị Ngọc Tú(II)	NNT
Lê Văn Thảo (I, II)	LVT	Đặng Quang Tỉnh (II)	ĐQT
Nguyễn Đình Thi (I)	NĐT	Hoàng Phú	
		Ngọc Tường (II)	HNT
Nguyễn Thi (I)	NTH	Nguyễn Thị Như Trang(II)	NTR
Vũ Thị Thường (I, II)	VTT	Lưu Quang Vũ (II)	LQV
Nguyễn Chí Trung (I)	NCT		
Nguyễn Tuấn (I)	NTU		

(I) 33 Truyện ngắn chọn lọc 1945 - 1975, 1976

(II) 45 Truyện ngắn 1975-1985, 1985

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Do những khó khăn trước mắt, dưới đây chỉ nêu những tài liệu tham khảo tương đối dễ tìm đọc)

1. Alieva N.F. *Từ kép, từ kết, cụm từ cố định - ba kiểu loại của đơn vị định danh hai thành tố trong tiếng Indônêxia*, "Ngôn ngữ" (HN) 1982, 3, 11-17.
2. Bùi Đức Tịnh, *Văn phạm Việt Nam - Giản dị và thực dụng*, SG, 1972.
3. Bystrov I.S. Nguen Tay Kan, Stankevich N.B, *Ngữ pháp tiếng Việt Nam*, Leningrad, 1975 (tiếng Nga).
4. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông*, I, HN, 1989.
5. Dái Xuân Ninh, *Hoạt động của từ tiếng Việt*, HN, 1978.
6. Đào Thàn, *Về các nhóm từ có nghĩa thời gian trong tiếng Việt*, "Ngôn ngữ", HN, 1979, 1, 40-45.
7. Đinh Thanh Huệ, *Thủ đàng một số tiêu chí để khu biệt hư từ cú pháp (giới từ) và hư từ phi cú pháp (hư từ chỉ hướng đi sau động từ) trong cấu trúc A × B*, "Ngôn ngữ" HN, 1985. 4.9.10.
8. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại*, HN, 1986.
9. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, HN, 1981.
10. Filin F.P. *Một số vấn đề ngôn ngữ học hiện đại*, "Ngôn ngữ" (HN) 1980, 3,38-51.
11. Glebova I.I, *Về vấn đề phân định chức năng liên từ và giới từ của các chỉ từ chỉ quan hệ nguyên nhân, nhượng bộ và mục đích trong tiếng Việt*, "Ngôn ngữ" (HN) 1982, 2,9-15.
12. Hoàng Tuệ, Cù Đình Tú, Lê Cận, *Giáo trình về Việt ngữ*, I, HN, 1962.
13. Hồ Lê, *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, HN, 1976.
14. Lê Văn Lý, *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam*, SG, 1972.
15. Lê Xuân Thái (a) *Về các động từ và tính từ không trực tiếp làm vị ngữ trong tiếng Việt*, "Ngôn ngữ" (HN) 1,48-53. (b) *Về quan hệ từ trong tiếng Việt*, Tiếng Việt (Số phụ của "Ngôn ngữ") HN, 1988, 1,10 - 12.
16. *Một số vấn đề ngôn ngữ học Việt Nam* (Chủ biên : Nguyễn Tài Cẩn), HN, 1981.
17. Nguyễn Anh Quế, *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại*, HN, 1988.
18. Nguyễn Đức Dân (a) *Lô ghích và sắc thái liên từ tiếng Việt*, "Ngôn ngữ" (HN) 1976, 4,15-25 ; (b) *Ngữ nghĩa các từ hư, định hướng nghĩa của từ*, "Ngôn ngữ" (HN) 1984, 2,21 - 30.
19. Nguyễn Đức Dân, Lê Đông, *Phương thức liên kết của từ nối*, "Ngôn ngữ" (HN) 1985, 1,32-40.

20. Nguyễn Kim Thành, (a) *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, I, HN, 1963 ; (b) *Động từ trong tiếng Việt*, HN, 1978.
21. Nguyễn Lai, (a) *Một vài đặc điểm của nhóm từ chỉ hướng được dùng ở dạng động từ trong tiếng Việt hiện đại*, "Ngôn ngữ" (HN) 1977, 3,8-29 ; (b) *Ghi nhận thêm về bản chất nhóm từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt hiện đại* "Ngôn ngữ" (HN) 1989, 1 + 2, 25-36.
22. Nguyễn Lân, *Ngữ pháp Việt Nam*, lớp 5, 6, 7, HN 1956.
23. Nguyễn Minh Thuyết, (a) *Thảo luận về vấn đề xác định hư từ trong tiếng Việt*, "Ngôn ngữ" (HN) 1986, 3,39-43 ; (b) *Vài nhận xét về đại từ xưng hô*, "Ngôn ngữ" (HN) 1988, I, 29-31.
24. Nguyễn Phú Phong, *Le syntagme verbal en vietnamien*, 1973.
25. Nguyễn Tài Cẩn, (a) *Ngữ pháp tiếng Việt. Tiếng - Từ ghép - Đoán ngữ*, HN, 1975 ; (b) *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, HN, 1975.
26. Nguyễn Tài Cẩn, Stankevich, N.V. *Góp thêm một số ý kiến về vấn đề hệ thống đơn vị ngữ pháp*, "Ngôn ngữ" (HN) 1973, 2, 1-13.
27. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, HN, 1975.
28. Nguyễn Văn Thạch, *Nhận xét về sự phân biệt tính độc lập - tính không độc lập trong các đơn vị cơ bản của tiếng Việt*, "Ngôn ngữ" (HN) 1978, 1,7 - 12.
29. Nguyễn Văn Tu, *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, HN, 1976.
30. *Ngữ pháp tiếng Việt*, UBKHXHVN, HN, 1983.
31. *Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông*, (tập bài), UBKHXHVN, VNNH, HN, 1986
32. *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt* (tập bài), HN, 1988.
33. Omeljanovich N.V, *Về vai trò hư từ của các thực động từ trong các ngôn ngữ đơn lập*, "Ngôn ngữ" (HN) 1985, 483 - 84.
34. Panfilov V.S, *Các cấp thể và các chỉ số tình thái - thể trong tiếng Việt*, "Ngôn ngữ" (HN) 1979, 2,16-25.
35. Phan Ngọc, Phạm Đức Dương, *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, HN, 1983.
36. Plam Ju.Ja ... (a) *Mấy đặc điểm cấu tạo từ trong các ngôn ngữ đơn lập ở Đông Nam Á*, "Ngôn ngữ" (HN), 1985, 4,84-85 ; (b) *Một số vấn đề về cái chung và cái riêng trong các ngôn ngữ đơn lập*, "Ngôn ngữ" (HN), 1987, 1 + 2, 10-14.
37. Samarina I.V, *Về loại hình các ý nghĩa không gian*, "Ngôn ngữ" (HN) 1985, 4,87-89.
38. Saussure F.de, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, (HN), 1973.
39. Shkarban L.I. *Tính từ và một số vấn đề lí thuyết về loại hình học các hệ thống từ loại*, "Ngôn ngữ" (HN) 1985, 4,89-92.

40. Sokolovskaja N.K. *Tiêu chuẩn thông báo trong việc phân ranh giới từ thực và từ hư "Ngôn ngữ"* (HN), 1984, 2, 45-51.
  41. Solcev V.M. *Mấy vấn đề về cách xử lí ngôn ngữ như là một hệ thống hay một kết cấu - thực thể*. "Ngôn ngữ" (HN), 1971, 2, 1-17.
  42. Stankevich N.V. *Về sự diễn biến của những hư từ chỉ nguyên nhân*, "Ngôn ngữ" (HN) 1985, 58-59.
  43. Stepanov Yu.X. *Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, HN, 1983.
  44. Thompson L.C.A *Vietnamese Grammar*, 1965.
  45. Trần Ngọc Ninh, *Cơ cấu Việt ngữ, I, II, III*, SG, 1973-1974.
  46. Trần Ngọc Thêm, *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, HN, 1985.
  47. Trần Trọng Kim (cùng làm với Bùi Kỳ, Phạm Duy Khiêm), *Việt Nam Văn phạm*, tái bản, 1968.
  48. Trương Văn Chính - Nguyễn Hiến Lê, *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Huế, 1963.
  49. Tổ ngôn ngữ học DHTHHN và DHSPHN, *Ngữ pháp, lớp 5, 6, 7*, HN, 1964.
  50. *Tiếng Việt, cấp I và cấp II PTCS*, SGK và SGV, HN, 1984-1990.
-



# MỤC LỤC

Trang

<b>MỞ ĐẦU</b>	<b>3</b>
I - Ngũ pháp và ngữ pháp học	5
II - Ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp trong từ	6
III - Dạng thức ngữ pháp	11
<b>§1. Ý nghĩa ngữ pháp và cách biểu hiện nó</b>	<b>11</b>
<b>§2. Dạng thức ngữ pháp</b>	<b>13</b>
IV - Phương thức ngữ pháp	14
<b>§1. Kiểu ý nghĩa ngữ pháp ẩn tàng</b>	<b>15</b>
<b>§2. Một số phương thức ngữ pháp thường gặp</b>	<b>17</b>
A - Phương thức ngữ pháp bên trong từ	17
1. Phụ tố	18
2. Trọng âm	18
3. Láy	19
4. Ghép	20
B - Phương thức ngữ pháp bên ngoài từ	21
1. Hư từ	21
2. Trật tự từ	22
3. Ngữ điệu	23
V - Phạm trù ngữ pháp	24
VI - Các bộ phận nghiên cứu của ngữ pháp học	26
1. Từ pháp	26
2. Từ loại học	26
3. Cú pháp	28
VII - Chú thích về hệ thống đơn vị ngữ pháp của tiếng Việt	31

I - Phân loại từ về cấu tạo ngữ pháp	39
<b>§1. Từ ghép</b>	43
A - Từ ghép đẳng lập	43
1. Từ ghép gộp nghĩa	44
2. Từ ghép lặp nghĩa	45
3. Từ ghép đẳng lập đơn nghĩa	45
4. Hiện tượng di chuyển kiểu ở từ ghép đẳng lập	46
5. Về trật tự các từ tố trong từ ghép đẳng lập	46
B - Từ ghép chính phụ	47
1. Từ ghép (chính phụ) dị biệt	47
2. Từ ghép (chính phụ) sắc thái hóa	50
<b>§2. Từ láy</b>	51
A - Bạc láy	54
B - Từ láy xét mặt số lượng tiếng	55
1. Từ láy đôi	56
2. Từ láy ba	63
3. Từ láy tư	63
4. Về nghĩa ở từ láy	64
<b>§3. Hiện tượng di chuyển kiểu trong cấu tạo từ</b>	65
<b>§4. Sơ lược về hiện tượng chuyển biến ý nghĩa</b>	
trong cấu tạo từ	66
II - Về yếu tố ngoại lai trong cấu tạo từ tiếng Việt	68
A. Về yếu tố gốc Hán	69
1. Mức độ thuần thực trong quá trình Việt hóa	69
2. Trật tự "nghịch"	69
3. Hiện tượng đồng âm	69
B. Về yếu tố gốc Ấn - Âu	71
1. Định lại ranh giới hình vị (từ tố) Ấn - Âu	71
2. Đơn tố hóa từ nhiều hình vị (từ tố)	71
3. Giảm hóa về phát âm	71
III - Về hiện tượng "dạng ghép"	72
A - Dạng ghép nguyên	72
B - Dạng ghép rút	72

Mở đầu. Tiêu chuẩn phân định từ loại tiếng Việt

- |                      |    |
|----------------------|----|
| 1. Ý nghĩa khái quát | 75 |
| 2. Khả năng kết hợp  | 75 |
| 3. Chức năng cú pháp | 75 |

Hệ thống từ loại tiếng Việt hoặc 77

I - Các từ loại thuộc nhóm I 77

**§1. Danh từ** 78

A - Đặc trưng của danh từ 78

B - Phân loại và miêu tả 79

Danh từ riêng 79

Danh từ chung 82

**§2. Động từ** 90

A - Đặc trưng của động từ 90

B - Phân loại và miêu tả 91

Động từ không độc lập 91

Động từ độc lập 96

**§3. Tính từ** 100

A - Đặc trưng của tính từ 100

B - Phân loại và miêu tả 100

Tính từ chỉ đặc trưng không xác định thang độ 101

Tính từ chỉ đặc trưng có xác định thang độ 102

C - Tính chất đặc biệt của lớp từ mô phỏng 103

**§4. Về khái niệm vị từ** 105

**§5. Số từ** 106

A - Đặc trưng của số từ 106

B - Phân loại và miêu tả 106

Số từ xác định 106

Số từ không xác định 109

**§6. Đại từ** 110

A - Đặc trưng của đại từ 110

B - Phân loại và miêu tả 110

Đại từ xưng hô 110

Đại từ chỉ định 113

II - Các từ loại thuộc nhóm II	119
<b>§1. Phụ từ (Định từ và phó từ)</b>	120
Định từ	120
A - Đặc trưng của định từ	120
B - Phân loại và miêu tả	120
Phó từ	123
A - Đặc trưng của phó từ	123
B - Phân loại và miêu tả	124
<b>§2. Kết từ</b>	131
A - Đặc trưng của kết từ	131
B - Phân loại và miêu tả	132
Kết từ chính phụ	132
Kết từ đẳng lập	139
<b>§3. Tiêu từ</b>	143
A - Đặc trưng của tiêu từ	143
B - Phân loại và miêu tả	143
Trợ từ	143
Tình thái từ	147
III - Về khái niệm thực từ và hư từ	150
IV - Hiện tượng chuyển di từ loại	152
- Chú thích tên tác giả có ví dụ trích dẫn được viết tắt	156
- Tài liệu tham khảo	157
- Mục lục	160